

**Lớp Phật học Phước Sơn**

# **ANH VĂN PHẬT PHÁP**

Bài giảng của giáo viên

# Bài 01: PHỤ MẪU CỦA ĐỨC PHẬT

Video youtube: <https://youtu.be/5QWJ2gLHCxk>

Tài liệu: [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

## 1. Original Paragraph

More than two thousand five hundred years ago, there was a king named Suddhodana. He ruled in Kapilavatthu. He was from the Gotama clan, so people also called him Suddhodana Gotama. The king had two queens. They were sisters. The elder and main queen was Māyādevī. The younger queen was Gotamī.

One night, Queen Māyādevī had a very special dream. Four celestial beings (gods) lifted her and her bed to the Himavanta (Himalaya) mountains. There, four fairies helped her bathe in a heavenly lake. Then, they let her sleep in a golden house on a silver mountain. While she was sleeping, a white elephant appeared and entered her womb. At that moment, the Bodhisatta (Buddha-to-be) began to grow inside Queen Māyādevī's womb.

## 2. Vietnamese translation

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, có một vị vua tên là Suddhodana. Ông trị vì tại Kapilavatthu. Ông thuộc dòng tộc Gotama, vì vậy mọi người cũng gọi ông là Suddhodana Gotama. Nhà vua có hai hoàng hậu. Họ là hai chị em. Hoàng hậu lớn tuổi hơn và là hoàng hậu chính tên là Māyādevī. Hoàng hậu nhỏ hơn tên là Gotamī.

Một đêm nọ, Hoàng hậu Māyādevī có một giấc mơ rất đặc biệt. Bốn vị trời nâng bà cùng giường của bà lên dãy núi Himavanta (Himalaya). Ở đó, bốn nàng tiên giúp bà tắm trong một hồ nước trời. Sau đó, họ để bà ngủ trong một tòa nhà vàng trên một ngọn núi bạc. Khi bà đang ngủ, một con voi trắng xuất hiện và đi vào trong bụng bà. Ngay lúc đó, Bồ-tát (Đức Phật tương lai) bắt đầu phát triển trong bụng Hoàng hậu Māyādevī.

## 3. Vocabulary

- **Monk** = tu sĩ
- **Highly ordained monk** = tu sĩ đã thọ đại giới = Tỷ kheo = **Bhikkhu**
- **Samaṇera** = novice = sa di

## 1. Bodhisatta (Bồ-tát)

- **Phiên âm:** /'boʊdɪˌsʌtə/ hoặc /ˌboʊdɪ'sɑ:tə/
- **Nghĩa:** Một chúng sinh đang trên con đường trở thành một vị Phật, nhưng chưa đạt giác ngộ.
- **Ví dụ:**
  - *The Bodhisatta practiced great compassion before becoming the Buddha.*  
(Bồ-tát đã thực hành lòng từ bi vĩ đại trước khi trở thành Đức Phật.)

## 2. Buddha-to-be (Đức Phật tương lai)

- **Phiên âm:** /'bu:də tə bi:/
- **Nghĩa:** Người sẽ trở thành Đức Phật trong tương lai.
- **Ví dụ:**
  - *The Buddha-to-be was born as a prince in Kapilavatthu.*  
(Đức Phật tương lai sinh ra là một hoàng tử ở Kapilavatthu.)

## 3. Celestial beings (Chư thiên) god - gods/ deity (deities) / Pāli: **deva**

**Phiên âm:** /sə'les.tʃəl 'bi:.ɪŋz/

- **Nghĩa:** Những vị thần hoặc chúng sinh có sức mạnh siêu nhiên sống ở các cõi trời.
- **Ví dụ:**
  - *The celestial beings came to assist Queen Māyādevī in her dream.*  
(Chư thiên đã đến giúp Hoàng hậu Māyādevī trong giấc mơ của bà.)

## 4. Himavanta (Himalaya - núi Tuyết Sơn theo quan niệm Phật giáo)

- **Phiên âm:** /hɪ'mɑ:vʌntə/
- **Nghĩa:** Tên gọi trong kinh điển Phật giáo chỉ dãy núi Himalaya, nơi được cho là linh thiêng.
- **Ví dụ:**
  - *In Buddhist legends, the Himavanta forest is home to many divine beings.*  
(Trong truyền thuyết Phật giáo, rừng Himavanta là nơi ở của nhiều chúng sinh thần thánh.)

## 5. Womb (Tử cung - nơi Đức Phật nhập thai)

- **Phiên âm:** /wu:m/

- **Nghĩa:** Bộ phận trong cơ thể người mẹ, nơi một em bé (hoặc trong trường hợp này là Bồ-tát) phát triển trước khi sinh ra.
- **Ví dụ:**
  - *The Bodhisatta entered Queen Māyādevī's womb in the form of a white elephant.* (Bồ-tát đi vào tử cung của Hoàng hậu Māyādevī dưới hình dạng một con voi trắng.)

## 6. Kapilavatthu (Thành Ca-tỳ-la-vệ)

- **Phiên âm:** /ˌkʌpɪləˈvʌtʊ/
- **Nghĩa:** Kinh đô của vương quốc nơi Thái tử Siddhartha (tức Đức Phật) sinh ra.
- **Ví dụ:**
  - *Kapilavatthu was the capital of King Suddhodana's kingdom.*  
(Kapilavatthu là kinh đô của vương quốc do vua Suddhodana cai trị.)

## 7. Queen Māyādevī (Hoàng hậu Māyādevī)

- **Phiên âm:** /kwɪːn ˌmɑːjɑːˈdeviː/
- **Nghĩa:** Mẹ của Đức Phật, người đã có giấc mơ về con voi trắng trước khi sinh Ngài.
- **Ví dụ:**
  - *Queen Māyādevī gave birth to Prince Siddhartha in Lumbini Garden.*  
(Hoàng hậu Māyādevī đã hạ sinh Thái tử Siddhartha trong vườn Lumbini.)

## Bài giảng ngắn về Thì Quá Khứ Đơn (Past Simple Tense)

### 1. Khi nào dùng thì Quá khứ đơn?

Thì Quá khứ đơn dùng để diễn tả:

- ✓ **Một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.**
  - *The Buddha was born in Lumbini.*  
(Đức Phật đã được sinh ra ở Lumbini.)
- ✓ **Một chuỗi hành động liên tiếp trong quá khứ.**
  - *Queen Māyādevī had a dream, saw a white elephant, and then became pregnant.*  
(Hoàng hậu Māyādevī có một giấc mơ, thấy một con voi trắng, rồi mang thai.)
- ✓ **Một thói quen hoặc sự kiện thường xảy ra trong quá khứ (hiện tại không còn nữa).**

- *The Bodhisatta practiced generosity in his past lives.*  
(Bồ-tát đã thực hành hạnh bố thí trong nhiều kiếp trước.)

## 2. Cấu trúc câu

### ✓ Câu khẳng định:

👉 S + V2/V-ed + (object).

- *Siddhartha left the palace to seek enlightenment.*  
(Thái tử Siddhartha rời cung điện để tìm sự giác ngộ.)

### ✓ Câu phủ định:

👉 S + did not (didn't) + V1 + (object).

- *The Buddha didn't live a luxurious life after leaving the palace.*  
(Sau khi rời cung điện, Đức Phật không sống một cuộc đời xa hoa.)

### ✓ Câu hỏi:

👉 Did + S + V1 + (object)?

- *Did the Buddha meditate under the Bodhi tree?*  
(Đức Phật đã thiền dưới cây bồ đề phải không?)

## 3. Một số động từ bất quy tắc thường gặp

Động từ nguyên mẫu (V1)	Quá khứ đơn (V2)	Nghĩa
be	was/were	thì, là, ở
have	had	có
see	saw	thấy
go	went	đi
leave	left	rời đi
give	gave	cho
sit	sat	ngồi
teach	taught	dạy
become	became	trở thành

---

#### 4. Bài tập luyện tập (Practice)

**Điền động từ vào chỗ trống theo đúng dạng Quá khứ đơn:**

1. The Buddha \_\_\_\_ (leave) the palace at the age of 29.
2. Queen Māyādevī \_\_\_\_ (see) a white elephant in her dream.
3. The Bodhisatta \_\_\_\_ (meditate) under the Bodhi tree for many days.
4. The monks \_\_\_\_ (listen) to the Buddha's teachings.
5. Did the Buddha \_\_\_\_ (teach) the Four Noble Truths?

(Gợi ý đáp án: *left, saw, meditated, listened, teach*)

**Bài tập: Chia động từ trong ngoặc ở thì Quá khứ đơn**

1. The Buddha \_\_\_\_ (be) born in Lumbini over 2,500 years ago.
2. Queen Māyādevī \_\_\_\_ (have) a special dream about a white elephant.
3. Siddhartha \_\_\_\_ (leave) the palace to find the truth about suffering.
4. The Bodhisatta \_\_\_\_ (meditate) under the Bodhi tree for 49 days.
5. The Buddha \_\_\_\_ (give) his first sermon at Deer Park in Sarnath.
6. Many disciples \_\_\_\_ (follow) the Buddha and became monks.
7. King Suddhodana \_\_\_\_ (worry) about his son leaving the palace.
8. The Buddha \_\_\_\_ (teach) people about the Four Noble Truths.
9. Did the Buddha \_\_\_\_ (travel) to different places to spread his teachings?
10. The monks \_\_\_\_ (listen) carefully to the Buddha's words.

(Gợi ý đáp án: *was, had, left, meditated, gave, followed, worried, taught, travel, listened*)

**Câu hỏi trắc nghiệm**

1. Where did King Suddhodana rule?  
A. Lumbini  
B. Kapilavatthu  
C. Sarnath  
D. Rajagaha
2. What was the name of King Suddhodana's main queen?  
A. Gotamī  
B. Yasodharā  
C. Māyādevī  
D. Mahāpajāpatī
3. What did Queen Māyādevī dream about?

- A. A golden deer
- B. A white elephant

- C. A Bodhi tree
- D. A celestial bird

4. How many celestial beings lifted Queen Māyādevī in her dream?

- A. Two
- B. Four
- C. Five
- D. Six

5. Where did the fairies take Queen Māyādevī in her dream?

- A. A temple
- B. A golden palace
- C. The Himavanta mountains
- D. A riverbank

6. What happened after the white elephant appeared in Queen Māyādevī's dream?

- A. She woke up immediately
- B. The elephant entered her womb
- C. She traveled to Lumbini
- D. The king saw the same dream

---

### Đáp án

- 1. **B.** Kapilavatthu
- 2. **C.** Māyādevī
- 3. **B.** A white elephant
- 4. **B.** Four
- 5. **C.** The Himavanta mountains
- 6. **B.** The elephant entered her womb

---

### Câu hỏi

1. Who was King Suddhodana?

King Suddhodana was the king of Kapilavatthu. He was from the Gotama family.

2. How many queens did King Suddhodana have? Who were they?

He had two queens. The first queen was Māyādevī. The second queen was Gotamī.

3. What special dream did Queen Māyādevī have?

She dreamed that four gods took her to the Himavanta mountains. There, four fairies helped her bathe and sleep in a golden house.

4. What appeared in Queen Māyādevī's dream while she was sleeping?

A white elephant appeared and went into her womb.

5. What happened after the white elephant entered Queen Māyādevī's womb?

The Bodhisatta (Buddha-to-be) started to grow inside her.

6. Why is Queen Māyādevī's dream important in Buddhism?

It is important because it shows that the Bodhisatta was coming to the world.

## Bài 2. ĐẢN SINH

### Birth

**Video youtube:** <https://youtube.com/live/2b5gXL1fLyo?feature=share>

**Tài liệu:** [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

#### 1. Paragraph

Original paragraph	Edited
<i>Bản gốc có 1 số lỗi ngữ pháp và từ vựng</i>	
<p>When the pregnancy was ten months old, Queen Māyādevī wanted to visit parents and <b>so</b> asked permission from King Suddhodana to let her go to her parents' country (city) Devadaha.</p> <p>The King willingly gave his permission. One morning queen Māyādevī surrounded by attendants, departed towards Devadaha on a golden litter (palanquin).</p> <p>On the way, they came upon Lumbinī garden where she perceived a Sālā tree (shorea robusta) in full bloom. Wishing to enter the garden for plucking the flowers, the queen told her attendants to stop for a while.</p> <p>Queen Māyādevī stepped down from the golden litter and as she pulled the Sālā branch (she) gave birth to the Bodhisatta. That day was Friday, the full moon day of</p>	<p>"When the pregnancy <b>reached</b> ten months, Queen Māyādevī <b>wished</b> to visit her parents and asked King Suddhodana <b>for permission</b> to <b>travel</b> to her parents' city, Devadaha.</p> <p>The King <b>gladly granted</b> his permission. One morning, surrounded by her attendants, <b>Queen Māyādevī departed</b> towards Devadaha on a golden litter.</p> <p>On the way, they came <b>across the</b> Lumbinī Garden, where she <b>noticed</b> a Sālā tree (Shorea robusta) in full bloom. Wishing to <b>pluck</b> some flowers, the queen <b>instructed</b> her attendants to stop for a while.</p> <p>Queen Māyādevī stepped down from the golden litter, and as she <b>reached</b> for a Sālā branch, she gave birth to the Bodhisatta. <b>It</b> was Friday, the full moon day of May, in the</p>



<p>May, second month of the great era (Myanmar era)</p> <p>As soon as he was born, the Bodhisatta stood up, and advancing seven steps forward, proclaimed aloud thus:</p> <p>Aggo'haṃ asmi lokassa, jeṭṭho'haṃ asmi lokassa, seṭṭho'haṃ asmi lokassa, ayaṃ antimā jāti, natthi'dāni punabbhavo.</p> <p>“I am the highest of this world (three worlds), I am the best of this world (three worlds), I am the noblest of this world (three worlds). This is my last birth; there is no further birth now.”</p> <p>At the same moment as the Bodhisatta was born, Princess Yasodharā, younger brother Ānanda, would-be Kāludāyi, would-be Channa were also born. Simultaneously Kaṇṭhaka horse was also born; four great gold pots rose up (out of the ground). Bodhi tree also began to grow. These were the seven who were born at the same moment as the Bodhisatta.</p>	<p>second month of the <b>Myanmar Era, year 68 (623 B.C - Before Chris).</b></p> <p>As soon as he was born, the Bodhisatta stood up, and <b>after taking</b> seven steps forward, he proclaimed aloud:</p> <p>Aggo'haṃ asmi lokassa, jeṭṭho'haṃ asmi lokassa, seṭṭho'haṃ asmi lokassa, ayaṃ antimā jāti, natthi'dāni punabbhavo.</p> <p>"I am the highest of this world, I am the best of this world, I am the noblest of this world. This is my <b>final</b> birth; there is no further birth now."</p> <p>At the same moment the Bodhisatta was born, Princess Yasodharā, <b>his</b> younger brother Ānanda, <b>the future</b> Kāludāyi, and <b>the future</b> Channa were also born. The Kaṇṭhaka horse was also born at the same time, and four great golden pots <b>rose from</b> the ground. <b>The</b> Bodhi tree also began to grow. These were the seven beings born <b>simultaneously</b> with the Bodhisatta."</p>
--	---

### Ex1: Fill in the blanks

Câu 1: When the pregnancy reached \_\_\_\_\_ months, Queen Māyādevī wished to visit her parents and asked King Suddhodana for \_\_\_\_\_ to travel to her parents' city, \_\_\_\_\_.

**ten, permission, Devadaha**

Câu 2: On the way, they came across the \_\_\_\_\_ Garden, where she noticed a \_\_\_\_\_ tree (Shorea robusta) in full bloom.

## **Lumbinī, Sālā**

Câu 3: As soon as the Bodhisatta was born, he stood up and after taking \_\_\_\_\_ steps forward, he proclaimed aloud: “I am the \_\_\_\_\_ of this world, I am the \_\_\_\_\_ of this world.”

**seven, highest, best**

Câu 4: At the same moment the Bodhisatta was born, Princess \_\_\_\_\_, his younger brother \_\_\_\_\_, the future \_\_\_\_\_, and the future \_\_\_\_\_ were also born.

**Yasodharā, Ānanda, Kāḷudāyī, Channa**

Câu 5: The \_\_\_\_\_ horse appeared at the same time, and four great \_\_\_\_\_ pots rose from the ground. The \_\_\_\_\_ tree also began to grow.

**Kaṇṭhaka, golden, Bodhi**

## **Ex2: Yes/No Questions**

Câu 1: Did Queen Māyādevī ask King Suddhodana for permission to visit her parents? **Yes**

Câu 2: Did the Bodhisatta speak aloud when he was born? **Yes**

Câu 3:

Was the Lumbinī Garden where the queen saw the Sālā tree?

The Lumbinī Garden was the place where the queen saw the Sālā tree.

Was the Lumbinī Garden the place where the queen saw the Sālā tree? **Yes**

Câu 4: Did the Bodhi tree grow after the Bodhisatta was born? **No**

Câu 5: Was Princess Yasodharā born at the same time as the Bodhisatta? **Yes**

### Ex3: Multiple Choice

Câu 1: What did Queen Māyādevī wish to do when the pregnancy reached ten months?

- A) Visit her parents
- B) Go to the palace
- C) Take a rest
- D) Travel to the forest

Câu 2: Where did Queen Māyādevī stop on the way to Devadaha?

- A) Lumbinī Garden
- B) The royal palace
- C) A river
- D) The Bodhi tree

Câu 3: How many steps did the Bodhisatta take after his birth?

- A) Five
- B) Seven
- C) Ten
- D) Three

Câu 4: What did the Bodhisatta proclaim after his birth?

- A) "I am the highest of this world."
- B) "I am the greatest of this world."
- C) "I am the strongest of this world."
- D) "I am the most powerful of this world."

Câu 5: What appeared at the same time as the Bodhisatta's birth?

- A) A tree
- B) A horse
- C) A palace
- D) A river

### Đáp án

- 1. A) Visit her parents
- 2. A) Lumbinī Garden

- 3. B) Seven
- 4. A) "I am the highest of this world."
- 5. B) A horse

# Bài 3: BỒ TÁT VÀ ĐẠO SĨ KĀLADEVALA

## THE BODHISATTA AND KĀLADEVALA HERMIT

Video youtube: <https://youtube.com/live/GgxGIDVkBxo?feature=share>

Tài liệu: [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

### I. Paragraph

Original paragraph	Edited
<i>Bản gốc có 1 số lỗi ngữ pháp và từ vựng</i>	
<p>On hearing that the Bodhisatta had been born, royal <b>relatives</b> /'rɔɪ.əl 'rɛ.lə.tɪvz/ from Kapilavatthu and Devadaha arriv<b>ed</b> together at the Lumbinī grove /ɡroʊv/. Then they carr<b>ied</b> Māyādevī and the Bodhisatta to Kapilavatthu. Kāladevala hermit /'hɜːr.mɪt/ who was <b>revered</b> /rɪ'viəd/ by King Suddhodana came to the <b>palace</b> /'pæl.ɪs/.</p> <p>The King then <b>showed</b> his son to the <b>sage</b> /seɪdʒ/ and told the Bodhisatta: “Dear Son! Pay homag<b>e</b> /'hɒ.mɪdʒ/ to the reverend sage.” The Bodhisatta did not pay homage but stood up on the hermit’s <b>head</b>. It was so <b>astonishing</b> /ə'stɒ.nɪ.ʃɪŋ/ and surprising that Kāladevala, the great sage, paid homage to the Bodhisatta. The king also paid homage to his <b>son</b> for the first time.</p> <p>The great sage looking attentively /ə'tentɪvli/ at the Bodhisatta laugh<b>ed</b> /læft/</p>	<p>Upon hearing of the Bodhisatta's birth, royal relatives from Kapilavatthu and Devadaha came together to the Lumbinī grove. Afterward, they brought (bring) Māyādevī and the Bodhisatta back to Kapilavatthu.</p> <p>The hermit Kāladevala, who was revered by King Suddhodana, came to the palace / place. The king showed his son to the sage and said to the Bodhisatta, “Dear son, <b>pay respect</b> to the <b>venerable</b> sage.”(cao quý)</p> <p><b>Instead of</b> bowing, the Bodhisatta stood upon the hermit’s head. The act was so <b>astonishing</b> that Kāladevala, the great sage, paid homage to the Bodhisatta.</p> <p>For the first time, the king also / pay / paid homage to his <b>own</b> son. The great sage, <b>gazing</b> /geɪz/ <b>intently</b> at the Bodhisatta,</p>

<p>and wept /wɛpt/ simultaneously /ˌsɪm.əl'teɪ.ni.əs.li/. When the king asked about it, the sage replied: “Your majesty! /'mædʒ.ə.sti/ Your son will become the Enlightened One (Buddha); on account of that I feel happy and so I laugh. But at the time your son will be Buddha, I have passed away and so I feel very dejected /dɪ'dʒɛk.tɪd/ and so I weep /wi:p/.</p>	<p>laughed and wept / weep/ at the same time. / simultaneously</p> <p>When the king asked why , the sage replied, “Your Majesty, your son will one day become the Enlightened One—the Buddha. I laugh because I am overjoyed. But I also weep, for by the time he attains Buddhahood, I will have already passed away.”</p>
---	---

## II. EXERCISES

### 1. Fill in the blanks with the correct words from the text:

1. Upon hearing of the Bodhisatta's birth, royal relatives from \_\_\_\_\_ and \_\_\_\_\_ came together at the Lumbinī grove. - Kapilavatthu and Devadaha
2. King Suddhodana showed his son to the sage and said, “Dear son, pay respect to the \_\_\_\_\_ sage.” - venerable
3. The Bodhisatta stood on the hermit's \_\_\_\_\_ instead of bowing. head
4. The act was so \_\_\_\_\_ that Kāladevala paid homage to the Bodhisatta. - astonishing
5. The sage, gazing \_\_\_\_\_ at the Bodhisatta, laughed and wept \_\_\_\_\_ at the same time. - intently – simultaneously.

### 2. Read the statements below. Write “True” if the statement is correct, or “False” if it is incorrect.

1. The royal relatives came to Lumbinī after hearing of the Bodhisatta's birth. **TRUE**
2. Kāladevala was a sage who was respected by King Suddhodana. **TRUE**
3. The Bodhisatta bowed to the sage when asked by the king. **FALSE**
4. Kāladevala paid homage to the Bodhisatta because of the surprising act and his future destiny. **TRUE**
5. **The king** was shocked by Kāladevala's actions and did not pay / paid homage to his son. **FALSE**

6. The sage predicted that the Bodhisatta would become the Buddha, but he would not live to see it happen. **TRUE**

### **3. Match the Descriptions with the Actions in the Text**

#### **Actions**

1. The Bodhisatta stood on Kāladevala's head. - D
2. Kāladevala paid homage to the Bodhisatta. - A
3. The king paid homage to his son for the first time. - C
4. The sage laughed and wept at the same time. - B
5. Kāladevala predicted that the Bodhisatta would become the Buddha. - E

#### **Descriptions**

- A. It was a surprising act that caused the great sage to show respect.
- B. This happened because of the sage's mixed emotions about the future.
- C. The king, amazed, showed respect to his son.
- D. The Bodhisatta did not bow but showed his own form of respect.
- E. The sage spoke about the Bodhisatta's future destiny.

## Bài 4. THÁI TỬ SIDDHATTHA

Video youtube: <https://youtube.com/live/VTmcGEfZT78?feature=share>

Tài liệu: [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

### I. Original paragraph

On the fifth day the king invited the court brahmins kɔ:t 'brɑ:minz and asked them to read the future of the Bodhisatta. The seven brahmins told the king. 'Yours son will become either the sovereign 'sɒvʳɪn of the whole universe or the Enlightened Buddha ɪn 'laɪtnd 'bʊdə;' thus they prophesied 'prɒfɪsaɪd in two ways. But the youngest brahmin Koṇḍañña said definitely 'dɛfɪnətli. "Your son will retire from the world and become the Enlightened Buddha."

The king then asked, "What will he see and retire from the world?" Koṇḍañña brahmin replied, "He will retire from the world after seeing the four omens 'əʊmənɪz viz.; an old man, a sick person, a dead person and a monk." The Bodhisatta was named Siddhattha and as he was of the Gotama clan klæn. He was also called Siddhattha Gotama.

### II. GRAMMAR ANALYSIS

1. On the fifth day the king invited the court brahmins and asked them to read the future of the Bodhisatta.

On the fifth day, the king invited the court Brahmins and asked them to predict/ foretell the future of the Bodhisatta.

- Court: triều đình;
- Brahmins: các vị Bà La Môn

2. The seven brahmins told the king. 'Yours son will become either the sovereign of the whole universe or the Enlightened Buddha;' thus they prophesied in two ways.

The seven Brahmins told the king, "Your son will become either the ruler of the whole universe or the Enlightened Buddha." Thus, they prophesied in two possible ways.

- Sovereign: quốc vương, vua, hoàng đế;

- the sovereign of the whole universe: bậc chuyển luân thánh vương
- prophesy /'prɒfəsai/: tiên tri, tiên đoán
- ruler: kẻ thống trị, kẻ cầm quyền

3. But the **youngest** brahmin Koṇḍañña said **definitely**. “Your son will **retire** from the world and become the Enlightened Buddha.”

But the youngest Brahmin, Koṇḍañña, **confidently** said, “Your son will **renounce** the world and become the Enlightened Buddha.”

4. The king then asked, “What will he see and retire from the world?”

**Then** the king asked, “What will he see **that will** make him renounce the world?”

5. Koṇḍañña brahmin replied, “He will retire from the world after seeing the four **omens** viz.; an old man, a sick person, **a dead person** and a monk.”

- Omen /'əʊmən/: a sign of what is going to happen in the future (điềm)

Brahmin Koṇḍañña replied, “He will renounce the world after seeing four **signs**: an old man, a sick person, **a dead body**, and a monk.”

6. The Bodhisatta was named Siddhattha ///**and as** he was of the Gotama clan. He was also called Siddhattha Gotama.

The Bodhisatta was named Siddhattha. Since he belonged to the Gotama clan, he was also called Siddhattha Gotama.

### III. ANOTHER VERSION

**Tài liệu:** *The Teaching of the Buddha (basic level)*

The royal father King Suddhodana invited the brahmin prophets, who mastered the three Vedas, and asked them to examine the physical marks of the prince on the fifth day after he had been delivered.

The seven Brahmins predicted: "If the prince **leads the life of a householder**, he will become a Universal Monarch; if he renounces the world he will become a Buddha." The youngest prophet Koṇḍañña, however, **prophesied**, "He will certainly become a Buddha."

The prince was named Siddhattha **as** he could **fulfil the desires** of all living beings and bring about their **prosperity** as well. He belonged to the Gotama clan.

- **Prophets** /'prɒfɪt/: các vị tiên tri
- **Householder**: người tại gia



- Universal Monarch / **ˌjuːnɪˈvɜːsəl ˈmɒnək**/: Vị chuyển Luân Thánh Vương
- fulfil the desires: thỏa mãn ước nguyện
- prosperity: sự thịnh vượng

#### IV. EXERCISES

##### 1. Fill in the blanks with the correct words from the text:

1. King \_\_\_\_\_ invited the Brahmin prophets to examine the prince. Suddhodana
2. The Brahmin prophets had mastered the \_\_\_\_\_. three Vedas
3. The examination took place on the \_\_\_\_\_ day after the prince was born. fifth
4. The Brahmins predicted that the prince would become either a \_\_\_\_\_ or a \_\_\_\_\_. Universal Monarch / Buddha
5. The youngest Brahmin, \_\_\_\_\_, predicted that the prince would certainly become a \_\_\_\_\_. Kondañña / Buddha
6. The prince was named \_\_\_\_\_. Siddhattha
7. The prince belonged to the \_\_\_\_\_ clan. Gotama
8. Siddhattha was believed to fulfill the \_\_\_\_\_ of all living beings and bring them \_\_\_\_\_. desires / prosperity

##### 2. Read the statements below. Write “True” if the statement is correct, or “False” if it is incorrect.

1. King Suddhodana invited the Brahmins on the **tenth** day after the prince was born.

**False** – It was the fifth day.

2. The Brahmin prophets were experts in three Vedas. **True**

3. The Brahmins said the prince might become either a householder or a soldier.

**False** – They said he would be a Universal Monarch or a Buddha

4. Kondañña was **the eldest** of the Brahmin prophets.

**False** – He was the youngest.

5. All Brahmins agreed that the prince would definitely become a Buddha.

**False** – Only Kondañña said it with certainty.

6. The prince was named Siddhattha Gotama. **True**

7. Siddhattha's purpose was to fulfill the desires of kings and rulers.

False – He fulfilled the desires of all living beings.

8. The prophecy occurred before the prince was born.

False – It occurred after his birth, on the fifth day.

## Bài 5: Mong muốn của Phụ Vương

### Desire of the Bodhisatta's father

Video youtube: <https://youtube.com/live/PPHNys50-nI?feature=share>

Tài liệu: [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

#### I. Original paragraph

Original paragraph	Edited
<i>Bản gốc có 1 số lỗi ngữ pháp và từ vựng</i>	
<p>On the seventh day Queen Māyādevī passed away and her younger sister, the lesser queen became the chief queen. Step mother Gotamī looked after and brought up the little prince Siddhattha as her own son. She herself fed <b>the prince</b>.</p> <p>Two or three days after the birth of Prince Siddhattha, Gotamī gave birth to a son called Prince Nanda. But she entrusted her own son to the wet-nurses to breed. As for King Suddhodana, he wanted his son only to become the sovereign of the entire universe instead of becoming an Enlightened <b>Buddha</b>.</p> <p>So the king forbid old and aged, sick and the dead, and the monks to come within two miles of the palace, inner-city and outer city. To prevent them the king placed guards all around the palace, inner-city and outer-city ordering them. “In order that my</p>	<p>On the seventh day, Queen Māyādevī passed away, and her younger sister, the lesser queen, became the chief queen. Step-mother Gotamī looked after and brought up the little Prince Siddhattha as her own son. She <b>personally</b> fed the prince.</p> <p><b>A few days after</b> Prince Siddhattha's <b>birth</b>, Gotamī gave birth to a son <b>named</b> Prince Nanda. However, she entrusted her own son to the wet-nurses to be <b>raised</b>. King Suddhodana wanted his son to become <b>the sovereign of the entire universe, rather than</b> an Enlightened Buddha.</p> <p>So the king <b>forbade</b> the old, the sick, the dead, and monks <b>from coming</b> within two miles of the palace, <b>including both</b> the inner and outer city. To prevent them, the king <b>placed</b> guards all around the palace, <b>both</b> the inner <b>and</b> outer city, <b>and instructed</b> them: “<b>Make sure my son does not see the four omens</b>. Guard diligently.”</p>

son will not see the four omens, so you all guard <b>diligently</b> .	
---	--

## II. GRAMMAR ANALYSIS

1. On the seventh day Queen Māyādevī **passed** away and her younger sister, the lesser queen **became** the chief queen.

On the seventh day, Queen Māyādevī passed away, and her younger sister, the lesser queen, became the chief queen.

*Pass away: qua đời*

*Lesser queen: thứ phi*

*chief queen: Chánh cung hoàng hậu*

2. Step mother Gotamī **looked after** and **brought up** the little prince Siddhattha as her own son. /bring up/

Step-mother Gotamī looked after and brought up the little Prince Siddhattha as her own son.

*Look after: chăm sóc*

*Bring up: nuôi dưỡng*

3. She herself fed the prince. Two or three days after **the birth of Prince Siddhattha**, Gotamī gave birth to a son **called** Prince Nanda.

She **personally** fed the prince. **A few days after** Prince Siddhattha's birth, Gotamī gave birth to a son **named** Prince Nanda.

*Feed: Cho ăn*

4. But she entrusted her own son to the wet-nurses to **breed**.

However, she entrusted her own son to the wet-nurses to be **raised**. (be+v3)

*Entrust: tin tưởng giao, giao phó*

*Wet-nurses: vú nuôi*

*Breed: (nuôi, chăn nuôi, sinh sản)*

5. As for King Suddhodana, he wanted his son only to become the sovereign of the entire universe **instead of** becoming an Enlightened Buddha.

King Suddhodana wanted his son to become **the sovereign of the entire universe, rather than an Enlightened Buddha.**

*the sovereign of the whole universe /'sɒvrɪn/: bậc chuyển luân thánh vương*

6. So the king **forbid** old and aged, sick and the dead, and the monks to come within two miles of the palace, .....inner-city and outer city.

So the king **forbade** the old, the sick, the dead, and monks **from** coming within two miles of the palace, **including both** the inner and outer city.

*Forbid /fə'bid/: cấm*

*Inner / outer: Trong, ngoài*

7. To prevent them the king placed guards all around the palace, inner-city and outer-city **ordering** them. “**In order that** my son will not **see** the four omens, **so** you all guard diligently.

To prevent this, the king **placed** guards all around the palace, both the inner and outer city, and **instructed** them: “Make sure my son does not see the four omens. Guard diligently.”

*Prevent: ngăn chặn*

*Guard: lính canh /ga:d/*

*Instruct: ra lệnh*

*Diligently: /'dɪlɪdʒəntli/ chuyên cần, cần cù*

### **III. ANOTHER VERSION**

***Tài liệu: The Teaching of the Buddha (basic level) - (P.41)***

After the death of Mother Māyā Devī, Mahāpajāpatī Gotamī, the sister of Māyā Devī, became the Chief Queen of King Suddhodana, and the royal stepmother Gotami brought up and looked after the prince **on behalf of** her elder sister.

*Stepmother: mẹ kế*

*On behalf of: thay cho*

At the age of sixteen, the prince had already learnt what a prince should do. The king Suddhodana wanted his son to become a Universal / /ju:nɪ'vɜ:sl/ Monarch. The King managed to construct the three grand, magnificent mansions called Ramma, Subha and Suramma as royal residence for the prince to sojourn during the three seasons in turn and he crowned the prince king so that the latter should not renounce the world and live in the forest.

*a Universal Monarch: /'mɒnək/ một vị Chuyển Luân Thánh Vương*

*grand /grænd/: tráng lệ, huy hoàng*

*magnificent /mæg'nɪfɪsnt/: Lộng lẫy, huy hoàng*

*mansion /'mænsɪn/: ngôi nhà lớn, dinh thự, lâu đài*

*residence /'rezɪdəns/: cư trú, ở*

*sojourn /'sɒdʒən/: ở lại, lưu lại một thời gian*

*in turn: lần lượt*

*crown /kraʊn/: tôn lên làm vua*

*the latter: sau cùng, thời gian sau*

*renounce: từ bỏ*

The prince chose Yasodarā as his consort. She was the daughter of King Suppabuddha who was the brother of his late mother. He made her his chief queen and lived in the lap of great luxury at each of the three elegant palaces in accord with the three seasons.

*Consort /'kɒnsɔ:t/: vợ, chồng (the husband or wife of a king, queen, ruler, etc.*

*Late mother: mẹ đã mất*

*In the lap of luxury: trong cảnh xa hoa (great: tốt bậc)*

*Elegant /'elɪɡənt/: thanh lịch (tráng lệ)*

*Palace /'pælɪs/: cung điện*

*In accord with: tương ứng với*

## IV. EXERCISES

### 1. Fill in the blanks with the correct words from the Word Bank below.

Māyādevī – Gotamī – stepmother – Prince Siddhattha – Prince Nanda – omens – monks – palaces – Yasodarā – Suppabuddha – Universal Monarch – sixteen – luxury – seasons – guards

- 1) On the seventh day, Queen \_\_\_\_\_ passed away. “Māyādevī”
- 2) Her younger sister \_\_\_\_\_ became the chief queen. “Gotamī”
- 3) \_\_\_\_\_ looked after and brought up Prince Siddhattha as her own son.  
“The stepmother / Gotamī”
- 4) A few days after the birth of \_\_\_\_\_, Gotamī gave birth to \_\_\_\_\_.  
“Prince Siddhattha, Prince Nanda”
- 5) The king wanted his son to become a \_\_\_\_\_, not an Enlightened Buddha.  
“Universal Monarch”
- 6) The king forbade old people, the sick, the dead, and \_\_\_\_\_ from entering the city. “monks”
- 7) The king placed \_\_\_\_\_ to make sure the prince did not see the four \_\_\_\_\_. “guards, omens”
- 8) At the age of \_\_\_\_\_, the prince had already learned royal duties. “sixteen”
- 9) The prince married \_\_\_\_\_, daughter of King \_\_\_\_\_. “Yasodarā, Suppabuddha”
- 10) The prince lived in great \_\_\_\_\_ in three elegant \_\_\_\_\_ for the three \_\_\_\_\_. “luxury, palaces, seasons”

### 2. Read the statements below. Write “True” if the statement is correct, or “False” if it is incorrect.

1. Queen Māyādevī passed away on the seventh day after giving birth to Prince Siddhattha. **TRUE**
2. Prince Siddhattha was raised by his grandmother. **FALSE**
3. Gotamī, the stepmother, gave birth to a son named Prince Nanda **after** Prince Siddhattha was born. **TRUE**

4. King Suddhodana wished for his son to become an Enlightened Buddha. **FALSE**
5. The king allowed monks to freely enter the palace grounds. **FALSE**
6. Guards were placed to ensure the prince would not see the four omens. **TRUE**
7. At sixteen, Prince Siddhattha was already educated in royal duties. **TRUE**
8. The king built only one palace for the prince to live in. **FALSE**
9. The prince married Yasodarā, the daughter of King Suppabuddha. **TRUE**
10. Prince Siddhattha and Yasodarā lived in luxury in three palaces, one for each season. **TRUE**

## **Bài 6: NĂM TUỔI**



## 6. At the age of five

**Video youtube:** <https://youtube.com/live/v6lTPV3HCuk?feature=share>

**Tài liệu:** [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

### I. Paragraph

Original paragraph	Edited
<i>Bản gốc có 1 số lỗi ngữ pháp và từ vựng</i>	
When Prince Siddhattha was five years old, his father King Suddhodana took him to the site where the royal <b>ploughing ceremony</b> was held. While the king <b>was engaged in</b> royal ploughing, he let his son Prince Siddhattha sleep under the <b>shade</b> of the nearby <b>Eugenia tree</b> . Prince Siddhattha then <b>sat cross legged</b> on the bed, <b>observed</b> the <b>inhalation</b> and <b>exhalation</b> (in and out <b>breathing</b> ) meditation (ānāpānāsati). King Suddhodana seeing that <b>mi”raculous</b> event / event, <b>paid homage</b> to his son for the second time.	When Prince Siddhattha <b>was five</b> , his father, King Suddhodana, took him to the <b>location of the</b> royal ploughing ceremony. While the king <b>took part in the</b> royal ploughing ceremony, he let Prince Siddhattha <b>rest</b> under the shade of a nearby Eugenia tree. Prince Siddhattha then sat cross-legged on the bed and <b>practiced</b> mindfulness of breathing, <b>known as ānāpānasati meditation. Upon witnessing this remarkable event</b> , King Suddhodana paid homage to his son for the second time.

## II. GRAMMAR ANALYSIS

1. When Prince Siddhattha was five years old, his father **King Suddhodana** took him to the site where **the royal ploughing ceremony** was held.

When Prince Siddhattha was five, his father, King Suddhodana, took him to the location of the royal ploughing ceremony.

*ploughing ceremony / 'plavɪŋ 'serəməni.*

*nghe lễ cày ruộng, lễ tịch điền*

2. While the king **was engaged in** royal ploughing, he let his son Prince Siddhattha **sleep** under the shade of the nearby Eugenia tree.

While the king **took part in** the royal ploughing ceremony, he let Prince Siddhattha **rest** under the shade of a nearby Eugenia tree.

*Was engaged in* /wəz ɪn 'geɪdʒd ɪn. tham gia vào

*Eugenia tree* /ju: 'dʒi:niə tri:/ cây nhiệt đới

*Shade* bóng râm

3. Prince Siddhattha then sat cross legged on the bed, observed the inhalation and exhalation (in and out breathing) meditation (ānāpānāsati).

Prince Siddhattha then sat **cross-legged** on the bed and practiced **mindfulness of breathing**, known as ānāpānāsati meditation.

*Sat cross-legged* /sæt krɒs 'legɪd/ ngồi xếp bằng

*Inhalation* /,ɪnhə 'leɪfən/ thở vào

*Exhalation* /,ekʃə 'leɪfən/ thở ra

4. King Suddhodana, seeing that **miraculous** event, paid homage to his son for the 2nd time.

Upon witnessing this **remarkable** event, King Suddhodana paid homage to his son for the second time.

*Miraculous.* mɪ 'rækjələ. kỳ diệu

*Remarkable.* rɪ 'ma:kəb. đáng chú ý, phi thường

*Paid homage* peɪd 'hɒmɪdʒ bày tỏ lòng tôn kính, đánh lễ

## Bài 7: MƯỜI SÁU TUỔI

### 7. At the age of sixteen

Video youtube: <https://youtu.be/XR59Y8KVkX4>

Tài liệu: [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

#### I. Paragraph

Original paragraph	Edited
<i>Bản gốc có 1 số lỗi ngữ pháp và từ vựng</i>	
<p>When Prince Siddhattha attained the age of sixteen, for him King Suddhodana constructed three palaces in accordance with the three seasons, viz.: Summer, Winter and Rainy season. The king let his son enjoy all sorts of luxuries. One day King Suddhodana had a contemplation thus, “Now, my son has reached marriageable age. It will be proper to marry him to a suitable princess and bestow the sovereignty to him. In this way, enjoying the luxuries of kingship, my son will not want to become a recluse and retire (to the forest). Thus I will perceive him as <b>a universal monarch (cakkavatti)</b>.” So the king sent message to his relatives to send their daughters to be chosen as bride for his son.</p>	<p>When Prince Siddhattha <b>turned</b> sixteen, King Suddhodana <b>had three palaces built for him, each suited to one of</b> the three seasons: summer, winter, and the rainy season. The king <b>allowed</b> his son to enjoy <b>every kind</b> of luxury. One day, King Suddhodana <b>thought</b>, “My son <b>is now old enough to marry. I should find him a suitable princess and pass the throne to him. By</b> enjoying the <b>pleasures</b> of royal life, he will not <b>choose</b> to become a recluse and <b>live in</b> the forest. I will <b>then see</b> him as a universal monarch. So the king sent <b>a</b> message to his relatives, <b>asking them</b> to send their daughters <b>so one could be</b> chosen as a bride for his son.</p>

#### II. GRAMMAR ANALYSIS

1. When Prince Siddhattha attained the age of sixteen, for him King Suddhodana constructed three palaces **in accordance with** the three seasons, viz.: Summer, Winter and Rainy season.

When Prince Siddhattha turned sixteen, King Suddhodana had three palaces built for him, each suited to one of the three seasons: summer, winter, and the rainy season.

2. The king let his son enjoy all sorts of luxuries.

The king allowed his son to enjoy every kind of luxury.

*luxury* / 'lʌkʃəri . xa hoa

3. One day King Suddhodana had a contemplation thus, “Now, my son has reached marriageable age. It will be proper to marry him to a suitable princess and bestow the sovereignty to him. In this way, enjoying the luxuries of kingship, my son will not want to become a recluse and retire (to the forest). Thus I will perceive him as a universal monarch (cakkavatti).

*contemplatio.* ,kʌn.təm 'pleɪ.ʃə. sự suy ngẫm, suy nghĩ sâu sắc

*besto.* . . bi 'stə. . . trao tặng, ban cho

*sovereignty.* . 'sɒv.rɪn.t. . quyền tối cao (vua chúa)

*retire to the fores.* rɪ 'taɪər tu: đă 'fɒ.rɪst lui về sống trong rừng

*perceiv.* . pə 'si:. . . nhận thấy, xem là

4. One day King Suddhodana had a contemplation thus, “Now, my son has reached marriageable age. It will be proper to marry him to a suitable princess and bestow the sovereignty to him. In this way, enjoying the luxuries of kingship, my son will not want to become a recluse and retire (to the forest). Thus I will perceive him as a universal monarch (cakkavatti).

One day, King Suddhodana thought, “My son is now old enough to marry. I should find him a suitable princess and pass the throne to him. By enjoying the pleasures of royal life, he will not choose to become a recluse and live in the forest. I will then see him as a universal monarch.

*reclus.* / rɪ 'klu:. người ẩn dật

*thron.* . /θrɒn. ngai vàng

5. So the king sent a message to his relatives to send their daughters to be chosen as bride for his son.

So the king sent a message to his relatives, asking them to send their daughters so one could be chosen as a bride for his son.

### III. EXERCISES (LESSON 6+7)

1. Fill in the blanks with the correct words from the Word Bank below.

universal	mindfulness	seasons	princess	homage
luxury	Eugenia	five	sixteen	relatives

- 1) When Prince Siddhattha was \_\_\_\_\_ years old, his father took him to the royal ploughing ceremony. **five**
- 2) While the king took part in the ceremony, the prince rested under a \_\_\_\_\_ tree. **Eugenia**
- 3) Prince Siddhattha practiced \_\_\_\_\_ of breathing under the tree. **mindfulness**
- 4) King Suddhodana paid \_\_\_\_\_ to his son for the second time. **homage**
- 5) At the age of \_\_\_\_\_, Prince Siddhattha had three palaces built for him. **sixteen**
- 6) The palaces were designed for different \_\_\_\_\_: summer, winter, and rainy. **Seasons**
- 7) The king wanted Prince Siddhattha to enjoy royal \_\_\_\_\_ instead of becoming a recluse. **luxury**
- 8) King Suddhodana planned to find a \_\_\_\_\_ for his son. **princess**
- 9) He sent a message to his \_\_\_\_\_ to bring their daughters. **relatives**
- 10) King Suddhodana hoped to see his son as a \_\_\_\_\_ monarch. **universal**

2. Write “True” if the statement is correct, or “False” if it is incorrect.

- 1) Prince Siddhattha practiced meditation while sitting under an oak tree. **False**
- 2) King Suddhodana honored his son after witnessing his meditation. **True**
- 3) The prince had one palace built for the rainy season only. **False**
- 4) The king hoped that royal pleasures would prevent his son from becoming a recluse. **True**

5) King Suddhodana chose a bride for his son from a neighboring kingdom. **False**

## Bài 8: Tài bắn cung: Cuộc thi bắn cung của các hoàng tử

### 8. Exhibition of skill in archery: Archery Contest of the Princes

Video youtube: <https://youtu.be/XR59Y8KVkX4>

Tài liệu: [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

#### I. Paragraph

Original paragraph <i>Bản gốc có 1 số lỗi ngữ pháp và từ vựng</i>	Edited
<p><b>Sakyan kings</b> discussed the low opinion of Prince Siddhattha among themselves in this way, “Prince Siddhattha is only handsome but has no knowledge (of arts and crafts). He will not be able to support the family. So we cannot send our daughters.” King Suddhodana hearing their words of low opinion of his son told his son, he informed Prince Siddhattha of what was said. Then prince Siddhattha showed his skill in archery in the midst of the multitude. His skill is much better than those of the skilled archers. Relatives and citizens were much surprised and spoke words of honors and praise of the Prince.</p>	<p><b>The</b> Sakyan kings <b>privately</b> discussed <b>their</b> low opinion of Prince Siddhattha. <b>They said</b>, “Prince Siddhattha is handsome, but he <b>lacks</b> knowledge in arts and crafts. He will not be able to support <b>a</b> family. <b>Therefore</b>, we cannot <b>offer</b> our daughters to him. <b>When</b> King Suddhodana <b>heard</b> their <b>harsh words</b> about his son, he informed Prince Siddhattha of what was said. Then, Prince Siddhattha <b>demonstrated</b> his archery skills in <b>front</b> of <b>a large crowd</b>. His skill <b>was far superior to that of even the most</b> skilled archers. <b>The</b> relatives and citizens were <b>greatly</b> surprised and <b>expressed admiration</b> and praise for the Prince.</p>

#### II. GRAMMAR ANALYSIS

1. Sakyan kings discussed the low opinion of Prince Siddhattha **among themselves** in this way, “Prince Siddhattha is only handsome but **has no knowledge** (of arts and crafts). He will not be able to support the family. **So** we cannot send our daughters.

The Sakyan kings **privately** discussed their low opinion of Prince Siddhattha. They said, “Prince Siddhattha is handsome, but he lacks knowledge in arts and crafts. He will not be able to support a family. Therefore, we cannot **offer our daughters to him**.

*privately* /'praɪvətli/ riêng tư

*low opinion* /ləʊ ə 'pɪnjən/ cái nhìn thấp, không đánh giá cao

*lacks knowledge* /læks 'nɒlɪdʒ/ thiếu kiến thức

*arts and crafts* /ɑːts ənd kraːfts/ nghệ thuật và thủ công

*support a family* /sə 'pɔːt ə 'fæməli/ nuôi sống một gia đình

*offer our daughters* /'ɒfə(r) əvə 'dɔːtəz/ gả con gái.

2. King Suddhodana hearing their words of low **opinion of his son** told his son. Then prince Siddhattha **showed** his skill in archery **in the midst of the multitude**.

**When** King Suddhodana heard their harsh words about his son, he informed Prince Siddhattha of what was said. Then, Prince Siddhattha **demonstrated** his archery skills **in front of a large crowd**.

*harsh words* /hɑːʃ wɜːdz/ lời lẽ gay gắt, chê bai

*informed* /ɪn 'fɔːmd/ thông báo, nói cho biết

*was said* /wəz sed/ đã được nói

*demonstrated* /'demənstreɪtɪd/ trình diễn, thể hiện

*archery* /'ɑːtʃəri/ môn bắn cung

*in front of* /ɪn frʌnt ɒv/ trước mặt, trước

*large crowd* /laːdʒ kraʊd/ đám đông lớn

### **Ngữ pháp:**

- "of" cũng có thể đứng trước mệnh đề danh ngữ, đặc biệt là "what..." — vốn là một mệnh đề nhưng đóng vai trò danh từ.

*Ví dụ: He told me of what happened.*

*I am aware of what you did.*

- Sau 'of' không chỉ có danh từ hoặc V-ing mà còn có thể là mệnh đề danh ngữ như what + mệnh đề.
- Vì vậy, trong câu trên, dùng "of what was said" là đúng và rất tự nhiên.

3. His skill is much better than those of the skilled archers. Relatives and citizens were much surprised and spoke words of honors and praise of the Prince.

His skill was far superior to that of even the most skilled archers. The relatives and citizens were greatly surprised and expressed admiration and praise for the Prince.

*far superior to* /fɑ: su: 'piəriə(r) tu:/ vượt trội hơn

*skilled archers* /skild 'ɑ:tʃəz/ các cung thủ giỏi

*that of...* /ðæt ɒv/ cái của (so sánh sở hữu)

*greatly surprised* /'greɪtli sə 'praɪzd/ vô cùng ngạc nhiên

*expressed admiration* /ɪk 'sprest ,ædmə 'reɪʃn/ bày tỏ sự ngưỡng mộ

*prais. .* /preɪz/ lời khen ngợi

*for the Prince* /fɔ: ðə prɪns. dành cho Thái tử

### III. EXERCISES

1. Fill in the blanks with the correct words from the Word Bank below.

handsome	support	privately	family
daughters	lacks	knowledge	offer

1. The Sakyan kings \_\_\_\_1\_\_\_\_ discussed their low opinion of Prince Siddhattha.

privately

2. They said he is \_\_\_\_2\_\_\_\_, but he \_\_\_\_3\_\_\_\_ \_\_\_\_4\_\_\_\_ in arts and crafts.

handsome, lacks, knowledge

3. He will not be able to \_\_\_\_5\_\_\_\_ a \_\_\_\_6\_\_\_\_.

support, family

4. Therefore, they decided not to \_\_\_\_7\_\_\_\_ their \_\_\_\_8\_\_\_\_ to him.

offer, daughters

2. Write "True" if the statement is correct, or "False" if it is incorrect.



1. The Sakyan kings praised Prince Siddhattha for his knowledge. *False*
2. They said Prince Siddhattha was good-looking. *True*
3. The Sakyan kings believed Siddhattha could support a family well. *False*
4. The kings agreed to send their daughters to Prince Siddhattha. *False*
5. The discussion about Siddhattha happened in public. *False*

## Bài 9. HÔN NHÂN VỚI CÔNG CHÚA YASODHARĀ

### Marriage with Yasodharā

Video youtube: <https://youtube.com/live/wDktpF8xws?feature=share>

Tài liệu: [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

#### I. Paragraph

Original paragraph	Edited
<i>Bản gốc có 1 số lỗi ngữ pháp và từ vựng</i>	
<p>Then the relatives sent their daughters with valuables and presents. Out of them King Suddhodana chose Yasodharā and married her to Prince Siddhattha. Yasodharā was the daughter of King Devadaha, Suppabuddha and Amitā who was the sister of king Suddhodana. Thus— Yasodharā was first cousin of Prince Siddhattha.</p> <p>King Suppabuddha ruled over the city of Devadaha. King Suddhodana bestowed the kingship to his son. As a king, Prince Siddhattha enjoyed greater luxuries than as a prince. Because of His power and glory, the country became peaceful and prosperous.</p>	<p>Then, the relatives sent their daughters <b>along with treasures and gifts</b>. <b>Among</b> them, King Suddhodana selected Yasodharā and <b>arranged her marriage</b> to Prince Siddhattha. Yasodharā was the daughter of King Suppabuddha and Amitā, who was the sister of King Suddhodana. <b>As a result</b>, Yasodharā was the first cousin of Prince Siddhattha.</p> <p>King Suppabuddha ruled over the city of Devadaha. King Suddhodana bestowed the <b>throne</b> upon his son. As a king, <b>King</b> Siddhattha <b>lived</b> in greater luxury than <b>he did</b> as a prince. <b>Thanks to</b> his power and glory, the country <b>flourished</b> in peace and prosperity.</p>

#### II. GRAMMAR ANALYSIS

Then the relatives sent their daughters with valuables and presents. Out of them King Suddhodana chose Yasodharā and married her to Prince Siddhattha.

Then, the relatives sent their daughters along with treasures and gifts. Among them, King Suddhodana selected Yasodharā and arranged her marriage to Prince Siddhattha.

<i>valuables:</i>	<i>vật có giá trị</i>	<i>/'væl.jʊ.bəlz/</i>
<i>presents:</i>	<i>quà tặng</i>	<i>/'prez.ənts/</i>
<i>marriage:</i>	<i>hôn nhân</i>	<i>/'mæɪ.ɪdʒ/</i>
<i>treasure:</i>	<i>kho báu, vật quý</i>	<i>/'treɪz.ərz/</i>

Yasodharā was the daughter of King Devadaha, Suppabuddha and Amitā who was the sister of king Suddhodana. Thus— Yasodharā was first cousin of Prince Siddhattha.

Yasodharā was the daughter of King Suppabuddha and Amitā, who was the sister of King Suddhodana. As a result, Yasodharā was the first cousin of Prince Siddhattha. King Suppabuddha ruled over the city of Devadaha.

<i>rule.</i>	<i>đã cai trị</i>	<i>/ruːld/</i>
<i>first cousin</i>	<i>anh/chị/em họ ruột</i>	<i>/'fɜːst 'kʌz.ən/</i>
<i>throne</i>	<i>ngai vàng</i>	<i>/θroʊn/</i>

King Suddhodana bestowed the kingship to his son. As a king Prince Siddhattha enjoyed greater luxuries than as a prince. Because of His power and glory the country became peaceful and prosperous.

King Suddhodana bestowed the throne upon his son. As a king, Prince Siddhattha lived in greater luxury than he did as a prince. Thanks to his power and glory, the country flourished in peace and prosperity.

<i>bestowed</i>	<i>đã ban tặng, đã trao</i>	<i>/bɪ'stoʊd/</i>
<i>kingship</i>	<i>quyền làm vua</i>	<i>/'kɪŋ.fɪp/</i>
<i>luxuries</i>	<i>sự xa hoa, vật phẩm sang trọng</i>	<i>/'lʌk.ʃə.ɪz/</i>
<i>peaceful</i>	<i>hòa bình</i>	<i>/'piːs.fəl/</i>
<i>prosperous</i>	<i>thịnh vượng, phát đạt</i>	<i>/'prɒs.pə</i>
<i>power</i>	<i>quyền lực</i>	<i>/'paʊ.ər/</i>
<i>glory</i>	<i>vinh quang</i>	<i>/'glɔːr.i/</i>

*flourished* phát triển mạnh mẽ /'flɜː.rɪʃt/

## Bài 10. MỘT NGƯỜI GIÀ

### An old man

Video youtube: <https://youtube.com/live/wDktfpF8xws>

Tài liệu: [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

#### I. Paragraph

Original paragraph	Edited
<i>Bản gốc có 1 số lỗi ngữ pháp và từ vựng</i>	
<p>Prince Siddhattha reached the age of twenty eight and one day He went to the royal garden for sports. On his way to the garden and He saw an old man. He did not know what He was looking at as that was the first time in his life that He saw an old man of this type.</p> <p>“What is that, Channa?” He asked his driver. “That really cannot be a man! Why is he all bent? What is he trembling for? Why is his hair silver grey, not black like mine? What is wrong with his eyes? Where are his teeth? Is that how some men are born? Tell me, O, good Channa, what does this mean?”</p> <p>Channa told the Prince: “That it was an old man but he was not born like that. When young he was like us and now due to his old age he has become like this.” He</p>	<p><b>At the age of twenty-eight, Prince Siddhattha visited the royal garden for leisure. On his way, he encountered an elderly man—something he had never seen before in his sheltered life within the palace.</b></p> <p>“What is that, Channa?” he asked his <b>charioteer</b>. “That cannot be a <b>man</b>! Why is <b>his back bent</b>? <b>Why is he trembling</b>? Why is his hair silver-grey <b>instead of</b> black like mine? What is wrong with his eyes? Where are his teeth? <b>Are some people born this way</b>? Tell me, good Channa, what does this mean?”</p> <p>Channa <b>responded</b>, ‘That is an old man, but he was not always like this. In his youth, he was just like us. <b>As time passed, he aged and gradually</b> became <b>the way he is now</b>. He <b>tried to convince</b> the Prince to</p>

<p>told the Prince to forget this man. But the Prince was not satisfied.</p> <p>“Everyone in the world, if he lives long enough becomes like this man. It cannot be stopped,” said Channa.</p> <p>The Prince ordered him to drive back home at once as he was very sad, and wanted to think carefully about that terrible thing called ‘old age’; as, a prince and others must one day grow old, weak and sad and none could stop old age, although once is rich, great and powerful.</p>	<p><b>dismiss the sight</b>, but Siddhattha remained <b>deeply troubled</b>.</p> <p>‘Everyone who <b>lives long enough will end up like him</b>. Aging is <b>inevitable</b>,’ Channa explained.</p> <p><b>Deeply unsettled</b>, the Prince <b>commanded</b> his charioteer to return to the palace at once. A <b>profound sorrow filled his heart</b> as he pondered the harsh reality of aging—how, regardless of one’s wealth, greatness, or power, no one can escape the inevitable fate of growing old, weak, and frail.</p>
---	--

## II. GRAMMAR ANALYSIS

1. Prince Siddhattha reached the age of twenty eight and one day He went to the royal garden for sports. On his way to the garden and He saw an old man. He did not know what He was looking at as that was the first time in his life that He saw an old man of this type.

At the age of twenty-eight, Prince Siddhattha visited the royal garden for leisure. On his way, he encountered an elderly man—something he had never seen before in his sheltered life within the palace.

**leisure** . *thời gian giải tr.* /'leʒ.ər/

**encountere**. *gặp phải, chạm trán* /ɪn 'kaʊntəd/

**sheltered** . *Được che chở, bảo vệ* //

2. “What is that, Channa?” He asked his driver. “That really cannot be a man! Why is he all bent? What is he trembling for? Why is his hair silver grey, not black like mine? What is wrong with his eyes? Where are his teeth? Is that how some men are born? Tell me, O, good Channa, what does this mean?”

"What is that, Channa?" he asked his charioteer. "That cannot be a man! Why is his back bent? Why is he trembling? Why is his hair silver-grey instead of black like mine? What is

wrong with his eyes? Where are his teeth? Are some people born this way? Tell me, good Channa, what does this mean?

**bend** . Bị cong, khom /bent/

**tremblin**. Run rẩy /'trem.blɪŋ/

**chariotee**. Người đánh xe ngựa, xa phu /ˌtʃær.i.əˈtiər/

3. Channa told the Prince: “That it was an old man but he was not born like that. When young he was like us and now due to his old age he has become like this.” He told the Prince to forget this man. But the Prince was not satisfied.

Channa responded, 'That is an old man, but he was not always like this. In his youth, he was just like us. As time passed, he aged and gradually became the way he is now. He tried to convince the Prince to dismiss the sight, but Siddhattha remained deeply troubled.

**satisfied** . Hài lòng, thỏa mãn /'sæt.ɪs.faid/

**deeply trouble**. Vô cùng lo lắng . / 'di:p.li 'trʌb.əld /

4. “Everyone in the world, if he lives long enough becomes like this man. It cannot be stopped,” said Channa.

‘Everyone who lives long enough will end up like him. Aging is inevitable,’ Channa explained.

**inevitabl**. Không thể tránh khỏi, chắc chắn xảy ra /ɪˈnev.ɪ.tə.bəl/

5. The Prince ordered him to drive back home at once as he was very sad, and wanted to think carefully about that terrible thing called ‘old age’; as, a prince and others must one day grow old, weak and sad and none could stop old age, although once is rich, great and powerful.

Deeply unsettled, the Prince commanded his charioteer to return to the palace at once. A profound sorrow filled his heart as he pondered the harsh reality of aging—how, regardless of one’s wealth, greatness, or power, no one can escape the inevitable fate of growing old, weak, and frail.

**unsettled** Không ổn định, bồn chồn /ʌnˈset.əld/

<b>command</b>	<i>Ra lệnh</i>	<i>/kə'ma:nd/</i>
<b>profound</b>	<i>Mãnh liệt, sâu sắc</i>	<i>/prə'faʊnd/</i>
<b>ponder</b>	<i>Suy ngẫm, cân nhắc kỹ lưỡng</i>	<i>/'pʊn.dər/</i>
<b>harsh reality</b>	<i>Thực tế khắc nghiệt</i>	<i>/hɑːʃ rɪ'æl.ɪ.ti/</i>
<b>Regardless of</b>	<i>Dù cho, bất kể</i>	<i>/rɪ'gɑːrd.ləs əv/</i>
<b>wealth</b>	<i>Sự giàu có, tài sản</i>	<i>/welθ/</i>
<b>escape</b>	<i>Trốn thoát, thoát khỏi</i>	<i>/ɪ'skeɪp/</i>
<b>inevitable fate</b>	<i>Số phận không thể tránh khỏi</i>	<i>/ɪ'nev.ɪ.tə.bəl feɪt/</i>
<b>frail</b>	<i>Yếu đuối, mong manh</i>	<i>/freɪl/</i>

### Exercise: 9. Marriage with Yasodharā & 10. An old man

#### I. Choose the correct answer.

1. Who did King Suddhodana select to marry Prince Siddhattha?

- A. Amitā                      B. Channa  
**C. Yasodharā**              D. Suppabuddha

2. What city did King Suppabuddha rule over?

- A. Kapilavastu              **B. Devadaha**  
C. Lumbin.                      D. Rajagaha

3. How old was Prince Siddhattha when he visited the royal garden?

- A. Twenty-five              **B. Twenty-eight**  
C. Thirty                      D. Twenty

4. What did Prince Siddhattha encounter on his way to the royal garden?

- A. A young man              **B. An elderly man**  
C. A charioteer              D. A royal guard

5. What did Channa explain to Prince Siddhattha about aging?

- A. Aging is inevitable.**              B. Aging can be avoided with wealth.

C. Only some people age. D. Aging is a rare phenomenon.

**6. Who was Yasodharā's father?**

A. King Suddhodana B. King Suppabuddha

C. Prince Siddhattha D. Channa

**7. What did Prince Siddhattha ask Channa about the elderly man?**

A. Why is his back bent? B. Why is he trembling?

C. Why is his hair silver-grey? D. All of the above

**8. What did Prince Siddhattha feel after seeing the elderly man?**

A. Joy B. Profound sorrow

C. Anger D. Indifference

**9. What did Channa try to convince Prince Siddhattha to do after seeing the elderly man?**

A. Dismiss the sight B. Help the elderly man

C. Return to the palace D. Ignore aging

**10. What realization did Prince Siddhattha have about aging?**

A. It can be avoided with power. B. It is inevitable regardless of wealth or greatness.

C. It only happens to the poor. D. It is a rare occurrence.

**II. Arrange the Events in the Correct Order**

1. Prince Siddhattha realized that aging is inevitable regardless of wealth or greatness. 9

2. King Suppabuddha ruled over the city of Devadaha. – 1/2

3. Channa explained the inevitability of aging. 6

4. Prince Siddhattha visited the royal garden at the age of twenty-eight. 3

5. Channa tried to convince Prince Siddhattha to dismiss the sight of the elderly man. 7

6. Prince Siddhattha encountered an elderly man on his way to the royal garden. 4

7. King Suddhodana selected Yasodharā to marry Prince Siddhattha. – 2/1

8. Prince Siddhattha asked Channa about the elderly man. 5

9. Prince Siddhattha felt profound sorrow after seeing the elderly man. 8

2 → 7 → 4 → 6 → 8 → 3 → 9 → 5 → 1



## Bài 11. MỘT NGƯỜI BỆNH

### A SICK MAN

Video youtube: <https://youtube.com/live/1BFrhPYptN0?feature=share>

Tài liệu: [Cuộc đời Đức Phật và những lời dạy của Ngài](#)

### I. PARAGRAPH

Original paragraph <i>Bản gốc có 1 số lỗi ngữ pháp và từ vựng</i>	Edited
<p>After four months, for the second time, He went to the royal garden and on the way, He saw a man on the ground, twisting his body, holding his stomach with both hands and crying out in pain at the top of his voice. All over his face and body were purple patches, his eyes were rolling, and he was gasping for breath.</p> <p>At once the Prince, being a very kind person, ran forward and carried the man and resting his head on his knee, patted the man and said, “What is wrong with you, what is wrong?” The sick man could not speak but only cried.</p> <p>“Channa, tell me why this man is like this?” questioned the Prince, “What is the matter with his breath? Why does he not talk?”</p>	<p>Four months later, the Prince visited the royal garden for the second time.</p> <p>On his way, he saw a man lying on the ground, writhing in pain. The man clutched his stomach tightly with both hands and cried out in agony. His face and body were covered with dark purple patches, his eyes were rolling, and he was gasping for breath. Immediately, the Prince, moved by compassion, rushed to the man. He lifted him gently, placed the man’s head on his knee, and softly patted him.</p> <p>“What has happened to you?” the Prince asked with concern.</p> <p>But the man could not answer. He could only sob. Turning to Channa, his charioteer, the Prince asked, “Channa, why is he suffering like this? Why can’t he speak?”</p>

<p>“O! my prince,” said Channa, “Do not hold this man like that. This man is sick. His blood is poisoned. He has plague fever and it is burning all over the body and that is why he is crying loudly without being able to speak.”</p> <p>“But are there any other men like this?” Asked the Prince.</p> <p>“Yes, you may be the next, if you hold the man so close as that. Please put him down and do not touch him or the plague will come out of him and go to you. You will become the same as he is.”</p> <p>“Are there any other bad things, besides this plague, Channa?”</p> <p>“Yes, my Prince, there are hundreds of other sicknesses as painful as this,” replied Channa.</p> <p>“Can no one help it? Will everyone be sick? Can it happen at any time by surprise?” asked the Prince.</p> <p>“Yes, my dear Prince,” said Channa, “Everybody in this world. No one can stop it and it can happen any time.”</p> <p>The Prince was sadder this time and he returned to the palace and began to think.</p>	<p>What is wrong with his breathing?” Channa replied,</p> <p>“Oh, my Prince, please don’t hold him so closely. He is gravely ill. His blood is poisoned. He has been struck by the plague, and the fever is burning throughout his body. That is why he cries out in such pain.”</p> <p>The Prince looked troubled.</p> <p>“Are there many others who suffer like this?” he asked.</p> <p>“Yes, my Prince,” said Channa. “You, too, could fall ill if you stay this near. Please let him go.</p> <p>The sickness may spread to you.”</p> <p>“Are there other terrible diseases besides this plague?” the Prince continued.</p> <p>“There are hundreds, my Prince—each as painful as this,” Channa answered.</p> <p>“Is there no cure? Will everyone get sick? Can it happen without warning?”</p> <p>“Yes, my dear Prince,” Channa said softly. “Everyone in this world is vulnerable. No one can escape it. Illness can strike at any time.”</p> <p>This time, the Prince returned to the palace more sorrowful than before, and he began to reflect deeply on what he had seen.</p>
---	---

## II. GRAMMAR ANALYSIS

<p><b>After four months, for the second time, He went to the royal garden and on the way, He saw a man on the ground, twisting his body, holding his stomach with both hands and crying out in pain at the top of his voice.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>royal: hoàng gia, thuộc về vua chúa /'rɔɪ.əl/</li> <li>twisting (his body) vặn vẹo, quăn quại (cơ thể) /'twɪst.ɪŋ/</li> <li>stomach: dạ dày, bụng /'stʌm.ək/</li> <li>crying out (in pain): la hét, kêu gào (vì đau đớn) /'kraɪ.ɪŋ aʊt/</li> <li>at the top of his voice: hét cỡ giọng, lớn nhất có thể (rất to) /ət ðə tɒp ʌv hɪz vɔɪs/</li> </ul>	<p><b>Four months later, the Prince visited the royal garden for the second time. On his way, he saw a man lying on the ground, writhing in pain. The man clutched his stomach tightly with both hands and cried out in agony.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>visited : đã đến thăm /'vɪz.ɪ.tɪd/</li> <li>garden: khu vườn /'ɡɑː.dən/</li> <li>lying: đang nằm /'laɪ.ɪŋ/</li> <li>writhing: quăn quại (vì đau đớn) /'raɪ.ðɪŋ/</li> <li>pain: cơn đau /peɪn/</li> <li>clutched: nắm chặt, ôm chặt /kɫʌtʃt/</li> <li>tightly: một cách chặt chẽ /'taɪt.li/</li> <li>cried out: la hét, kêu to /kraɪd aʊt/</li> <li>agony: sự đau đớn tột độ /'æɡ.ə.ni/</li> </ul>
<p><b>All over his face and body were purple patches, his eyes were rolling, and he was gasping for breath.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>all over: khắp (mặt, cơ thể, v.v.) /ɔːl 'əʊ.vər/</li> <li>patches mảng, đốm (màu, da...) /'pætʃ.ɪz/</li> <li>purple: màu tím /'pɜː.pəl/</li> <li>rolling (eyes): đảo mắt, mắt đảo liên tục /'rəʊ.lɪŋ/</li> <li>gasping: thở hổn hển, thở dốc /'ɡɑːspɪŋ/ for breath để thở, để</li> </ul>	<p><b>His face and body were covered with dark purple patches, his eyes were rolling, and he was gasping for breath.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>covered (with): được bao phủ bởi /'kʌv.əd/</li> <li>dark: tối, đậm (chỉ màu sắc) /dɑːk/</li> <li>purple: màu tím /'pɜː.pəl/</li> <li>patches: các mảng, đốm /'pætʃ.ɪz/</li> <li>rolling (eyes): (mắt) đảo qua đảo lại, chuyển động không kiểm soát /'rəʊ.lɪŋ/</li> <li>gasping (for breath) thở hổn hển, khó thở /'ɡɑːspɪŋ fə breθ/</li> </ul>

<p>lấy không khí /fə breθ/</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>"Purple patches" trong y học thường chỉ các vết bầm, dấu hiệu của bệnh nghiêm trọng như nhiễm trùng hoặc nhiễm độc máu.</li> <li>"Gasping for breath" là biểu hiện của người sắp ngạt, hoặc đang trong tình trạng nguy kịch về hô hấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>"Covered with dark purple patches" → thường dùng để mô tả tình trạng bệnh lý nghiêm trọng, như sốt phát ban hoặc nhiễm trùng huyết.</li> <li>"Gasping for breath" → biểu hiện cho thấy người đó đang trong tình trạng khó thở cấp tính.</li> </ul>
--	---

<p><b>At once the Prince, being a very kind person, ran forward and carried the man and resting his head on his knee, patted the man and said,</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>at once: ngay lập tức /ət wʌns/</li> <li>Prince: hoàng tử /prɪns/</li> <li>kind: tử tế, tốt bụng /kaɪnd/</li> <li>ran forward: chạy về phía trước, lao đến /ræn 'fɔː.wəd/</li> <li>carried: bế, mang, vác /'kær.id/</li> <li>resting (his head) đặt, để (đầu người bệnh) /'res.tɪŋ/</li> <li>knee: đầu gối /niː/</li> <li>patted: vỗ nhẹ (như để an ủi hoặc trấn an) /'pæt.id/</li> <li>"At once" = "ngay lập tức," thể hiện phản ứng nhanh, cho thấy sự nhân hậu và sốt sắng của Hoàng tử.</li> <li>"Resting his head on his knee" →</li> </ul>	<p><b>Immediately, the Prince, moved by compassion, rushed to the man. He lifted him gently, placed the man's head on his knee, and softly patted him.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>immediately: ngay lập tức /ɪ'miː.di.ət.li/</li> <li>moved (by): xúc động, cảm động (vì...) /muːvd/</li> <li>compassion: lòng trắc ẩn, sự thương xót /kəm'pæʃ.ən/</li> <li>rushed (to): lao tới, chạy vội đến /rʌʃt/</li> <li>lifted: nâng lên /'lɪf.tɪd/</li> <li>gently: một cách nhẹ nhàng /'dʒen.tli/</li> <li>placed: đặt, để /pleɪst/</li> <li>softly: nhẹ nhàng, êm dịu /'sɒft.li/</li> <li>patted: vỗ nhẹ (mang ý an ủi, động viên) /'pæt.id/</li> </ul>
--	---

<p>một hình ảnh nhân văn, cho thấy sự quan tâm sâu sắc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• “Patted the man” → hành động nhỏ nhưng mang ý nghĩa an ủi, đồng cảm.</li> </ul>	
<p><b>“What is wrong with you, what is wrong?” The sick man could not speak but only cry.</b></p> <p><b>“Channa, tell me why this man is like this?” questioned the Prince, “What is the matter with his breath? Why does he not talk?”</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• What’s wrong happening: Có chuyện gì đang xảy ra vậy? /wɒts rɒŋ/ /'hæp.ən.ɪŋ/</li> <li>• cried (in pain): khóc vì đau đớn /kraɪd ɪn peɪn/</li> <li>• such a state: tình trạng như vậy /sʌtʃ ə steɪt/</li> <li>• breathing: sự thở /'briː.ðɪŋ/</li> <li>• speak: nói /spiːk/</li> </ul>	<p><b>“What has happened to you?” the Prince asked with concern.</b></p> <p><b>But the man could not answer. He could only sob. Turning to Channa, his charioteer, the Prince asked, “Channa, why is he suffering like this? Why can’t he speak? What is wrong with his breathing?” Channa replied,</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• What has happened: Chuyện gì đã xảy ra /wɒt hæz 'hæp.ən/</li> <li>• with concern: với sự quan tâm, lo lắng /wɪð kən'sɜːrən/</li> <li>• sob: khóc nức nở, thút thít /sɒb/</li> <li>• turning to: quay sang /'tɜːr.nɪŋ tuː/</li> <li>• charioteer: người phu xe, người cầm cương ngựa /,tʃæ.rɪ.ə'tɪər/</li> <li>• suffering: chịu đựng, đau khổ /'sʌf.ər.ɪŋ/</li> <li>• like this: như thế này /laɪk ðɪs/</li> </ul>
<p><b>“O! my prince,” said Channa, “Do not hold this man like that. This man is sick. His blood is poisoned. He has plague fever and it is burning all over the body and that is why he is crying loudly without being able to speak.”</b></p>	<p><b>“Oh, my Prince, please don’t hold him so closely. He is gravely ill. His blood is poisoned. He has been struck by the plague, and the fever is burning throughout his body. That is why he cries out in such pain.”</b></p>

<ul style="list-style-type: none"> <li>● Do not hold: Đừng giữ, đừng ôm /du: nɒt hoʊld/</li> <li>● sick: Bị ốm, đau bệnh /sɪk/</li> <li>● blood: Máu /blʌd/</li> <li>● poisoned: Bị đầu độc /'pɔɪzənd/</li> <li>● plague fever: Bệnh dịch hạch /pleɪɡ 'fi:vər/</li> <li>● burning: Đau rát, nóng rát /'bɜ:rnɪŋ/</li> <li>● all over: Khắp (toàn bộ) /ɔ:l 'oʊvər/</li> <li>● crying loudly: Khóc to, khóc lớn /'kraɪŋ 'laʊdli/</li> <li>● without being able to speak. Không thể nói được /wɪ'ðaʊt 'bi:ɪŋ 'eɪbəl tu: spi:k/</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>● hold him so closely /hoʊld hɪm soʊ 'kloʊsli/ ôm giữ anh ấy quá sát</li> <li>● gravely ill ốm nặng, bệnh rất nghiêm trọng /'ɡreɪv.li ɪl/</li> <li>● poisoned: bị đầu độc /'pɔɪzənd/</li> <li>● struck by: bị mắc phải, bị ảnh hưởng (đột ngột hoặc nghiêm trọng) /strʌk baɪ/</li> <li>● plague: dịch bệnh /pleɪɡ/</li> <li>● fever: sốt /'fi:vər/</li> <li>● burning throughout: đau rát khắp (cơ thể) /'bɜ:rnɪŋ θru:'aʊt/</li> <li>● cries out: khóc thét, kêu la /kraɪz aʊt/</li> <li>● in such pain: trong cơn đau như vậy /ɪn sʌtʃ peɪn/</li> </ul>
<p><b>“But are there any other men like this?” Asked the Prince.</b></p> <p><b>“Yes, you may be the next, if you hold the man so close as that. Please put him down and do not touch him or the plague will come out of him and go to you. You will become the same as he is.”</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● are there any: có bất kỳ... nào không /ɑ:r ðer 'eni/</li> <li>● may be the next: có thể là người tiếp theo /meɪ bi ðə nekst/</li> <li>● please put him down làm ơn đặt anh ấy xuống /pli:z pʊt hɪm daʊn/</li> <li>● come out of phát tán ra, thoát ra /kʌm aʊt ʌv/</li> </ul>	<p><b>The Prince looked troubled.</b></p> <p><b>“Are there many others who suffer like this?” he asked.</b></p> <p><b>“Yes, my Prince,” said Channa. “You, too, could fall ill if you stay this near. Please let him go. The sickness may spread to you.”</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● looked troubled: trông có vẻ lo lắng, băn khoăn /lʊkt 'trʌb.əld/</li> <li>● many others: nhiều người khác /'meni 'ʌðəz/</li> <li>● suffer like this: chịu đau khổ như thế này /'sʌfər laɪk ðɪs/</li> <li>● could fall ill: có thể bị ốm /kʊd fɔ:l ɪl/</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>● go to you: lan sang bạn /gou tu: ju:/</li> <li>● become the same as trở thành giống như /bɪ'kʌm ðə seɪm æz/</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>● stay this near: ở gần như thế này /steɪ ðɪs niə/</li> <li>● please let him go: làm ơn để anh ấy đi /pli:z let him gou/</li> <li>● sickness may spread: bệnh có thể lây lan /'sɪknəs meɪ/</li> </ul>
<p><b>“Are there any other bad things, besides this plague, Channa?”</b></p> <p><b>“Yes, my Prince, there are hundreds of other sicknesses as painful as this,” replied Channa.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● other bad things: những điều xấu khác /'ʌðər bæd θɪŋz/ besides ngoài ra, bên cạnh /bɪ'saɪdz/</li> <li>● plague : bệnh dịch /pleɪɡ/</li> <li>● hundreds of : hàng trăm /'hʌndrədz ʌv/ sicknesses các bệnh /'sɪknəsɪz/</li> <li>● as painful as this: đau đớn như thế này /æz 'peɪnfəl æz ðɪs/</li> </ul>	<p><b>“Are there other terrible diseases besides this plague?” the Prince continued.</b></p> <p><b>“There are hundreds, my Prince—each as painful as this,” Channa answered.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● terrible khủng khiếp, kinh khủng /'terəbl/</li> <li>● diseases các bện. . /dɪ'zi:zɪz/</li> <li>● besides ngoài ra, bên cạnh /bɪ'saɪdz/</li> <li>● continued tiếp tục (quá khứ của continue) /kən'tɪnjʊd/ painful đau đớn /'peɪnfəl/</li> </ul>
<p><b>“Can no one help it? Will everyone be sick? Can it happen at any time by surprise?” asked the Prince. “Yes, my dear Prince,” said Channa, “Everybody in this world. No one can stop it and it can happen any time.”</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● help it giúp được việc đó, ngăn chặn được /help ɪt/</li> <li>● at any time bất cứ lúc nào /æt 'eni taɪm/</li> </ul>	<p><b>“Is there no cure? Will everyone get sick? Can it happen without warning?”</b></p> <p><b>“Yes, my dear Prince,” Channa said softly. “Everyone in this world is vulnerable. No one can escape it. Illness can strike at any time.”</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● cure: phương thuốc, chữa khỏi /kjʊər/</li> <li>● happen without warning: xảy ra mà không có cảnh báo /'hæpən</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>● by surprise bất ngờ /baɪ səˈpraɪz/</li> <li>● my dear thân yêu, thân mến /maɪ dɪr/</li> <li>● in this world trong thế giới này /ɪn ðɪs wɜːld/</li> </ul>	<p>wɪˈðəʊt ˈwɔːnɪŋ/</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● said softly: nói nhẹ nhàng /sed ˈsɒftli/</li> <li>● vulnerable: dễ bị tổn thương, dễ bị ảnh hưởng /ˈvʌlnərəbl/</li> <li>● escape: thoát khỏi /ɪsˈkeɪp/</li> <li>● strike ập đến, tấn công (bệnh ập đến) /straɪk/</li> </ul>
<p><b>The Prince was sadder this time and He returned to the palace and began to think.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● sadder buồn hơn /ˈsædər/</li> <li>● returned palace: trở về cung điện (quá khứ của return) /rɪˈtɜːnd/ ˈpæləs/</li> </ul>	<p><b>This time, the Prince returned to the palace more sorrowful than before, and he began to reflect deeply on what he had seen.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● sorrowful buồn rầu, thương tiếc /ˈsɑːrəʊfəl/</li> <li>● reflect suy ngẫm, suy nghĩ sâu sắc /rɪˈflekt/</li> <li>● deeply sâu sắc, kỹ lưỡng. /ˈdiːpli/</li> <li>● what he had seen: những điều mà anh ấy đã chứng kiến /wʌt hi hæd siːn/</li> </ul>

### III. EXERCISE

#### 1. TRUE / FALSE

1. \_\_\_\_ The Prince went to the royal garden for the first time.
2. \_\_\_\_ The man on the ground was smiling and calm.
3. \_\_\_\_ The Prince gently lifted the sick man and placed his head on his knee.
4. \_\_\_\_ The man could not speak because he was too weak.
5. \_\_\_\_ Channa told the Prince that the man had a simple cold.



6. \_\_\_\_ Channa warned the Prince that the sickness could spread to him.
7. \_\_\_\_ The Prince felt happy after seeing the sick man.
8. \_\_\_\_ Channa said that illness can strike anyone at any time.

## 2. Multiple Choice

### 1. Why did the Prince rush to the man lying on the ground? A.

He thought the man was a thief.

- B. He was moved by compassion.
- C. He wanted to punish him.
- D. He needed directions.

### 2. What symptoms did the sick man have? A.

He was laughing and walking.

- B. He had red eyes and was singing.
- C. He had purple patches, rolling eyes, and difficulty breathing.
- D. He was sleeping peacefully.

### 3. What did Channa say about the man's condition? A.

The man was pretending.

- B. He had food poisoning.
- C. He had been struck by the plague.
- D. He would be fine in a few minutes.

### 4. According to Channa, what could happen if the Prince stayed close to the man?

A. The man would recover.

- B. The Prince might catch the illness.
- C. The guards would get angry.
- D. Nothing would happen.

### 5. What did the Prince do after hearing Channa's explanation? A.

He laughed and walked away.

- B. He ignored Channa.
- C. He returned to the palace and reflected deeply.
- D. He went to another village.

### 3. Fill in the blanks

plague,	compassion,	sobbing,	purple patches,
breathe,	suffer,	vulnerable	reflect,

1. The Prince was moved by \_\_\_\_\_ when he saw the sick man.
2. The man had dark \_\_\_\_\_ on his face and body.
3. He was gasping for \_\_\_\_\_ and crying in pain.
4. The man could not speak; he was only \_\_\_\_\_.
5. Channa said the man had been struck by the \_\_\_\_\_.
6. Channa explained that everyone is \_\_\_\_\_ to illness.
7. The Prince asked if others also \_\_\_\_\_ like this man.
8. After returning to the palace, the Prince began to \_\_\_\_\_ on what he had seen.

## Bài 12. A DEAD BODY

After four months had passed, the Prince returned to the garden for the third time. As he walked, he saw a group of people weeping as they moved along the street. Behind them, four men carried a wooden plank, on which a frail man lay motionless, as still as stone, uttering no words.

The procession continued a little further before the men placed the body onto a pile of wood and set it ablaze. The flames rose, consuming the wood from all sides, yet the man remained still.

“What is this, Channa? Why does that man lie so motionless, **allowing them to burn him?**” the Prince asked.

“He is unaware of anything. He is dead,” Channa replied.

“Dead? Channa, is this what death is? Does everyone die like this man?”

“Yes, my dear Prince, all living beings must face death someday. No one can prevent its arrival,” Channa answered.

The Prince was deeply shaken, unable to utter another word. He contemplated the harsh reality of death—that it came for everyone, even kings and the sons of kings. Was there truly no way to escape it? In silence, he returned to the palace and spent the entire day lost in thought.

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
weep	/wi:p/	khóc
wooden plank	/'wud.ən plæŋk/	tấm ván gỗ
motionless	/'məʊ.ʃən.ləs/	bất động
utter	/'ʌt.ər/	thốt ra, phát ra (âm thanh)
set ablaze	/ə'bleɪz/	đốt cháy

consume	/kən'sju:m/	thieu rụi, tiêu thụ
repulsed	/rɪ'pʌlst/	ghê tởm, chán ghét
death	/deθ/	cái chết
prevent	/pri'vent/	ngăn chặn
shaken	/'ʃeɪ.kən/	bị bàng hoàng
reality	/ri'æl.ə.ti/	hiện thực
kingship	/'kɪŋ.ʃɪp/	ngôi vương, vương quyền
fate	/fert/	số phận
silence	/'saɪ.ləns/	sự im lặng
depart	/dɪ'pɑ:t/	rời đi
ponder	/'pɒn.dər/	suy ngẫm

## 12. MỘT XÁC NGƯỜI

Bốn tháng sau, Thái tử lại trở lại khu vườn lần thứ ba.

Khi đang đi, Ngài bắt gặp một nhóm người đang khóc than, vừa đi dọc theo con đường.

Phía sau họ, bốn người đàn ông khiêng một tấm ván gỗ, trên đó là một người gầy yếu đang nằm bất động, im lìm như đá, không nói một lời.

Đoàn người tiếp tục đi thêm một đoạn, rồi dừng lại. Họ đặt thi thể lên một đồng củi và châm lửa. Ngọn lửa bùng lên, cháy dữ dội xung quanh, nhưng người đàn ông vẫn nằm yên không động đậy.

“Chuyện gì vậy, Channa? Sao người đó nằm im như vậy, để cho họ đốt mình?” Thái tử hỏi.

“Ngài ấy không biết gì cả đâu. Ông ta đã chết rồi,” Channa đáp.

“Chết ư? Channa, đó là cái chết sao? Tất cả mọi người đều sẽ chết như vậy sao?”

“Vâng, thưa Thái tử, tất cả chúng sinh rồi đều phải đối mặt với cái chết. Không ai có thể ngăn nó xảy ra,” Channa trả lời.

Thái tử bàng hoàng, không thể thốt nên lời. Ngài suy ngẫm về sự thật nghiệt ngã của cái chết – rằng nó đến với tất cả mọi người, kể cả các vị vua hay con của vua. Liệu có con đường nào thoát khỏi số phận đó không?

Trong lặng lẽ, Thái tử trở về cung và suốt cả ngày hôm ấy, ngài chìm trong những dòng suy tư miên man.

<b>Từ vựng</b>	<b>Phiên âm</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
weep	/wi:p/	khóc
wooden plank	/'wud.ən plæŋk/	tấm ván gỗ
motionless	/'məʊ.ʃən.ləs/	bất động
utter	/'ʌt.ər/	thốt ra, phát ra (âm thanh)
set ablaze	/ə'bleɪz/	đốt cháy
consume	/kən'sju:m/	thieu rụi, tiêu thụ
repulsed	/rɪ'pʌlst/	ghê tởm, chán ghét
death	/deθ/	cái chết
prevent	/prɪ'vent/	ngăn chặn
shaken	/'ʃeɪ.kən/	bị bàng hoàng
reality	/rɪ'æl.ə.ti/	hiện thực
kingship	/'kɪŋ.ʃɪp/	ngôi vương, vương quyền
fate	/feɪt/	số phận
silence	/'saɪ.ləns/	sự im lặng
depart	/dɪ'pɑ:t/	rời đi
ponder	/'pɒn.dər/	suy ngẫm

## Bài 13. A MONK

After four months had passed, the Prince once again went to the garden. On his way, he saw a joyful man dressed in an orange robe. Curious, he turned to Channa and asked,

“Who is this man wearing an orange robe? His head is completely shaved. Why does he seem so happy? How does he live, and what does he do to sustain himself?”

“That is a monk,” Channa replied. “He resides in a temple, goes from house to house to receive food, and travels from place to place, teaching people how to find happiness and live virtuously.”

Hearing this, the Prince felt a deep sense of joy. He thought to himself, **“I must become like him.”** With this newfound purpose, he continued walking through the garden, his heart light and his steps filled with happiness.

### 13. MỘT VỊ TU SĨ

Bốn tháng sau, Thái tử lại đến khu vườn một lần nữa.

Trên đường đi, Ngài nhìn thấy một người đàn ông có vẻ mặt rạng rỡ, mặc áo choàng màu cam. Thái tử tò mò quay sang Channa và hỏi:

“Người đàn ông mặc áo màu cam kia là ai? Đầu ông ấy cạo trọc. Sao ông ấy lại có vẻ hạnh phúc như vậy? Ông ta sống ra sao và làm gì để nuôi sống bản thân?”

“Đó là một vị tu sĩ,” Channa trả lời. “Ông sống trong chùa, đi khất thực từng nhà để xin ăn, và đi từ nơi này đến nơi khác, dạy mọi người cách sống thiện lành và tìm thấy hạnh phúc.”

Nghe xong, Thái tử cảm thấy một niềm vui sâu sắc dâng lên trong lòng. Ngài thầm nghĩ: “Ta nhất định phải trở thành người như ông ấy.”

Với lý tưởng mới ấy, Thái tử tiếp tục bước đi trong khu vườn, lòng nhẹ nhõm và bước chân tràn đầy niềm vui.

<b>Từ vựng</b>	<b>Phiên âm</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
monk	/mʌŋk/	tu sĩ
robe	/rəʊb/	áo choàng
shaved	/ʃeɪvd/	cạo (đầu)
joyful	/ˈdʒɔɪ.fəl/	vui vẻ
curious	/ˈkjʊə.ri.əs/	tò mò
sustain	/səˈstem/	duy trì, nuôi sống
temple	/ˈtem.pəl/	ngôi chùa, đền
receive	/rɪˈsiːv/	nhận
household	/ˈhaʊs.həʊld/	hộ gia đình
travel	/ˈtræv.əl/	du hành
virtue	/ˈvɜː.tʃuː/	đức hạnh
purpose	/ˈpɜː.pəs/	mục đích
light-hearted	/ˌlaɪtˈhɑː.tɪd/	nhẹ lòng
embrace	/ɪmˈbreɪs/	đón nhận, ôm lấy
aspiration	/ˌæs.pɪˈreɪ.ʃən/	khát vọng
simplicity	/sɪmˈplɪs.ə.ti/	sự đơn giản

## Bài 14. RĀHULA

He walked until exhaustion overtook him, then settled beneath a cool, shady tree to rest. As he sat there in quiet contemplation, a royal messenger approached and delivered news to the Prince.

That evening, the Prince boarded the royal carriage to return to the palace. Just then, another royal attendant arrived and addressed him: “Your Majesty, Queen Yasodharā has given birth to a son.”

Upon hearing the news, the Prince reflected, *“This child may become an obstacle to my spiritual path.”* He immediately uttered, *“Rāhu has seized; bondage has arisen.”* And so, the newborn was named **Rāhula**, in connection with that declaration.

The Prince spent the rest of the day deep in contemplation, thinking, *“After renouncing the throne, I shall depart to the forest and seek the truth (Dhamma) that transcends aging, illness, and death.”*

### 14. Rāhula

Ngài đi mãi cho đến khi kiệt sức, rồi dừng lại nghỉ ngơi dưới một gốc cây mát rượi. Khi đang ngồi trầm tư trong yên lặng, một sứ giả hoàng gia tiến đến và báo tin cho Thái tử.

Tối hôm đó, Thái tử lên cỗ xe hoàng gia để trở về cung. Ngay lúc ấy, một cận thần khác đến gần và thưa: “Muôn tâu Thái tử, hoàng hậu Yasodharā vừa hạ sinh một hoàng nam.”

Nghe tin, Thái tử suy nghĩ: “Đứa trẻ này có thể trở thành chướng ngại trên con đường tâm linh của ta.” Ngài liền thốt lên: “Rāhu đã chiếm giữ; sự ràng buộc đã sinh khởi.” Vì thế, đứa trẻ được đặt tên là **Rāhula**, gắn liền với lời tuyên bố ấy.

Phần còn lại của ngày hôm đó, Thái tử trầm ngâm suy nghĩ:

“Sau khi từ bỏ ngai vàng, ta sẽ rời bỏ hoàng cung, vào rừng tìm chân lý (Dhamma) – thứ vượt lên trên tuổi già, bệnh tật và cái chết.”



<b>Từ vựng</b>	<b>Phiên âm</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
exhaustion	/ɪg'zɔ:s.tʃən/	sự kiệt sức
shady	/ˈʃeɪ.di/	râm mát
messenger	/ˈmes.ɪn.dʒər/	sứ giả
royal carriage	/ˈrɔɪ.əl ˈkær.ɪdʒ/	cỗ xe hoàng gia
gave birth	/geɪv bɜ:θ/	sinh con
obstacle	/ˈɒb.stə.kəl/	chướng ngại
spiritual path	/ˈspɪr.ɪ.tʃu.əl pɑ:θ/	con đường tâm linh
bondage	/ˈbɒn.dɪdʒ/	sự ràng buộc
declaration	/ˌdek.lə'reɪ.ʃən/	lời tuyên bố
reflect	/rɪ'flekt/	suy nghĩ
renounce	/rɪ'naʊns/	từ bỏ
forest	/ˈfɒr.ɪst/	rừng
truth (Dhamma)	/tru:θ/	chân lý (Giáo pháp)
transcend	/træn'send/	vượt qua
birth	/bɜ:θ/	sinh ra
naming	/ˈneɪ.mɪŋ/	đặt tên

## Bài 15. WAKE UP FROM SLEEP AT MIDNIGHT

That night, the royal dancers entertained Prince Siddhattha as usual with songs, music, and dances. However, unlike before, the Prince did not enjoy the performances and soon fell asleep. The female attendants also stopped their music and dancing, and they too fell asleep where they were.

In the middle of the night, Prince Siddhattha woke up and looked around. He saw the court attendants sleeping in disarray and was filled with a deep sense of disgust. The entire palace seemed like a graveyard to him.

At that moment, he firmly decided to leave the worldly life that very night. He woke up the minister Channa and gave him instructions, saying, “Channa, I will renounce the world tonight. Prepare the horse Kaṇṭhaka for me.”

While Channa was getting the horse ready, Prince Siddhattha wished to see his son one last time. So he walked to the door of Yasodharā’s chamber and looked upon his wife and newborn son before his departure.

### 15. TỈNH GIÁC LÚC NỬA ĐÊM

Tối hôm đó, như thường lệ, các vũ nữ hoàng gia biểu diễn ca hát, nhảy múa để mua vui cho Thái tử Siddhattha. Thế nhưng lần này, Ngài không còn hứng thú với những tiết mục ấy nữa và chẳng bao lâu sau đã thiếp đi. Các cung nữ cũng dừng biểu diễn và ngủ thiếp ngay tại chỗ.

Nửa đêm, Thái tử tỉnh giấc và nhìn quanh. Ngài thấy các cung nữ nằm ngủ trong tư thế lộn xộn, kém trang nghiêm, và trong lòng dâng lên một cảm giác chán ghét sâu sắc. Toàn bộ cung điện lúc ấy hiện ra trước mắt ngài chẳng khác gì một nghĩa địa.

Ngay khoảnh khắc đó, Thái tử quyết tâm dứt bỏ cuộc sống thế tục ngay trong đêm ấy. Ngài đánh thức vị cận thần trung thành Channa và ra lệnh:

“Channa, đêm nay ta sẽ từ bỏ thế gian. Hãy chuẩn bị ngựa Kaṇṭhaka cho ta.”

Trong lúc Channa đang chuẩn bị ngựa, Thái tử muốn nhìn con trai mình lần cuối trước khi ra đi. Ngài lặng lẽ bước đến trước cửa phòng của Yasodharā, ngắm nhìn vợ và đứa con trai mới sinh lần cuối rồi quay đi, chuẩn bị rời xa tất cả.

<b>Từ vựng</b>	<b>Phiên âm</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
entertain	/, en.tə'teɪn/	giải trí
performance	/pə'fɔː.məns/	buổi trình diễn
fall asleep	/fɔːl ə'sliːp/	thiếp ngủ
disarray	/, dɪs.ə'reɪ/	lộn xộn
disgust	/dɪs'gʌst/	ghê tởm
graveyard	/'greɪv.jɑːd/	nghĩa địa
worldly life	/'wɜːld.li laɪf/	đời sống thế tục
firmly	/'fɜːm.li/	một cách dứt khoát
minister	/'mɪn.ɪ.stər/	cận thần
prepare	/prɪ'peər/	chuẩn bị
chamber	/'tʃeɪm.bər/	phòng (trong cung)
newborn	/'njuː.bɔːn/	trẻ sơ sinh
departure	/dɪ'pɑː.tʃər/	sự rời đi
farewell	/, feə'wel/	lời từ biệt
glance	/glɑːns/	liếc nhìn
softly	/'sɒft.li/	nhẹ nhàng

## Bài 16. RENUNCIATION

Prince Siddhattha journeyed tirelessly through the night and finally arrived at the banks of the River Anomā. There, in a solemn moment of transformation, he cut off his hair and embraced the monastic life, beginning his path as a monk.

Prince Siddhattha said to Channa, “Dear friend, please return to the city and inform my father, mother, and wife Yasodharā of all that has happened.” With that, Channa departed, taking the horse back with him.

### 16. XUẤT GIA

Thái tử Siddhattha cưỡi ngựa không ngừng nghỉ suốt đêm và cuối cùng đến bên bờ sông Anomā. Tại nơi linh thiêng ấy, trong một khoảnh khắc đầy trang nghiêm và chuyển hóa, Ngài tự tay cắt bỏ mái tóc của mình và chính thức bước vào đời sống xuất gia, bắt đầu con đường tu hành của một vị Sa Môn.

Thái tử nói với Channa:

“Người bạn thân mến, hãy quay về kinh thành và báo cho phụ vương, mẫu hậu và vợ ta – Yasodharā – biết mọi chuyện đã xảy ra.” Nói rồi, Channa vâng lời lên đường trở về, dẫn theo chú ngựa Kanthaka trung thành.

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
journey	/ˈdʒɜː.ni/	hành trình
tirelessly	/ˈtaɪə.ləs.li/	không mệt mỏi
arrive	/əˈraɪv/	đến nơi
solemn	/ˈsɒl.əm/	trang nghiêm
transformation	/ˌtræns.fəˈmeɪ.ʃən/	sự chuyển hóa
cut off	/kʌt ɒf/	cắt bỏ

embrace	/ɪmˈbreɪs/	đón nhận, ôm lấy
monastic	/məˈnæs.tɪk/	thuộc tu sĩ
path	/pɑːθ/	con đường
monk	/mʌŋk/	tu sĩ
inform	/ɪnˈfɔːm/	thông báo
royal	/ˈrɔɪ.əl/	hoàng gia
depart	/dɪˈpɑːt/	rời đi
solitude	/ˈsɒl.ɪ.tjuːd/	sự cô tịch
renunciation	/rɪˌnʌn.siˈeɪ.ʃən/	sự xuất gia, từ bỏ
wilderness	/ˈwɪl.də.nəs/	vùng hoang dã

## Bài 17. MONKHOOD

After renouncing worldly life and becoming a monk, the Bodhisatta spent seven days in quiet retreat at the Anupīya mango grove. On the eighth day, he departed and journeyed onward until he reached the city of Rājagaha.

Upon entering, he walked through the streets in the traditional manner, receiving alms from household to household. His striking appearance and noble presence stirred great curiosity among the townspeople, and the entire city buzzed with speculation and admiration.

King Bimbisāra of Rājagaha gazed out from his palace and instructed his attendants to investigate the mysterious figure. *“Go and follow him,”* he said. *“Observe his actions: if he is a celestial being, he will rise into the sky; if he is a dragon, he will sink into the earth; and if he is a human, he will accept and eat the food he has received.”*

### 17. CUỘC SỐNG TU HÀNH

Sau khi từ bỏ đời sống thế tục và trở thành một vị sa môn, Bồ Tát Siddhattha đã dành bảy ngày nhập hạ trong tĩnh lặng tại vườn xoài Anupīya. Vào ngày thứ tám, Ngài rời nơi ấy và tiếp tục cuộc hành trình, cho đến khi đến được thành Rājagaha.

Khi vào thành, Ngài đi khất thực theo truyền thống – bước đi qua từng con phố, nhận từng phần cơm cúng dường từ các hộ gia đình. Dáng vẻ cao quý và phong thái thanh thoát của Ngài khiến người dân vô cùng tò mò. Cả thành phố xôn xao, ai nấy đều bàn tán và bày tỏ sự ngưỡng mộ.

Vua Bimbisāra của Rājagaha từ cung điện nhìn xuống thấy vậy liền bảo các cận thần:

“Hãy đi theo người đó. Quan sát thật kỹ: nếu là chư thiên, người ấy sẽ bay lên trời; nếu là rồng, người ấy sẽ lặn xuống đất; còn nếu là người phàm, người ấy sẽ nhận và ăn phần cơm được cúng dường.”

<b>Từ vựng</b>	<b>Phiên âm</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
retreat	/rɪ'tri:t/	ẩn cư, rút lui
grove	/grəʊv/	lùm cây, vườn cây
depart	/dɪ'pɑ:t/	rời đi
onward	/'ɒn.wəd/	về phía trước
alms	/ɑ:mz/	vật cúng dường
household	/'haʊs.həʊld/	hộ gia đình
striking	/'straɪ.kɪŋ/	nổi bật
noble	/'nəʊ.bəl/	cao quý
curiosity	/ˌkjʊə.rɪ'ɒs.ə.ti/	sự tò mò
buzz	/bʌz/	xôn xao, bàn tán
celestial	/sə'les.ti.əl/	thuộc thiên giới
dragon	/'dræɡ.ən/	rồng
observe	/əb'zɜ:v/	quan sát
mysterious	/mɪ'strɪə.rɪ.əs/	bí ẩn
tradition	/trə'dɪʃ.ən/	truyền thống
human	/'hju:.mən/	con người

## Bài 18. THE BODHISATTA AND KING BIMBISĀRA

After receiving alms, the Bodhisatta left the city and sat beneath the shade of Paṇḍava Mountain to prepare for his meal. The rice and various curries, offered by many households, had all mixed together in his alms bowl, creating a sight that was unpleasant and unappetizing. Having never encountered such food before—let alone tasted it—he felt a wave of nausea as he prepared to eat. At that moment, he paused and gently admonished himself.

*“Siddhattha, have you not renounced worldly life and retreated into the wilderness in search of the noble truth? As a monk, you must accept and consume whatever food is offered. Why then do you feel repulsed and nauseated?”* With that reflection, he calmly ate the meal.

Upon hearing the full account from his royal attendants, King Bimbisāra went to meet the Bodhisatta and asked about his identity. When the king learned the truth, he paid deep respect to the Bodhisatta and offered him his kingdom. The Bodhisatta graciously declined the offer. Then the king made a heartfelt request: “Your reverence will one day become the Enlightened Buddha. When that time comes, please visit my kingdom first.”

The Bodhisatta accepted the request, replying, “Very well, Your Majesty.”

### 18. Bồ Tát và vua Bimbisāra

Sau khi nhận vật thực cúng dường, Bồ Tát rời khỏi thành và ngồi dưới bóng mát của núi Paṇḍava để chuẩn bị thọ thực. Cơm và các món cà ri được dâng từ nhiều gia đình khác nhau đã trộn lẫn lại trong bát, tạo nên một hình ảnh không mấy dễ chịu và mất ngon. Đây là lần đầu tiên Ngài nhìn thấy – chứ chưa từng nếm qua – một loại thức ăn như vậy. Ngài cảm thấy buồn nôn khi chuẩn bị dùng bữa.

Ngay lúc đó, Ngài dừng lại và nhẹ nhàng tự nhắc nhở mình:

“Siddhattha, chẳng phải người đã từ bỏ đời sống thế gian, lui về rừng sâu để tìm kiếm chân



lý cao thượng đó sao? Là một vị sa môn, người phải biết chấp nhận và thọ nhận bất cứ thực phẩm nào được cúng dường. Vậy có gì lại sinh tâm chán ghét và buồn nôn?”

Nghĩ vậy xong, Ngài an nhiên thọ thực bữa ăn.

Khi nghe các cận thần kể lại toàn bộ sự việc, vua Bimbisāra lập tức đến gặp Bồ Tát và hỏi về thân phận của Ngài. Khi biết rõ sự thật, nhà vua vô cùng kính trọng và dâng lên Ngài cả vương quốc. Nhưng Bồ Tát từ chối một cách khiêm nhường.

Sau đó, nhà vua khẩn thiết thỉnh cầu:

“Bạch ngài, một ngày nào đó Ngài sẽ thành bậc Giác Ngộ. Khi điều ấy xảy ra, xin Ngài hãy đến thăm vương quốc của trẫm trước.”

Bồ Tát chấp nhận lời thỉnh cầu ấy và đáp:

“Được thôi, thưa Bệ hạ.”

<b>Từ vựng</b>	<b>Phiên âm</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
alms bowl	/ɑ:mz bæʊl/	bát khất thực
mix	/mɪks/	trộn lẫn
unpleasant	/ʌn'plez.ənt/	không dễ chịu
unappetizing	/ʌn'æp.ə.taɪ.zɪŋ/	không ngon miệng
encounter	/ɪn'kaʊn.tər/	gặp phải
nausea	/'noʊ.zi.ə/	buồn nôn
reflection	/rɪ'flek.ʃən/	sự suy ngẫm
renounced	/rɪ'naʊnst/	đã từ bỏ
wilderness	/'wɪl.də.nəs/	vùng hoang dã
offer	/'ɒf.ər/	đề nghị, hiến tặng
decline	/di'klaɪn/	từ chối
respectfully	/rɪ'spekt.fəl.i/	một cách tôn kính
request	/rɪ'kwest/	yêu cầu, đề nghị

reverence	/'rev.ər.əns/	sự kính trọng
enlightenment	/ɪn 'laɪ.tən.mənt/	sự giác ngộ
kingdom	/'kɪŋ.dəm/	vương quốc

## 19. TO ĀĪĀRA AND UDDAKA

After leaving Rājagaha, the Bodhisatta went to study under the hermit ĀĪāra. ĀĪāra was the head of a spiritual sect and was teaching many wandering ascetics (*paribbājakas* — recluses outside the Buddhist tradition). The Bodhisatta practiced with great diligence, and within a few days, he attained the same level of knowledge as ĀĪāra. However, he was not content.

Reflecting, ‘This doctrine cannot lead to liberation from old age, sickness, and death,’ the Bodhisatta left ĀĪāra. He then went to study under Uddaka and continued his meditation practice. Yet again, he was not satisfied, and thinking, ‘The knowledge attained by Uddaka is also not the Noble Truth,’ he departed once more.

### 19. Đến với ĀĪāra và Uddaka

Sau khi rời thành Rājagaha, Bồ Tát tìm đến học đạo với đạo sĩ ĀĪāra. ĀĪāra là người đứng đầu một phái tu khổ hạnh, đang giảng dạy cho nhiều ẩn sĩ lang thang (*paribbājakas* – những người tu ngoài truyền thống Phật giáo).

Bồ Tát tu hành với sự tinh tấn cao độ, và chỉ sau vài ngày, Ngài đã đạt được trình độ tâm linh ngang bằng với ĀĪāra. Thế nhưng, ngài vẫn không cảm thấy mãn nguyện.

Ngài suy ngẫm: “Giáo lý này không thể giúp ta thoát khỏi già, bệnh và chết.” Vì vậy, ngài rời ĀĪāra để tiếp tục con đường tìm chân lý.

Sau đó, Ngài tìm đến đạo sĩ Uddaka và tiếp tục hành thiền. Nhưng một lần nữa, Ngài không hài lòng. Ngài tự nhủ: “Tri kiến mà Uddaka đạt được cũng không phải là Chân lý cao thượng.”

Và rồi, Bồ Tát lại ra đi, tiếp tục cuộc hành trình tìm đạo giải thoát.

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
---------	----------	------------------

study under	/ˈstʌd.i ˈʌn.dər/	theo học với
hermit	/ˈhɜː.mɪt/	đạo sĩ, ẩn sĩ
spiritual sect	/ˈspɪrɪ.tʃu.əl sekt/	giáo phái tâm linh
wandering	/ˈwɒn.dər.ɪŋ/	lang thang
ascetic	/əˈset.ɪk/	tu sĩ khổ hạnh
diligence	/ˈdɪl.ɪ.dʒəns/	sự siêng năng
attain	/əˈteɪn/	đạt được
knowledge	/ˈnɒ.lɪdʒ/	tri thức
content	/kənˈtent/	mãn nguyện
doctrine	/ˈdɒk.trɪn/	giáo lý
liberation	/ˌlɪb.ərˈeɪ.ʃən/	sự giải thoát
depart	/dɪˈpɑːt/	rời đi
continue	/kənˈtɪn.juː/	tiếp tục
meditation	/ˌmed.ɪˈteɪ.ʃən/	thiền
noble truth	/ˈnəʊ.bəl truːθ/	chân lý cao quý

The path of liberation

Pallanka

## 20. GROUP OF FIVE (HERMITS)

The Bodhisatta arrived at the forest of Uruvelā and took up residence there, engaging in rigorous ascetic practices. Before long, five hermits—Venerable Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma, and Assaji—came to join him.

Venerable Koṇḍañña was the youngest of the eight brahmins who, at the time of the Bodhisatta's naming ceremony, had predicted with certainty that he would one day become a Buddha.

The other four hermits were sons of the remaining brahmins who had also made ~~SIMILAR / DIFFERENT~~ predictions. Upon hearing that the Bodhisatta had **renounced the household life**, they followed him and joined him in **practising austerities** at Uruvelā.

## 20. NHÓM NĂM VỊ ẮN SĨ

Bồ Tát đến khu rừng Uruvelā và an trú tại đó, bắt đầu thực hành những phương pháp tu khổ hạnh nghiêm khắc. Chẳng bao lâu sau, năm vị ắন সী đã đến cùng tu với Ngài, đó là: Tôn giả Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma và Assaji.

Tôn giả Koṇḍañña chính là người trẻ tuổi nhất trong số tám vị Bà-la-môn từng tham gia lễ đặt tên cho Thái tử Siddhattha, và là người duy nhất lúc ấy đã chắc chắn tiên đoán rằng Ngài sẽ trở thành một vị Phật trong tương lai.

Bốn vị còn lại là con trai của những vị Bà-la-môn khác, những người cũng từng đưa ra những lời tiên đoán ~~trong tự hoặc khác biệt~~ vào thời điểm đó. Khi hay tin Bồ Tát đã rời bỏ đời sống gia đình, họ quyết định đi theo Ngài và cùng thực hành khổ hạnh tại khu rừng Uruvelā.

<b>Từ vựng</b>	<b>Phiên âm</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
arrive	/ə'raɪv/	đến
forest	/'fɒr.ɪst/	khu rừng
residence	/'rez.ɪ.dəns/	nơi cư trú
engage	/ɪn'geɪdʒ/	tham gia
rigorous	/'rɪɡ.ə.r.əs/	ng nghiêm khắc
ascetic practices	/ə'set.ɪk 'præk.tɪ.sɪz/	thực hành khổ hạnh

join	/dʒɔɪn/	tham gia
Venerable	/'ven.ər.ə.bəl/	tôn giả
prediction	/pri'dɪk.ʃən/	lời tiên đoán
certainty	/'sɜ:.tən.ti/	sự chắc chắn
remain	/rɪ'meɪn/	còn lại
follow	/'fɒl.əʊ/	đi theo
practise	/'præk.tɪs/	thực hành
austerity	/ə'ster.ə.ti/	sự khổ hạnh
devotion	/dɪ'vəʊ.ʃən/	sự tận tâm
discipline	/'dɪs.ə.plɪn/	kỷ luật

## **B1(3): Thực hành khổ hạnh: Chư Thiên nghĩ Siddhattha đã chết** **Practising austerities: Devas Thought that Siddhattha was dead**

**Video 1:** <https://youtube.com/live/utUuOiccqQU>

**Video 2:** <https://www.youtube.com/live/utUuOiccqQU?si=u8Rqj1vTvVwNAHh->

**Tài liệu:** [The Teaching of the Buddha \(basic level\)](#) - (P.34)

### **I. LISTEN**

The Bodhisatta left for the groves not far from the southern part of Rājagaha. He placed himself under the guidance of the two ascetic leaders, Ālāra and Udaka, and practised for Jhāna (concentration). He soon gained the mundane jhanic ecstasy. Knowing his capability, the two ascetic leaders made him leader as themselves. But he did not accept their proposals. He decided that the power of his jhānic ecstasy was not the way to attain the omniscience. Thus he proceeded to the Uruvela grove.

In those days, there prevailed an ideology among the ascetics that one can attain enlightenment only by means of practising strenuous and severe austerities. Hence the **Bodhisatta** practised them in the Uruvela grove for six years. He took food very sparingly. He undertook the difficult practice very severely, having just a fruit for the whole day. Some-times he took no food at all. His flesh and blood dried up because of the severe effort. The thirty-two special bodily marks disappeared and the bright golden complexion became

gray also. The skin of the belly stuck to the spinal cord. His sacred body was reduced to a skeleton. Indeed, he was nearly dying. The skin of the head wrinkled and withered like a little tender gourd dried up in the sun. As he was very frail, he fell down and fainted while walking with the contemplation of breathing-out and breathing-in. **Some devas thought that Siddhattha was dead.**

After having practised austerities for six years, he reflected that he would not be able to attain the enlightenment unless he was healthy and strong. So he went round for alms again and followed the **Middle Way (Majjhimaṭṭipadā)**. Thus, his complexion became golden and bright again, and he became strong enough to practise the Middle Way. The thirty-two special bodily marks of the greatest man reappeared. The group of five ascetics—**Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma, and Assaji**—had attended to the Bodhisatta while he was practising austerities for six long years. They were looking forward to hear the very first discourse when he attained Buddhahood. Nevertheless, when he partook of food again by going round for alms to sustain himself and followed the Middle Way, they became disappointed with him. So they departed from him and left for the **Migadāya (Deer Park)**.

## II. Pronunciation

English Text	IPA Pronunciation
<b>PRACTISING AUSTERITIES</b>	/ˈpræk.tɪ.sɪŋ ɔːˈster.ə.tiːz/
<b>Devas Thought that Siddhattha was dead</b>	/ <b>Devas</b> θɔːt ðæt <b>Siddhattha</b> wəz ded/
The <b>Bodhisatta</b> left for the <b>groves</b> not far from the southern part of <b>Rājagaha</b> .	/ðə <b>Bodhisatta</b> left fə ðə <b>grəʊvz</b> nɒt faː frəm ðə ˈsʌð.ən pɑːt əv <b>Rājagaha</b> /
He placed himself under the guidance of the two <b>ascetic</b> leaders, <b>Ālāra</b> and <b>Udaka</b> , and practised for <b>Jhāna</b> (concentration).	/hi pleɪst hɪmˈself ˈʌn.də ðə ˈgɑː.dəns əv ðə tuː əˈset.ɪk ˈliː.dəz, <b>Ālāra</b> ənd <b>Udaka</b> , ənd ˈpræk.tɪst fə <b>Jhāna</b> (ˌkɒn.sənˈtreɪ.ʃən)/

He soon gained the <b>mundane</b> jhanic ecstasy.	/hi su:n geɪnd ðə mʌn'deɪn 'dʒɑ:.nɪk 'ek.stə.si/
Knowing his <b>capability</b> , the two ascetic leaders made him leader as themselves.	/'nəʊ.ɪŋ hɪz ,keɪ.pə'bi.lə.ti ðə tu: ə'set.ɪk 'li:.dəz meɪd hɪm 'li:.də əz ðəm'selvz/
But he did not accept their <b>proposals</b> .	/bʌt hi dɪd nɒt ək'sept ðeə prə'pəʊ.zəlz/
He decided that the power of his jhānic ecstasy was not the way to attain the <b>omniscience</b> .	/hi dɪ'saɪ.dɪd ðæt ðə 'paʊ.ə əv hɪz 'dʒɑ:.nɪk 'ek.stə.si wəz nɒt ðə weɪ tu: ə'teɪn ði 'ɒm.nɪ.sɪ.əns/
Thus he <b>proceeded</b> to the <b>Uruvela grove</b> .	/ðʌs hi prə'si:.dɪd tu: ði 'Uruvela grəʊv/
<b>In those</b> days, there <b>prevailed</b> an <b>ideology</b> among the ascetics that one can attain enlightenment only by means of practising <b>strenuous and severe austerities</b> .	/ɪn ðəʊz deɪz ðeə pri'veɪld ən ,aɪ.dɪ'p.lə.dʒi ə'mʌŋ ði ə'set.ɪks ðæt wʌn kən ə'teɪn ɪn'laɪ.tən.mənt 'əʊn.li baɪ mi:nz əv 'præk.tɪ.sɪŋ 'stren.ju.əs ənd sɪ'vɪə ɔ:'ster.ə.ti:z/
Hence the <b>Bodhisatta</b> practised them in the <b>Uruvela</b> grove for six years.	/hens ðə 'Bodhisatta'præk.tɪst ðəm ɪn ðə 'Uruvela grəʊv fə sɪks jɪəz/
He took food very <b>sparingly</b> .	/hi tʊk fu:d 've.ri 'speə.rɪŋ.li/
He undertook the difficult practice very severely, having just a fruit for the whole day.	/hi ,ʌn.də'tʊk ðə 'dɪf.ɪ.kəlt 'præk.tɪs 've.ri sɪ'vɪə.li 'hæv.ɪŋ dʒʌst ə fru:t fə ðə həʊl deɪ/
Sometimes he took no food at all.	/'sʌm.taɪmz hi tʊk nəʊ fu:d ət ɔ:l/



His flesh and blood dried up because of the severe effort.	/hɪz fleʃ ənd blʌd draɪd ʌp bi'kɒz əv ðə sɪ'viə 'ef.ət/
The thirty-two special bodily marks disappeared and the bright golden complexion became gray also.	/ðə 'θɜ:ti tu: 'speʃl 'bɒ.dɪ.li mɑ:ks ,dɪs.ə'piəd ənd ðə braɪt 'gəʊl.dən kəm'plekʃən bi'keɪm greɪ 'ɔ:l.səʊ/
The skin of the belly stuck to the spinal cord.	/ðə skɪn əv ðə 'bel.i stʌk tu: ðə 'spɑɪ.nəl kɔ:d/
His sacred body was reduced to a skeleton.	/hɪz 'seɪ.krɪd 'bɒd.i wəz rɪ'dju:st tu: ə 'skel.ɪ.tən/
Indeed, he was nearly dying.	/ɪn'di:d hi wəz 'niə.li 'daɪ.ɪŋ/
The skin of the head wrinkled and withered like a little tender gourd dried up in the sun.	/ðə skɪn əv ðə hed 'rɪŋ.kəld ənd 'wɪð.əd laɪk ə 'lɪt.l 'ten.də ɡʊəd draɪd ʌp ɪn ðə sʌn/
As he was very frail, he fell down and fainted while walking with the contemplation of breathing-out and breathing-in.	/əz hi wəz 've.ri freɪl hi fel daʊn ənd 'feɪn.tɪd waɪl 'wɔ:kiŋ wɪð ðə ,kɒn.təm'pleɪ.ʃən əv 'bri:.ðɪŋ aʊt ənd 'bri:.ðɪŋ ɪn/
Some devas thought that Siddhattha was dead.	/sʌm 'deɪ.vəz θɔ:t ðət 'sɪd̪d̪hə't̪hə wəz ded/
After having practised austerities for six years, he reflected that he would not be able to attain the enlightenment unless he was healthy and strong.	/'ɑ:f.tə 'hæv.ɪŋ 'præk.tɪst ɔ:'ster.ə.ti:z fə sɪks jɪəz hi rɪ'flek.tɪd ðət hi wəd nɒt bi 'eɪ.bl̩ tu: ə'teɪn ði ɪn'laɪ.tən.mənt ən'les hi wəz 'hel.θi ənd strɒŋ/

So he went round for alms again and followed the Middle Way (Majjhimaṭṭipadā).	/səʊ hi went raʊnd fər ɑ:mz ə'gen ənd 'fɒl.əʊd ðə 'mɪd.l̩ weɪ (Majjhimaṭṭipadā)/
Thus, his complexion became golden and bright again, and he became strong enough to practise the Middle Way.	/ðʌs hɪz kəm'plek.ʃən bɪ'keɪm 'gəʊl.dən ənd braɪt ə'gen ənd hi bɪ'keɪm strɒŋ ɪ'nʌf tu: 'præk.tɪs ðə 'mɪd.l̩ weɪ/
The thirty-two special bodily marks of the greatest man reappeared.	/ðə 'θɜ:ti tu: 'speʃ.l̩ 'bɒ.dɪ.li mɑ:ks əv ðə 'greɪ.tɪst mæn ,rɪ:.ə'piəd/
The group of five ascetics—Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma, and Assaji—had attended to the Bodhisatta while he was practising austerities for six long years.	/ðə gru:p əv faɪv ə'set.ɪks— Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma, ənd Assaji —həd ə'ten.dɪd tu: ðə Bodhisatta waɪl hi wəz 'præk.tɪ.sɪŋ ɔ: 'ster.ə.ti:z fə sɪks lɒŋ jɪəz/
They were looking forward to hear the very first discourse when he attained Buddhahood.	/ðeɪ wə 'lʊk.ɪŋ 'fɔ:.wəd tə hɪə ðə 've.ri fɜ:st 'dɪs.kɔ:s wen hi ə'teɪnd 'bʊd.ə.hʊd/
Nevertheless, when he partook of food again by going round for alms to sustain himself and followed the Middle Way, they became disappointed with him.	/,nev.ə.ðə'les wen hi pɑ: 'tʊk əv fu:d ə'gen baɪ 'gəʊ.ɪŋ raʊnd fər ɑ:mz tə sə'steɪn hɪm'self ənd 'fɒl.əʊd ðə 'mɪd.l̩ weɪ ðeɪ bɪ'keɪm ,dɪs.ə'pɔɪn.tɪd wɪð hɪm/
So they departed from him and left for the Migadāya (Deer Park).	/səʊ ðeɪ dɪ'pɑ: .tɪd frəm hɪm ənd left fə ðə Migadāya (dɪə pɑ:k)/

### III. TRANSLATE & ANSWER QUESTIONS

## PRACTISING AUSTERITIES

### Devas Thought that Siddhattha was dead

1. The Boddhisatta **left for** (rời đi để đến nơi nào đó) **the groves** not far from the southern part of Rājagaha. He placed himself under the guidance of the two **ascetic (tu khổ hạnh)** leaders, Ālāra and Udaka, and practised for **Jhāna (concentration – thiền định)**. He soon gained the **mundane (thế tục) jhanic ecstasy (trạng thái nhập định)**. Knowing his **capability (khả năng)**, the two ascetic leaders made him leader as themselves. But he did not accept their **proposals (đề nghị)**. He **decided** that **the power of his jhānic ecstasy was not the way to attain omniscience (toàn tri)**. Thus he **proceeded (tiến tới)** to **the Uruvela grove**.

- Where did the Boddhisatta go after leaving Rājagaha? -à groves -à Uruvela
- Who were the two ascetic teachers he studied under?
- Why didn't he accept their offer to become a leader?

2. In those days, there **prevailed (phổ biến)** an **ideology (tư tưởng)** among the ascetics that one can attain enlightenment **only** by means of practising **strenuous (gắng sức)** and **severe (khắc nghiệt) austerities (khổ hạnh)**. Hence the Boddhisatta practised them in the Uruvela grove for six years. **He took food very sparingly (rất ít)**. He **undertook (thực hiện) the difficult practice very severely**, having just a fruit for the whole day. Sometimes he took no food at all. His flesh and blood dried up because of the severe effort. // **The thirty-two special bodily marks disappeared and the bright golden complexion (nước da) became gray also**. The skin of the belly stuck to the **spinal cord (xương sống)**. His **sacred (thiêng liêng)** body was reduced to a **skeleton (bộ xương)**. Indeed, he was nearly dying. The skin of the head **wrinkled (nhăn)** and **withered (héo)** like a little tender **gourd (trái bầu)** dried up in the sun. **As (vì) he was very frail (yếu ớt), he fell down and fainted (ngất xỉu)** while walking with the **contemplation (quán niệm)** of breathing-out and breathing-in. Some **devas (chư thiên)** thought that Siddhattha was dead.

- How long did the Boddhisatta practise severe austerities?
- What was his daily diet during this time?
- What happened to his body due to these practices?
- Why did the devas think he was dead?

3. After having practised austerities for six years, he **reflected** (**suy ngẫm/ quán chiếu**) that *he would not be able to attain the enlightenment unless he was healthy and strong*. So he went round for **alms** (**khất thực**) again and *followed the Middle Way* (**Trung đạo**) (**Majjhimaṭṭipadā**). Thus, his **complexion** (**nước da/ sắc thân**) became golden and bright again, and he became strong enough to practise the Middle Way. *The thirty-two special bodily marks of the greatest man reappeared* (**xuất hiện lại**). The group of five ascetics—Koṇḍañña, Vappa, Bhaddiya, Mahānāma, and Assaji—had **attended to** (**chăm sóc/ phụng sự**) the Boddhisatta while he was practising austerities for six long years. They were **looking forward** (**mong đợi**) to hear the very first **discourse** (**bài thuyết pháp**) when he attained **Buddhahood** (**quả vị Phật**). **Nevertheless** (**tuy nhiên**), when he **partook of** (**ăn**) food again by going round for alms to **sustain** (**duy trì**) himself and followed the Middle Way, they *became disappointed* (**thất vọng**) with him. So they **departed** (**rời đi**) from him and **left for** the Migadāya (Deer Park – Vườn Nai).

- a. Why did the Boddhisatta decide to stop extreme austerities?
- b. What path did he follow after that?
- c. How did his body change when he followed the Middle Way?
- d. Why did the five ascetics leave him?

#### IV. TRANSLATE INTO ENGLISH

- a. Bồ Tát rời đến khu rừng gần phía nam thành Rājagaha.
- b. Ngài tu tập dưới sự hướng dẫn của hai vị đạo sĩ khổ hạnh là Ālāra và Udaka.
- c. Ngài đạt được trạng thái thiền **định hiệp thế**.
- d. Ngài từ chối lời đề nghị trở thành lãnh đạo như họ.
- e. Ngài quyết định rằng thiền định không phải là con đường dẫn đến toàn tri.
- f. Vào thời đó, có một tư tưởng phổ biến rằng chỉ có thể đạt giác ngộ qua khổ hạnh nghiêm khắc.
- g. Ngài chỉ ăn một ít, đôi khi chỉ một quả trong cả ngày.
- h. Do nỗ lực quá sức, cơ thể ngài chỉ còn da bọc xương.

- i. Làn da vàng rực của ngài trở nên xám xịt.
- j. Các chư thiên nghĩ rằng ngài đã chết vì quá yếu.
- k. Sau sáu năm hành khổ hạnh, ngài nhận ra cần có sức khỏe để giác ngộ.
- l. Ngài bắt đầu khát thực trở lại và đi theo con đường Trung đạo.
- m. Làn da vàng rực của ngài xuất hiện trở lại và thân thể khỏe mạnh hơn.
- n. Năm đạo sĩ thất vọng vì ngài đã ăn lại và rời bỏ ngài.
- o. Họ đến vườn Nai (Migadāya) để chờ nghe bài thuyết pháp đầu tiên.

## **B2(3): Sujāta's Offering of Milk-Rice - Vanquishing the Māra**

**Video youtube:** <https://youtube.com/live/n8Xy1Hk52rc>

**Tài liệu:** [The Teaching of the Buddha \(basic level\)](#) - (P.36)

### ***Sujāta's Offering of Milk-Rice***

There was a market town called Senā near Urūvela Grove. Sujāta, the daughter of a wealthy man there, offered food in oblation to the deva of a banyan tree on the fullmoon day of Kason yearly as all her wishes were fulfilled. On the fullmoon day of Kason of that year, Sujāta offered milk-rice together with the gold cup to the Bodhisatta, who was sitting magnificently under the banyan tree. She thought that the guardian deva himself was sitting to receive her offering.

After the Bodhisatta had cleansed himself in the River Nerañjarā, he took forty-nine mouthfuls of milk-rice. After he had the food, he placed the gold cup afloat in the river, making the solemn resolution: "If I shall become a Buddha today, may this gold cup float upstream." The gold cup floated upstream for eighty cubits and then sank down.

### ***Vanquishing the Māra***

Then the Bodhisatta stayed the whole day in the Sal grove near Nerañjarā, reflecting on the constituent parts of the body. In the evening, on the way to the Bodhi Tree, he accepted eight handfuls of grass offered by Sotthiya, the grass-cutter. The Bodhisatta approached the Bodhi Tree from eastward, went around the tree clockwise three times, and scattered the eight handfuls of grass at the foot of the tree. Thereupon, the magnificent jewelled throne, *Aparājita pallanka* appeared marvellously. He sat cross-legged on it, facing eastward with his back against the trunk of the Bodhi Tree.

Then he made the solemn resolution: "**Let my flesh and blood dry up, and let only my skin, nerves and bones remain! Never shall I unfold this cross-legged position until I attain Buddhahood!**" Then the Bodhisatta cultivated mindfulness of breathing-out and breathing-in and remained completely absorbed in the fourth *jhānic* ecstasy.

On seeing the Bodhisatta seated with firm and solemn resolution, Māra knew that the Bodhisatta would certainly attain Buddhahood on that day. So he disturbed and fought him, riding Girimekhalā elephant and leading numerous fighting forces armed with various weapons. The Māra attacked the Bodhisatta incessantly by creating violent storms, by showering weapons and hot ash, etc., as if the world were going to be destroyed. The Bodhisatta, however, vanquished him by virtue of the power of Perfections which he had accomplished through four **asaṅkheyyas** and one hundred-thousand worlds.

The Bodhisatta repulsed successfully the force of Māra before the sun-set.

## **B. PRONUNCIATION**

English Text	IPA Transcription
<i>Sujāta's Offering of Milk-Rice</i>	<i>/ Sujāta z 'p.fə:r.ɪŋ əv 'mɪlk ,raɪs/</i>
There was a market town called Senā near Urūvela Grove.	<i>/ ðeə wəz ə 'mɑ:.kɪt taʊn kɔ:ld Senā nɪə Urūvela grəʊv/</i>
Sujāta, the daughter of a wealthy man there, offered food in <b>oblation</b> to the deva of a <b>banyan</b> tree on the fullmoon day of Kason yearly as all her wishes were fulfilled.	<i>/ Sujāta, ðə 'dɔ:.tə əv ə 'wel.θi mæn ðeə, 'p.fəd fu:d ɪn ə 'bleɪ.ʃən tu: ðə 'deɪ.və əv ə 'bæn.jən tri: ɒn ðə 'fʊl.mu:n deɪ əv 'kɑ:.sən 'jɪə.li əz ɔ:l hɜ 'wɪʃ.ɪz wə fə'fɪld/</i>

On the fullmoon day of Kason of that year, Sujāta offered milk-rice together with the gold cup to the Bodhisatta, who was sitting <b>magnificently</b> under the banyan tree.	/ɒn ðə 'fʊl.mu:n deɪ əv Kason əv ðæt jɪə, Sujāta 'p.fəd 'mɪlk.raɪs tə'geð.ə wɪð ðə gəʊld kʌp tu: ðə 'bɒdɪ.sət.tə, hu: wəz 'sɪt.ɪŋ <b>mæg'nɪ.fɪ.sənt.li</b> 'ʌn.də ðə 'bæn.jən tri:/
She thought that the <b>guardian</b> deva himself was sitting to receive her offering.	/ʃi: θɔ:t ðæt ðə 'gɑ:.di.ən deva hɪm'self wəz 'sɪt.ɪŋ tu: rɪ'si:v hə 'p.fər.ɪŋ/
After the Bodhisatta had cleansed himself in the River Nerañjarā, he took forty-nine <b>mouthfuls</b> of milk-rice.	/'ɑ:f.tə ðə 'bɒdɪ.sət.tə həd klenzd hɪm'self ɪn ðə 'rɪv.ə Nerañjarā, hi: tʊk ,fɔ:ti'nam 'maʊθ.fəlz əv 'mɪlk.raɪs/
<b>After</b> he had the food, he placed the gold cup <b>afloat</b> in the river, making the <b>solemn resolution</b> :	/'ɑ:f.tə hi: həd ðə fu:d, hi: pleɪst ðə gəʊld kʌp ə'fləʊt ɪn ðə 'rɪv.ə, 'meɪ.kɪŋ ðə 'sɒ.ləm ,rez.ə'lu:ʃən/
“If I shall become a Buddha today, may this gold cup float <b>upstream</b> .”	/ɪf aɪ ʃəl bɪ'kʌm ə Buddha tə'deɪ, meɪ ðɪs gəʊld kʌp fləʊt ,ʌp'stri:m/
The gold cup floated upstream for eighty <b>cubits</b> and then sank down.	/ðə gəʊld kʌp 'fləʊ.tɪd ,ʌp'stri:m fə 'eɪ.tɪ 'kju:.bɪts ənd ðen sæŋk daʊn/
<b>Vanquishing the Māra</b>	/'væŋ.kwɪ.ʃɪŋ ðə 'ma:.rə/
Then the Bodhisatta stayed the whole day in the Sal grove near Nerañjarā, reflecting on the <b>constituent</b> parts of the body.	/ðen ðə Bodhisatta steɪd ðə həʊl deɪ ɪn ðə Sal grəʊv nɪə Nerañjarā, rɪ'flek.tɪŋ ɒn ðə <b>kən'stɪ.tʃu.ənt</b> pɑ:ts əv ðə 'bɒd.i/
In the evening, on the way to the Bodhi Tree, he accepted eight handfuls of grass offered by Sotthiya, the grass-cutter.	/ɪn ði 'i:v.nɪŋ, ɒn ðə weɪ tu: ðə Bodhi tri:, hi: ək'sep.tɪd eɪt 'hænd.fəlz əv grɑ:s 'p.fəd baɪ Sotthiya, ðə 'grɑ:s ,kʌt.ə/
The Bodhisatta approached the Bodhi Tree from <b>eastward</b> , went around the tree clockwise three times, and <b>scattered</b> the eight handfuls of grass at the foot of the tree.	/ðə Bodhisatta ə'prəʊtʃt ðə Bodhi tri: frəm 'i:st.wəd, wənt ə'raʊnd ðə tri: 'klɒk.waɪz θri: taɪmz ənd 'skæt.əd ði eɪt 'hænd.fəlz əv grɑ:s ət ðə fʊt əv ðə tri:/



Thereupon, the magnificent jewelled throne, Aparājita pallanka appeared marvellously.	/ 'ðeə.rə.pən, ðə mæg'ni.fi.sənt 'dʒu:.əld θrəʊn, Aparājita pallanka ə'priəd 'mɑ:.və.ləs.li/
He sat cross-legged on it, facing eastward with his back against the trunk of the Bodhi Tree.	/hi: sæt 'krɒs.leg.ɪd ɒn ɪt, 'feɪ.sɪŋ 'i:st.wəd wið hɪz bæʃk ə'genst ðə trʌŋk əv ðə Bodhi tri:/
Then he made the solemn resolution: “Let my flesh and blood dry up, and let only my skin, nerves and bones remain! Never shall I unfold this cross-legged position until I attain Buddhahood!”	/ðen hi: meɪd ðə 'sɒ.ləm resolution: 'let maɪ fleʃ ənd blʌd draɪ ʌp, ənd let 'əʊn.li maɪ skɪn, nɜ:vz ənd bæʊnz rɪ'meɪn! 'nev.ə ʃəl aɪ ʌn'fəʊld ðɪs 'krɒs.leg.ɪd pə'ziʃ.ən ʌn'tɪl aɪ ə'teɪn 'bʊd.hə.hʊd/
Then the Bodhisatta cultivated mindfulness of breathing-out and breathing-in and remained completely absorbed in the fourth jhānic ecstasy.	/ðen ðə Bodhisatta 'kʌl.tɪ.veɪ.tɪd 'maɪnd.fəl.nəs əv 'bri:.ðɪŋ aʊt ənd 'bri:.ðɪŋ ɪn ənd rɪ'meɪnd kəm'pli:t.li əb'zɔ:bd ɪn ðə fɔ:θ jhānic 'ek.stə.si/
On seeing the Bodhisatta seated with firm and solemn resolution, Māra knew that the Bodhisatta would certainly attain Buddhahood on that day.	/ɒn 'si:.ɪŋ ðə 'boʊ.dɪ.sət.tə 'si:.tɪd wið fɜ:m ənd 'sɒ.ləm ,rez.ə'lu:ʃən, 'mɑ:.rə ŋju: ðæt ðə 'boʊ.dɪ.sət.tə wʊd 'sɜ:.tən.li ə'teɪn 'bʊd.hə.hʊd ɒn ðæt deɪ/
So he disturbed and fought him, riding Girimekhalā elephant and leading numerous fighting forces armed with various weapons.	/səʊ hi: dɪ'stɜ:bd ənd fəʊt hɪm, 'raɪ.dɪŋ Gɪrimekhalā 'el.ɪ.fənt ənd 'li:.dɪŋ 'ŋju:.mə.rəs 'faɪ.tɪŋ 'fɔ:..sɪz ɑ:md wið 'veə.ri.əs 'wep.ənz/
The Māra attacked the Bodhisatta incessantly by creating violent storms, by showering weapons and hot ash, etc., as if the world were going to be destroyed.	/ðə Māra ə'tækt ðə Bodhisatta ɪn'ses.ənt.li baɪ kri'eɪ.tɪŋ 'vaɪə.lənt stɔ:mz, baɪ 'ʃaʊə.rɪŋ 'wep.ənz ənd hɒt æʃ, ɪt'set.rə, əz ɪf ðə wɜ:ld wə 'gəʊ.ɪŋ tu: bi dɪ'strɔɪd/
The Bodhisatta, however, vanquished him by virtue of the power of Perfections which he had accomplished through four	/ðə Bodhisatta, haʊ'ev.ə, 'væŋ.kwɪʃt hɪm baɪ 'vɜ:.tʃu: əv ðə 'paʊ.ə əv pə'fek.ʃənz wɪtʃ hi: həd ə'kʌm.plɪʃt θru: fɔ:r əsɒŋkheyyas ənd wʌn 'hʌn.drəd 'θaʊ.zənd wɜ:ldz/



asaṅkheyyas and one hundred-thousand worlds.	
The Bodhisatta <b>repulsed</b> successfully the force of Māra before the sun-set.	/ðə ' Bodhisatta <b>rɪ'pʌlst</b> sək'ses.fəl.i ðə fɔ:s əv Māra bɪ'fɔ: ðə 'sʌn.set/

### C. COMPREHENSION

There was a market town called Senā near Urūvela Grove.

Sujāta, the daughter of a **wealthy (giàu có)** man there, **offered (dâng, cúng)** food in **oblation (sự cúng dường)** to the **deva (chư thiên)** of a **banyan (cây đa)** tree on the **fullmoon day (ngày rằm)** of **Kason (tháng Kason - theo lịch Myanmar)** **yearly (hàng năm)** as all her wishes were **fulfilled (được toại nguyện)**.

1. What was the name of the market town?
2. Who did Sujāta offer food to?
3. When did Sujāta make the offering?

On the fullmoon day of Kason of that year, Sujāta offered **milk-rice (cơm sữa)** together with the **gold cup (cốc vàng)** to the Bodhisatta who was sitting **magnificently (một cách uy nghi)** under the banyan tree. She thought that the **guardian (người bảo hộ)** deva himself was sitting to **receive (nhận)** her offering.

1. What did Sujāta offer to the Bodhisatta?
2. Where was the Bodhisatta sitting?
3. Who did Sujāta think she was offering food to?

After the Bodhisatta had **cleansed (tắm rửa, làm sạch)** himself in the River Nerañjarā, he took **forty-nine mouthfuls (49 miếng)** of milk-rice. After he had the food, he placed the gold cup **a float (thả nổi)** in the river, making the **solemn resolution (lời nguyện trang nghiêm)**:

"If I shall become a Buddha today, may this gold cup **float upstream (trôi ngược dòng)**."

The gold cup floated upstream for eighty cubits (**80 cubits ≈ 36m**) and then **sank down (chìm xuống)**.

1. How many mouthfuls of milk-rice did the Bodhisatta eat?
2. What did the Bodhisatta do with the gold cup after eating?

3. What was the sign of his upcoming enlightenment?

Then the Bodhisatta **stayed (ở lại)** the whole day in the **Sal grove (rừng cây Sala)** near Nerañjarā, **reflecting (quán chiếu)** on the **constituent parts (các thành phần cấu tạo)** of the body. In the evening, on the way to the Bodhi Tree, he accepted eight **handfuls (nắm đầy tay)** of grass offered by Sotthiya, the **grass-cutter (người cắt cỏ)**. The Bodhisatta approached the Bodhi Tree from **eastward (hướng đông)**, went around the tree **clockwise (theo chiều kim đồng hồ)** three times, and **scattered (rải)** the eight handfuls of grass at the foot of the tree.

1. What was the Bodhisatta reflecting on?
2. How many handfuls of grass did he receive from Sotthiya?
3. What direction did he approach the Bodhi Tree from?

Thereupon, the **magnificent (tráng lệ) jewelled throne (ngai báu)** called Aparājita **pallanka** appeared **marvellously (một cách kỳ diệu)**. He sat **cross-legged (ngồi kiết già)** on it, facing eastward with his back against the **trunk (thân cây)** of the Bodhi Tree.

1. What was the name of the throne that appeared?
2. How did the Bodhisatta sit on the throne?
3. Which direction was he facing?

Then he made the solemn resolution:

"Let my **flesh (thịt)** and blood dry up, and let only my skin **nerves (dây thần kinh)**, and bones remain! Never shall I **unfold (mở ra)** this cross-legged position until I **attain (đạt được)** Buddhahood!"

Then the Bodhisatta **cultivated (tu tập) mindfulness (chánh niệm)** of breathing-out and breathing-in and remained completely **absorbed (chìm đắm)** in the **fourth jhānic ecstasy (trạng thái thiền định thứ tư)**.

1. What did the Bodhisatta vow not to do until he attained Buddhahood?
2. What kind of meditation did he practice?
3. Which jhāna did he reach?

On seeing the Bodhisatta seated with firm and solemn resolution, Māra knew that the Bodhisatta would certainly attain Buddhahood on that day. So he **disturbed (quấy phá)** and

**fought (chiến đấu với)** him, riding Girimekhalā elephant and leading **numerous (nhiều)** fighting forces **armed (được trang bị)** with various weapons.

1. Who tried to stop the Bodhisatta?
2. What did Māra ride?
3. What were Māra's forces armed with?

The Māra **attacked (tấn công)** the Bodhisatta **incessantly (liên tục)** by creating **violent storms (cơn bão dữ dội)**, by **showering (rải xuống)** weapons and **hot ash (tro nóng)**, etc., as if the world were going to **be destroyed (bị hủy diệt)**.

The Bodhisatta, however, **vanquished (đánh bại)** him by virtue of **the power of Perfections (Ba-la-mật)** which he had **accomplished (đạt được)** through four **asaṅkheyyas (vô số kiếp)** and one hundred-thousand worlds.

1. How did Māra try to stop the Bodhisatta?
2. How did the Bodhisatta defeat Māra?
3. How long had the Bodhisatta cultivated Perfections?

The Bodhisatta **repulsed (đẩy lùi)** successfully the force of Māra before the **sunset**.

1. When did the Bodhisatta defeat Māra?
2. Was Māra successful in stopping him?

#### **D. TRANSLATION**

**Câu 1 Sujāta là con gái của một người giàu có.**

*Sujāta was the daughter of a wealthy man.*

**Câu 2 Cô ấy đã cúng dường thức ăn cho vị thần của cây đa.**

*She offered food to the deva of the banyan tree.*

**Câu 3 Vào ngày rằm tháng Kason, Sujāta cúng cơm sữa và chiếc cốc vàng.**

*On the full moon day of Kason, Sujāta offered milk-rice and a gold cup.*

**Câu 4 Bồ Tát ngồi uy nghi dưới gốc cây đa.**

*The Bodhisatta was sitting magnificently under the banyan tree.*

**Câu 5 Sau khi ăn xong, Ngài thả chiếc cốc vàng xuống sông.**

*After having the food, he placed the gold cup afloat in the river.*

Câu 6 Ngài phát nguyện rằng nếu hôm nay thành Phật thì chiếc cốc sẽ trôi ngược dòng.

*He made a solemn resolution that if he became a Buddha that day, twould float .*

Câu 7 Ngài nhận tám nắm cỏ từ người cắt cỏ tên Sotthiya.

*He accepted eandfuls of grass from Sotthiya, the grass-cutter.*

Câu 8 Ngài ngồi kiết già trên ngai báu dưới gốc cây Bồ đề.

*He sat cross-legged on the jewelled throne at the foot of the Bodhi Tree.*

Câu 9 Ma vương cưỡi voi Girimekhalā và dẫn đầu nhiều đạo quân tấn công Ngài.

*Māra rode the Girimekhalā elephant and led numerous armies to attack him.*

Câu 10: Cuối cùng, Bồ Tát đã đánh bại Ma vương trước khi mặt trời lặn.

*In the end, the Bodhisatta repulsed Māra before sunset.*

**Đọc thêm:** [Đại Phật Sử \(tập 2\)](#)

### **B3(3): The Attainment of Buddhahood**

**Video P1:** <https://www.youtube.com/live/n8Xy1Hk52rc?si=LjAyu0FSAbegtk6>

**Video P2:** <https://youtube.com/live/CgZJnA6ZCR4>

**Tài liệu:** [The Teaching of the Buddha \(basic level\)](#) - (P.39)

#### **A. LISTENING**

Contemplating on mindfulness of breathing-out and breathing-in and remaining absorbed in the fourth Ānāpāna jhanic ecstasy, the Bodhisatta gained the **Pubbenivāsānussatiñāṇa** -- the higher psychic power to remember past existences of himself as well as of others -- during the first watch of the night. In the middle watch of the night, he attained **Dibbacakkuñāṇa** -- the power of supernormal vision to see penetratively things, big or small, far or near, fine or gross, like the divine eyes. In the last watch of the night, the Bodhisatta contemplated the "Law of Cause and Effect" and practised insight meditation. Then he fully realized the Four Noble Truths and attained Āsavekkhaya or **Arahattamaggañāṇa** -- the higher psychic power which enables one to eradicate defilements absolutely.

As soon as the Bodhisatta gained the Arahatta-magga-ñāṇa, he also attained the Omniscience, Sabbaññuta-ñāṇa, the Fully Enlightenment. He attained Buddhahood at the age of 35. It was Wednesday, the fullmoon day of Kason, in the year 103 Mahā Era (589 B.C). When he became the Enlightened One who was worthy of veneration of all living beings -- human beings, devas and brahmas -- and was incomparable by gaining Omniscience. All devas and brahmas from the ten-thousand worlds came to pay obeisance to the Buddha delightfully and happily. The earth vehemently trembled and resounded with the roll of thunder bursting loudly in the sky. All flowering plants of the whole world bloomed out of season, as if they were paying homage to the Buddha.

## B. PRONUNCIATION

Original Text	IPA Transcription
Contemplating on mindfulness of breathing-out and breathing-in and remaining absorbed in the fourth Ānāpāna jhanic ecstasy, the Bodhisatta gained the Pubbenivāsānussatiñāṇa -- the higher psychic power to remember past existences of himself as well as of others -- during the first watch of the night.	/ˈkɒntəmˌpleɪtɪŋ ɒn ˈmaɪndfʊlnəs əv ˈbriːðɪŋ aʊt ənd ˈbriːðɪŋ ɪn ənd rɪˈmeɪnɪŋ əbˈzɔːbd ɪn ðə fɔːθ ˌɑːnɑːˈpɑːnə ˈdʒænik ˈɛkstəsi, ðə ˌboʊdiˈsɑtə geɪnd ðə Pubbenivāsānussatiñāṇa – ðə ˈhaɪər ˈsaɪkɪk ˈpaʊər tə rɪˈmembər pɑːst ɪɡˈzɪstənsɪz əv hɪmˈself æz wəl æz əv ˈʌðəz – ˈdʒʊərɪŋ ðə fɜːst wɒtʃ əv ðə naɪt./
In the middle watch of the night, he attained Dibbacakkuṇāṇa -- the power of supernatural vision to see penetratively things, big or small, far or near, fine or gross, like the divine eyes.	/ɪn ðə ˈmɪdl wɒtʃ əv ðə naɪt, hiː əˈteɪnd ˌdɪbˌbəkˌkʊˈnɑːṇə – ðə ˈpaʊər əv ˌsuːpərˈnɔːrməl ˈvɪʒən tə siː ˈpenətreɪtɪvli θɪŋz, bɪɡ ɔː smɔːl, fɑːr ɔː nɪər, faɪn ɔː ɡroʊs, laɪk ðə dɪˈvaɪn aɪz./
In the last watch of the night, the Bodhisatta contemplated the "Law of Cause and Effect" and practised insight meditation.	/ɪn ðə læst wɒtʃ əv ðə naɪt, ðə ˌboʊdiˈsɑtə ˈkɒntəmpleɪtɪd ðə lɔː əv kɔːz ənd ɪˈfɛkt ənd ˈpræktɪst ˈɪnsaɪt ˌmɛdɪˈteɪʃən./

Then he fully realized the Four Noble Truths and attained <b>Āsavekkhaya</b> or <b>Arahattamaggañāṇa</b> -- the higher psychic power which enables one to <b>eradicate</b> defilements absolutely.	/ðen hi: 'føli 'rɪləaɪzd ðə fɔ:r 'nəʊbl tru:θs ənd ə'teɪnd <b>Āsavekkhaya</b> ɔ:r <b>Arahattamaggañāṇa</b> – ðə 'haɪər 'saɪkɪk 'paʊər wɪtʃ ɪ'neɪblz wʌn tu: ɪ'rædɪkət dɪ'faɪlmənts 'æbsəlu:tli./
As soon as the Bodhisatta gained the Arahatta- <b>magga-ñāṇa</b> , he also attained the <b>Omniscience</b> , <b>Sabbaññuta-ñāṇa</b> , the Fully Enlightenment.	/æz su:n æz ðə ,bəʊdɪ'satə geɪnd ði ,ɑ:rəhʌt:ə <b>magga-ñāṇa</b> , hi: 'ɔ:lsəʊ ə'teɪnd ði ɒm'nɪʃəns, <b>Sabbaññuta-ñāṇa</b> , ðə 'føli ɪn'laitnmənt./
He attained Buddhahood at the age of 35.	/hi: ə'teɪnd 'bʊdə,hʊd æt ði eɪdʒ əv 'θɜ:rti faɪv./
It was Wednesday, the fullmoon day of Kason, in the year 103 Mahā <b>Era</b> (589 B.C).	/ɪt wəz 'wenzdeɪ, ðə 'fʊlmʊ:n deɪ əv 'kɑ:sən, ɪn ðə jɪr wʌn ɒʊ θri: Mahā 'ɪərə (faɪv eɪt naɪn 'bi: si:)./
When he became the Enlightened One who was worthy of <b>veneration</b> of all living beings -- human beings, devas and brahmas -- and was <b>incomparable</b> by gaining <b>Omniscience</b> .	/wɛn hi: bɪ'keɪm ði ɪn'laitnd wʌn hu: wəz 'wɜ:rði əv , <b>venə'reɪʃən</b> əv ɔ:l 'lɪvɪŋ 'bi:ɪŋz – 'hju:mən 'bi:ɪŋz, 'deɪvəz ənd 'brɑ:məz – ənd wəz ɪn'kɑ:mpɹəbl baɪ 'geɪnɪŋ ɒm'nɪʃəns./
All devas and brahmas from the ten-thousand worlds came to pay <b>obeisance</b> to the Buddha delightfully and happily.	/ɔ:l 'deɪvəz ənd 'brɑ:məz frʌm ðə ten'θaʊzənd wɜ:rldz keɪm tə peɪ ɒʊ'bi:səns tu: ðə 'bʊdə dɪ'laitfəli ənd 'hæpɪli./
The earth <b>vehemently</b> trembled and <b>resounded</b> with the roll of thunder <b>bursting</b> loudly in the sky.	/ði ɜ:rθ 'vi:əməntli 'tremblɪd ənd ɪ'zaʊndəd wɪð ðə rəʊl əv 'θʌndər 'bɜ:rstɪŋ 'laʊdli ɪn ðə skaɪ./

All flowering plants of the whole world bloomed out of season, as if they were paying <b>homage</b> to the Buddha.	/ɔ:l 'flaʊərɪŋ plænts əv ðə hoʊl wɜ:ld blu:md aʊt əv 'si:zən, æz ɪf ðeɪ wɜ:r 'peɪɪŋ 'hɑ:mɪdʒ tu: ðə Buddha./
--	--

### **C. COMPREHENSION**

Contemplating on mindfulness of breathing-out and breathing-in and remaining absorbed in the fourth Ānāpāna jhanic ecstasy (trạng thái thiền an lạc thứ tư về hơi thở), the Bodhisatta gained the Pubbenivāsānussatiñāṇa (tha tâm thông – trí nhớ được tiền kiếp) -- the higher psychic power to remember past existences of himself as well as of others -- during the first watch of the night (canh đầu tiên trong đêm).

1. What meditation was the Bodhisatta practising?
2. What psychic power did he gain in the first watch of the night?
3. Did he remember only his own past lives or also others'?

In the middle watch of the night (canh giữa đêm), he attained Dibbacakkuṇṇāṇa (thiên nhãn minh – trí tuệ con mắt siêu nhiên) -- the power of supernormal vision (thần nhãn) to see penetratively things, big or small, far or near, fine or gross, like the divine eyes.

1. In which part of the night did the Bodhisatta attain Dibbacakkuṇṇāṇa?
2. What does Dibbacakkuṇṇāṇa mean?
3. Is this vision like ordinary human eyes?

In the last watch of the night (canh cuối đêm), the Bodhisatta contemplated the "Law of Cause and Effect" (Luật Nhân Quả) and practised insight meditation (thiền minh sát). Then he fully realized the Four Noble Truths (Tứ Diệu Đế) and attained Āsavekkhaya or Arahatta-maggañāṇa (trí tuệ đoạn tận lậu hoặc, trí chứng đạo quả A-la-hán) -- the higher psychic power which enables one to eradicate defilements absolutely.

1. What did the Bodhisatta contemplate in the last watch of the night?
2. Which Truths did he fully realize?
3. What higher knowledge did he finally attain?

As soon as the Bodhisatta gained the *Arahatta-magga-ñāṇa*, he also attained the Omniscience (*Sabbaññuta-ñāṇa* — Nhất Thiết Trí), the Full Enlightenment. He attained Buddhahood at the age of 35. It was Wednesday, the fullmoon day of Kason (tháng Tư âm lịch), in the year 103 Mahā Era (589 B.C).

1. What wisdom did the Bodhisatta attain together with Arahatta-magga-ñāṇa?
2. At what age did he attain Buddhahood?
3. On what day and month did this happen?

When he became the Enlightened One who was worthy of veneration (đáng được tôn kính) of all living beings -- human beings, devas and brahmas -- and was incomparable by gaining Omniscience. All devas and brahmas from the ten-thousand worlds came to pay obeisance (đảnh lễ) to the Buddha delightfully and happily. The earth vehemently trembled and resounded with the roll of thunder bursting loudly in the sky. All flowering plants of the whole world bloomed out of season, as if they were paying homage (tôn kính, cúng dường) to the Buddha.

1. Who came to pay respect to the Buddha?
2. What happened to the earth and the sky?
3. What did the flowers of the whole world do?

#### ***D. TRANSLATION***

**Câu 1:** Trong lúc quán niệm hơi thở vào và hơi thở ra, Bồ Tát đã chứng đắc thần thông nhớ lại những kiếp sống trước.

**Câu 2:** Trong canh giữa của đêm, Ngài chứng được thiên nhãn minh.

**Câu 3:** Với thiên nhãn, Ngài thấy được sự vật dù lớn hay nhỏ, xa hay gần, vi tế hay thô.

**Câu 4:** Trong canh cuối của đêm, Bồ Tát quán chiếu luật nhân quả và hành thiện tuệ.



**Câu 5:** Ngài hoàn toàn chứng ngộ Tứ Diệu Đế và đạt được đạo quả A-la-hán.

**Câu 6:** Ngay khi đạt A-la-hán đạo trí, Ngài cũng chứng được Nhất thiết trí.

**Câu 7:** Ngài thành Phật khi 35 tuổi, vào ngày rằm tháng Kason, năm 103 Phật lịch (589 TCN).

**Câu 8:** Tất cả chư thiên và phạm thiên từ mười ngàn thế giới đến để đánh lễ Đức Phật.

**Đáp án:** All devas and brahmas from the ten-thousand worlds came to pay obeisance to the Buddha.

**Câu 9:** Đại địa rung động mạnh mẽ và vang tiếng sấm nổ vang trên bầu trời.

**Câu 10:** Tất cả hoa trên thế gian nở trái mùa như để cúng dường Đức Phật.

### **Sự chứng ngộ Tam minh: Pu, Di, Ā**

Sau khi chiến thắng Ma vương Vasavatti, cũng được gọi là Devaputta Māra, vào ngày rằm tháng tư, năm 103 Mahā Era, trước khi mặt trời lặn, Bồ tát lần lượt chứng ngộ Tam minh (vijja): Túc mạng minh (pubbenivasanussati-ñāṇa) trong canh đầu, Thiên nhãn minh (dibbacakkhu-ñāṇa) trong canh hai và Lậu tận minh (āsavakkhaya- ñāṇa) trong canh cuối của đêm, và chứng đắc Phật quả trong chính canh cuối ấy của đêm rằm tháng Vesakha. Những biến cố này được mô tả như sau:

### **Sự chứng đắc Túc mạng minh (Pubbenivasanussati-abhiññā)**

Những tiến trình danh sắc đã xảy ra trong quá khứ. Niết bàn được chứng ngộ từ những tiến trình danh sắc này; những tên riêng hay họ tộc của một người, v.v... chỉ là những từ chế định - Tất cả những điều này (thuộc về quá khứ) được gọi theo từ Pāli là ‘Pubbenivasa’. Thắng trí hay thần thông (abhiññā) đi chung với pubbenivasa thì được gọi là Pubbenivasanussati-abhiññā - Trí biết rõ những kiếp quá khứ. Đức Phật thuyết giảng loại trí này là Minh thứ nhất (Vijjā-ñāṇa).

Vijjā-ñāṇa được các Chú giải sư tiền bối gọi tắt là Pu - hai mẫu tự đầu tiên của chữ Pubbenivasanussati-ñāṇa. Sau đây là bài mô tả chi tiết về cách giác ngộ Minh thứ nhất (Vijjā-ñāṇa) của Bồ tát : Khi Bồ tát ngồi trên Vô địch bảo tọa, đầy hân hoan và hạnh phúc sau khi chiến thắng Ma vương Vasavati, chư thiên và Phạm thiên trong mười ngàn thế giới, bao gồm chư thiên địa cầu đều đi đến Bồ tát hội họp và đồng đặc hô to rằng: “Này các bạn, chư thiên và Phạm thiên, sự chiến thắng của Bồ tát và sự thất bại của Ma vương đã rõ ràng. Chúng ta hãy cùng nhau tổ chức lễ tôn vinh chiến thắng của Bồ tát và sự chứng đắc Phật quả sắp đến của người.”

Vào lúc ấy, mặt trời, rộng năm mươi do tuần, rực rỡ với ngàn tia sáng, sắp biến mất như bánh xe bằng vàng chìm vào dòng nước xoáy của đại dương. Bánh xe mặt trăng, rộng bốn mươi do tuần, đem lại sự mát mẻ, tỏa ra những chùm tia sáng, làm sáng rực toàn thể thế giới, đang chậm chậm đi lên từ đại dương có màu sữa ở về hướng đông, như bánh xe bằng bạc được ném lên không trung. Giữa trời đất bao la, Bồ tát trông rất rực rỡ, màu vàng trên thân của Ngài làm cho mô đất dưới cội cây bồ-đề và tất cả vạn vật ở quanh đó tựa như được thấm nhuần trong ánh sắc

vàng ấy. Ngồi kiết già ung dung trên Vô địch bảo tọa dưới cội cây bồ-đề được ví như cái lọng làm bằng những viên ngọc Indanila quý giá, Bồ tát quán xét về Pháp. (Chi tiết về sự quán Pháp của Bồ tát sẽ được trình bày sau).

### **Sự tôn vinh vĩ đại của chư thiên và Phạm thiên**

Lúc bấy giờ, tại cõi Ba-mươi-ba (Tāvātimsa deva), Sakka cầm cái tù-và Vijayuttara dài 120 do tuần và thổi vang để triệu tập chư thiên và Phạm thiên. Âm thanh chiếc tù-và của vị ấy có thể nghe xa đến mười ngàn do tuần trong cõi chư thiên. Khi thổi chiếc tù-và Vijayuttara liên tục, Đế Thích vừa thổi vừa chạy nhanh đến cây bồ-đề. (Không chỉ Đế Thích của vũ trụ này mà tất cả Đế Thích của mười ngàn thế giới khác cũng liên tục thổi những chiếc tù-và của họ khi đang đi đến Bồ tát).

Đại phạm thiên đến và tôn kính bằng cách cầm cái lọng trắng mà đã bị bỏ lại trên đỉnh núi Cakkavāla và đứng che trên đầu của Bồ tát. (Tất cả những vị Đại phạm thiên từ mười ngàn thế giới khác cũng đến và đứng cầm những chiếc lọng trắng của họ, chiếc này sát chiếc kia, dày đặc không có kẽ hở).

Suyama, thiên vương của cõi Dạ-ma (yāmā) cũng đến và đứng gần Bồ tát, tôn kính Ngài bằng cách đứng quạt cho Ngài bằng chiếc quạt phát trần dài ba gavuta. (Tất cả chư thiên cõi yāmā từ mười ngàn thế giới khác cũng đến tôn vinh, mỗi vị cầm một cái quạt trần, họ đứng đầy cả thế giới này).

Santusita, thiên vương của cõi Đâu suất đà (Tusitā) cũng đến và tôn vinh Bồ tát bằng cách đứng quạt cho Ngài bằng cái quạt tròn được cần những viên hồng ngọc, cái quạt rộng ba gāvuta. (Tất cả chư thiên Tusitā từ mười ngàn thế giới khác cũng đến tôn vinh, mỗi vị cầm một cái quạt tròn bằng hồng ngọc, đứng đầy cả thế giới này). Vị thiên Pañcasika cũng đến mang theo cây đàn luyt Beluva cùng với nhóm vũ nữ chư thiên, và tôn vinh bằng cách múa hát và tấu nhạc. (Tất cả những vũ nữ chư thiên từ mười ngàn thế giới khác cũng đến và tôn vinh bằng cách múa, hát và tấu nhạc).

Hơn nữa, tất cả chư thiên nam nữ trú ngụ trong mười ngàn thế giới đều cu hội về thế giới này và đứng ở vùng chung quanh để làm lễ tôn vinh. Một số đứng cầm cái cồng hình cung bằng châu báu, số khác đứng vòng tròn tạo thành một nhóm riêng, một số mang đến những vật cúng dường được làm bằng bảy loại châu báu, một số cầm những cây chuối bằng vàng, một số cầm những lâu đài rực rỡ, một số cầm

những cái quạt bằng lông đuôi của con bò Tây tạng, một số cầm những chiếc gậy hích (để điều khiển voi), một số cầm những cặp cá chép, một số cầm những bông hoa Anh thảo (loại hoa đại màu vàng nhạt nở vào mùa xuân), những cái bệ tròn bằng vàng, những cái bát chứa đầy nước, những cái bình đầy nước, những cái tù và, những cái chân đèn dầu bằng hồng ngọc, những tấm gương bằng vàng, những tấm gương bằng loại đá studded, những tấm gương có cần bảy loại châu báu, những đèn dầu bằng đá hồng ngọc, các loại cờ phướn, và những cây như ý. Tất cả chư thiên trong mười ngàn thế giới đều đến, họ hóa ra những nghệ sĩ chư thiên, và cúng dường Bồ tát bằng điệu múa, bài ca, thiên hoa, trầm hương và bột thơm. Lúc bấy giờ, toàn thể không trung đầy những trận mưa hoa và vật thơm đang đổ xuống địa cầu. Lễ tôn vinh và cúng dường to lớn này được chư thiên và Phạm thiên tự nguyện thực hiện vì tâm của họ hân hoan với niềm tin rằng: “ Khi vị Bồ tát này chứng đắc Phật quả, chúng ta chắc chắn sẽ được cơ hội nghe Pháp từ nơi Ngài, và nhờ đó mà nhận được pháp siêu thế bất tử là Đạo Quả và Niết bàn; và chúng ta sẽ có được hỉ (pīti) nhờ trú tâm vào chín Pháp siêu thế (bốn Đạo, bốn Quả và Niết bàn). Chúng ta cũng sẽ chứng kiến tất cả những pháp thần thông, là những cảnh đem lại hoan hỉ cho mắt. Đức Phật, bằng cách thuyết giảng cho chúng ta Pháp Bất tử, sẽ đem lại cho chúng ta sự giải thoát khỏi sanh (jāti), già (jarā), bệnh (vyādhī), chết (marāṇa), sầu (soka), than (parideva), khổ (dukkha), ưu (domanassa) và não (upāyāsa).

Dù chư thiên và Phạm thiên tôn vinh và cúng dường Ngài bằng sự tôn kính và đầy hoan hỉ, kín cả mười ngàn thế giới với lý do trên và Ngài tận mắt nhìn thấy những hành động tôn kính phi thường bằng đủ mọi cách. Tuy nhiên, Bồ tát không lấy đó mà vui sướng và luyến ái chút nào cả, Ngài hoàn toàn không chú ý đến tất cả những sự tôn kính ấy. Ngài chỉ trú trong Pháp là nơi nương tựa duy nhất của Ngài. Dãy núi Cakkavāla nâng đỡ cho Bồ tát khi Ngài đang ngồi như vậy, giống như tấm màn che và bầu trời bao la ở bên trên với vô vàn tinh tú giống như cái lọng được cẩn những ngôi sao bằng vàng và bạc. Mười ngàn thế giới với bảy cõi hạnh phúc của nó (sugati bhumi), giống như lầu đài lớn với bảy tầng. Gò đất cao dưới cội cây bồ-đề giống như cái lọng lớn được làm bằng bảy loại đá quý - tất cả đều ở bên trong cung điện bảy tầng này của mười ngàn thế giới.

Trong khi Bồ tát đang ngồi trên Vô địch bảo tọa giống như đại pháp tọa, ở trên mô đất cao của cây đại bồ-đề giống như đại giảng đường, được che mát ở bên trên bởi

cây đại bồ-đề cao 100 hắc tay và rộng một trăm hắc tay, trông như chiếc lọng lớn được trang trí bởi các loại ngọc lục bảo, Ngài không chú ý đến chư thiên và Phạm thiên ở quanh Ngài đang đứng đầy cả mười ngàn thế giới và đang tôn kính cúng dường Ngài vì Ngài đang quán xét về Pháp, sự tinh tấn (virīya) của Ngài không thối giảm và rất kiên định, niệm (sati) của Ngài vững chắc và trong sáng, và thân tâm của Ngài rất an tịnh. Do đó, Ngài chứng và trú trong Sơ thiền sắc giới (rūpavacara).

Dòng tâm của Bồ tát an trú trong sơ thiền, hoàn toàn thoát khỏi năm triền cái (nivarana) và xa lìa ngũ dục (vatthu-kāma), phiền não dục (kilesa-kāma); hỷ (pīti) và lạc (sukha) sanh khởi trong Ngài rất sung mãn.

Lại nữa, khi Bồ tát chứng và trú trong nhị thiền sắc giới (rūpavacara), dòng tâm của Ngài thoát khỏi tầm và tứ (vitakka và vicara); nội tâm thanh tịnh và trong sáng và định của Ngài tuyệt đối vững chắc, pīti và sukha của Ngài được gia tăng.

Lại nữa, khi Bồ tát chứng và trú trong tam thiền sắc giới (rūpavacara), ngay cả pīti mà đã hiện khởi trong dòng tâm của Ngài cũng biến mất và Ngài chỉ trú trong lạc thọ (sukha-vedanā). Hoàn toàn xa lìa cả lạc thọ ấy ở đỉnh cao của nó, Ngài được thấm nhuần trong trạng thái trung bình xả (tatramajjhataṭṭā) hoặc thiền xả (jhānupekkhā). Niệm của Ngài trở nên trong sáng và tuệ của Ngài rất nhạy bén.

Lại nữa, khi Bồ tát chứng trú trong tứ thiền sắc giới (rūpavacara), vì Ngài đã loại trừ khổ và lạc của thân và tâm ra khỏi dòng tâm của Ngài, Ngài trú trong xả thọ (upekkhā-vedanā) và nhìn ngắm ngũ dục với tâm an tịnh. Do năng lực của upekkhā-vedanā này và tatramajjhataṭṭā, và các sở hữu tâm như niệm, v.v... là những chi pháp của Tứ thiền, trong sáng như ánh trăng rằm.

## B4(3): The Virtue of Sabbaññuta-ñāṇa

*Tài liệu: [The Teaching of the Buddha \(basic level\)](#) - (P.40,41)*

The Buddha gained the great Omniscience, Sabbaññutañāṇa, in his last existence as he had accomplished the Ten Perfections, the Three Noble Practices and the five Great Sacrifices. By the power of Omniscience, the Buddha knew all things that should be known. He fully realized every phenomenon -- both the conditioned and the unconditioned.

Of all that should be known, the Buddha absolutely knew about each and everything from the beginning to the end. Here are the three attributes of the Omniscience:

- (1) Knowing all things to be known without exception,
- (2) Knowing the natural tendencies of the person who is going to hear the discourse, and
- (3) Knowing how to expound the discourse.

After achieving the supreme Enlightenment, the Buddha, rejoicing at his conquest, uttered the following Verse of Victory.

Anekajāti saṃsāraṃ  
sandhāvissaṃ anibbisam  
Gahakāraṃ gavesanto  
dukkhā jāti punappunam.

Gahakāraḍiṭṭho si  
Puna gehaṃ na kāhasi  
Sabbā te phāsukā bhaggā  
gahakutaṃ viṣaṃkhitam  
Visaṅkhāragataṃ cittaṃ  
taṇhānaṃ khayam ajjhagā.

Through many a birth I wandered in Saṃsāra, seeking, but not finding, the builder of the house. Sorrowful is to be born again and again.

O! house-builder! Thou art seen. Thou shalt build no house again. All thy rafters are broken. Thy ridge-pole is shattered.

My mind has attained the unconditioned.

Achieved is the end of craving.

<b>Văn bản gốc</b>	<b>Phiên âm IPA</b>
<b>The Virtue of Sabbaññuta-ñāṇa</b>	/ðə 'vɜ:rtʃu: əv Sabbaññuta-ñāṇa/
The Buddha gained the great Omniscience, Sabbaññutañāṇa, in his last existence as he had accomplished the Ten Perfections, the Three Noble Practices and the five Great Sacrifices.	/ðə 'bʊdə geɪnd ðə greɪt am'niʃəns, Sabbaññutañāṇa, ɪn hɪz læst ɪg'zɪstəns æz hi hæd ə'kʌmplɪʃt ðə ten pər'fɛkʃənz, ðə θri: 'nəʊbəl 'præktəsɪz ænd ðə faɪv greɪt 'sækrɪfaɪsɪz./
By the power of Omniscience, the Buddha knew all things that should be known. He fully realized every phenomenon -- both the conditioned and the unconditioned.	/baɪ ðə 'paʊər əv am'niʃəns, ðə 'bʊdə nu: ɔl θɪŋz ðæt ʃʊd bi nəʊn. hi 'fʊli 'ri:əlaɪzd 'evri fə'namə,nən — boʊθ ðə kən'dɪʃənd ænd ði ,ʌnkən'dɪʃənd./
Of all that should be known, the Buddha absolutely knew about each and everything from the beginning to the end. Here are the three attributes of the Omniscience:	/ʌv ɔl ðæt ʃʊd bi nəʊn, ðə 'bʊdə 'æbsə,lʊtli nu: ə'baʊt i:tʃ ænd 'evri,θɪŋ frəm ðə bɪ'ɡɪnɪŋ tə ði end. hɪr ɑr ðə θri: 'ætrə,bju:ts əv ði am'niʃəns:/
(1) Knowing all things to be known without exception,	/('wʌn) 'nəʊɪŋ ɔl θɪŋz tə bi nəʊn wɪ'ðəʊt ɪk'sɛpʃən,/
(2) Knowing the natural tendencies of the person who is going to hear the discourse, and	/('tu:) 'nəʊɪŋ ðə 'nætʃ(ə)rəl 'tendənsɪz əv ðə 'pɜ:sn hu: ɪz 'ɡəʊɪŋ tə hɪr ðə 'dɪskɔ:rs, ænd/
(3) Knowing how to expound the discourse.	/('θri:) 'nəʊɪŋ haʊ tə ɪk'spaʊnd ðə 'dɪskɔ:rs./
After achieving the supreme Enlightenment, the Buddha, rejoicing at his conquest, uttered the following Verse of Victory.	/'æftər ə'ʃɪvɪŋ ðə sə'prɪm en'laɪtənmənt, ðə 'bʊdə, rɪ'dʒəɪsɪŋ ət hɪz 'kʌŋkwɛst, 'ʌtərd ðə 'fəloʊɪŋ vɜ:rs əv 'vɪktəri./

<p>Anekajāti saṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ Gahakāraṃ gavesanto dukkhā jāti punappunaṃ.</p> <p>Gahakāraditṭho si Puna gehaṃ na kāhasi Sabbā te phāsukā bhaggā gahakutaṃ viṣaṃkhitāṃ Visaṅkhāragataṃ cittaṃ taṇhānaṃ khayam ajjhagā.</p>	
Through many a birth I wandered in Saṃsāra, seeking, but not finding, the builder of the house. Sorrowful is to be born again and again.	/θru: 'meni ə bɜrθ aɪ 'wʌndərd ɪn sʌm'sɑrə, 'sɪkɪŋ, bʌt nɒt 'faɪndɪŋ, ðə 'bɪldər əv ðə haʊs. 'sɔrəʊfəl ɪz tə bi bɔrn ə'ɡen ænd ə'ɡen./
O! house-builder! Thou art seen. Thou shalt build no house again. All thy rafters are broken. Thy ridge-pole is shattered.	/oʊ! haʊs-'bɪldər! ðəʊ ɑrt sɪn. ðəʊ ʃælt bɪld noʊ haʊs ə'ɡen. ɔl ðaɪ 'ræftərz ɑr 'brʊkən. ðaɪ rɪdʒ-poʊl ɪz 'ʃætərd./
My mind has attained the unconditioned.	/maɪ maɪnd hæz ə'teɪnd ði ,ʌŋkən'dɪʃənd./
Achieved is the end of craving.	/ə'ʃɪvd ɪz ði ɛnd əv 'kreɪvɪŋ./

**The Buddha gained the great Omniscience (toàn tri), Sabbaññutañña, in his last existence as he had accomplished the Ten Perfections (Thập Ba-la-mật), the Three Noble Practices (Tam học: Giới, Định, Tuệ) and the five Great Sacrifices (Ngũ đại thí).**

1. Q: What did the Buddha gain in his last existence?
2. Q: What are the Ten Perfections?
3. Q: Besides the Ten Perfections, what else had the Buddha accomplished?



**By the power of Omniscience (toàn tri), the Buddha knew all things that should be known. He fully realized every phenomenon (pháp) — both the conditioned (hữu vi) and the unconditioned (vô vi, Niết-bàn).**

1. Q: By what power did the Buddha know all things?
2. Q: What did the Buddha fully realize?
3. Q: What does “the unconditioned” refer to in Theravāda Buddhism?

**Of all that should be known, the Buddha absolutely knew about each and everything from the beginning to the end. Here are the three attributes of the Omniscience (toàn tri):**

- (1) Knowing all things to be known without exception,**
- (2) Knowing the natural tendencies (khuyñh hướng tâm) of the person who is going to hear the discourse (bài thuyết pháp), and**
- (3) Knowing how to expound (giảng giải) the discourse.**

1. Q: How many attributes of Omniscience are there?
2. Q: What does the second attribute describe?
3. Q: What is the third attribute of Omniscience?

**After achieving the supreme Enlightenment (Vô thượng Chánh giác), the Buddha, rejoicing at his conquest, uttered the following Verse of Victory (Kệ Chiến thắng).**

1. Q: What did the Buddha achieve?
2. Q: What did the Buddha utter after Enlightenment?
3. Q: How did the Buddha feel at his conquest?

**Through many a birth I wandered in Saṃsāra, seeking, but not finding, the builder of the house. Sorrowful is to be born again and again.**

1. Q: What was the Buddha seeking during many births?
2. Q: What is sorrowful according to this verse?
3. Q: Where did the Buddha wander through many births?

**O! house-builder! Thou art seen. Thou shalt build no house again. All thy rafters are broken. Thy ridge-pole is shattered.**

1. Q: Who is addressed as the house-builder?
2. Q: What will the house-builder no longer do?
3. Q: What does “All thy rafters are broken” mean?

**My mind has attained the unconditioned.  
Achieved is the end of craving.**

1. Q: What has the Buddha’s mind attained?
2. Q: What is the end of craving called in Theravāda Buddhism?
3. Q: What is the final result of ending craving?

1. The Buddha gained the great Omniscience, Sabbaññutañāṇa, in his last existence.
2. He had accomplished the Ten Perfections, the Three Noble Practices and the five Great Sacrifices.

3. By the power of Omniscience, the Buddha knew all things that should be known.
4. He fully realized every phenomenon -- both the conditioned and the unconditioned.
5. Of all that should be known, the Buddha absolutely knew about each and everything from the beginning to the end.
6. Knowing all things to be known without exception.
7. Knowing the natural tendencies of the person who is going to hear the discourse.
8. Through many a birth I wandered in Saṃsāra, seeking, but not finding, the builder of the house.
9. O! house-builder! Thou art seen. Thou shalt build no house again.
10. My mind has attained the unconditioned. Achieved is the end of craving.

# B5(3): 49 ngày sau khi thành tựu Phật quả

## 1. Đức Phật ngụ ở bảy chỗ

**Nguồn tài liệu:** (Tham khảo)

<https://tailieuphathoc.com/tai-lieu/dai-phat-su-tron-bo-223?viewpdf=194>

### (1) Tuần lễ trên vô địch bảo tọa (Pallanka Sattāha)

Sau khi chứng đắc Phật quả như vậy, vào lúc rạng sáng của ngày mười sáu tháng Vesakha (tháng tư), Đức Phật xuất khỏi cảm hứng kệ (udāna) và trong khi đang ngồi trên Vô địch bảo tọa, Ngài khởi lên ý nghĩ:

“Để đạt được Vô địch bảo tọa này, Ta đã phải đi từ kiếp này sang kiếp khác suốt bốn asaṅkheyya và một trăm ngàn đại kiếp, thực hành mười pháp Ba-la-mật một cách phi thường. Trong bốn asaṅkheyya và một trăm ngàn đại kiếp, để có được Vô địch bảo tọa này, đã nhiều lần Ta cho đi đầu của mình kèm theo vương miện quý báu; đã nhiều lần Ta cho tim và mắt của mình; đã nhiều lần Ta cho đến bất cứ ai xin đưa con trai yêu quý như Jāli, đưa con gái yêu quý như Kanhajinā và người vợ như Maddī, làm nô lệ. Đây là Bảo tọa mà khi ngồi trên nó, Ta đã hoàn toàn thắng phục Ngũ ma. Chỗ ngồi đầy oai lực và kiết tường. Khi ngồi trên bảo tọa này, tất cả mọi ước nguyện của Ta, cả ước nguyện thành Phật đều được thành tựu viên mãn. Ta sẽ không vội rời khỏi Bảo tọa này nơi mà Ta chịu ơn rất nhiều.”

Như vậy, Đức Phật đã trải qua bảy ngày trên Vô địch bảo tọa, nhập vào tứ thiền dẫn đến chứng đắc Arahatta-phala với trên một trăm ngàn koti pháp chứng.

Suốt ngày mười sáu tháng Vesakha, trú trong định của thiền quả như vậy, Đức Phật thọ hưởng sự an lạc của trạng thái giải thoát (vimutti - an lạc của đạo quả A-la-hán). Trong canh đầu của đêm, Ngài quán pháp Duyên khởi (Paṭiccasamuppāda): “Avijjā paccayā saṅkhārā - do vô minh (avijjā), ba loại hành (saṅkhārā): phúc hành (puññābhi-saṅkhārā), phi phúc hành (apuññābhi-saṅkhārā), và bất động hành (anañjabhi-saṅkhārā) sanh khởi.” Bắt đầu bằng cách này, Đức Phật tiếp tục quán quá trình sanh khởi của vòng đau khổ theo thứ tự xuôi (thuận thứ). Ngài lại quán : “avijjāya tv’eva asesavirāgaṇirodho saṅkhārā nirodhā - do sự diệt tắt của vô minh bởi A-la-hán đạo, ba loại hành: puññābhi-saṅkhārā, apuññābhi-saṅkhārā và anañjabhi-saṅkhārā cũng diệt.” Bắt đầu bằng cách quán như vậy, Đức Phật tiếp tục quán quá trình diệt của vòng đau khổ theo thứ tự nghịch (ngịch thứ).

*(Ở đây cần đặc biệt chú ý rằng, dầu Đức Phật đã liễu tri tất cả các Pháp, Ngài chỉ quán pháp Duyên khởi (Paṭiccasamuppāda) theo thứ tự xuôi và ngược bởi vì khi Ngài đi vào pháp thiền Quán, Ngài bắt đầu bằng pháp quán này và cũng vì giáo lý này rất vi tế thâm diệu và khó hiểu).*

Khi Đức Phật quán đi quán lại pháp Duyên khởi này theo thứ tự cả xuôi lẫn ngược, Ngài càng thấy rõ hơn, sâu rộng hơn quá trình sanh khởi của vòng đau khổ trong saṁsāra theo thứ tự xuôi như sau: do sự khởi sanh của các nguyên nhân như vô minh, v.v... thì khởi sanh liên tục các quả như hành, v.v... Dường thế ấy, Đức Phật cũng biết rõ quá trình diệt tắt của luân hồi khổ theo thứ tự nghịch như sau: do sự diệt tắt của các nguyên nhân như vô minh, v.v... thì có sự diệt tắt các kết quả như hành, v.v... Sự quán xét này làm khởi sanh liên tục trong dòng tâm của Đức Phật một loạt những đồng lực tâm đại hạnh, câu hành hỉ, tương ưng trí, vô trợ (mahā-kriyā somanassasahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika javana).

Khi một cái bình đựng bơ lỏng hoặc dầu đầy đến miệng thì lượng thừa sẽ tràn ra ngoài; tương tự, khi tâm của Đức Phật ngập tràn hỷ lạc do trí tuệ thông suốt pháp Duyên khởi càng lúc càng rõ rệt hơn thì tâm của Đức Phật cũng tràn đầy hoan hỷ kệ như sau:

***Yadā have pātubhavanti dhamma***

***ātāpino jhāyato brāhmanassa***

***Athassa kankhā vapayanti sabba***

***Yato pājanāti sahetudhammañ.***

*Khi ba mươi bảy Pháp trợ đạo (Bodhipakkhiya Dhamma) xuất hiện một cách sống động trong dòng tâm của vị arahat, bậc đã đoạn trừ tất cả điều ác, bậc có sự nỗ lực chân chánh để thiêu đốt một ngàn năm trăm phiền não, có pháp thiền vững chắc đến mức độ chứng đắc An chỉ định (Appanā-jhāna), nhờ pháp quán về ba đặc tánh vô thường, khổ và vô ngã của nhiều đề mục thiền chỉ như Hơi thở vô ra và Danh sắc uẩn. Do sự xuất hiện sống động của ba mươi bảy Pháp Trợ đạo, vị ấy liễu tri khổ uẩn bao gồm vô minh, v.v... là nhân và hành, là quả. Do thấy rõ pháp Duyên khởi (Paticcasamuppāda) này, tất cả mọi hoài nghi liên quan đến các pháp hoặc tất cả mười sáu hoài nghi liên quan đến danh sắc mà xảy ra trong ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) do vô minh không thấy Paticcasamuppāda. Tất cả hoài nghi ấy đều biến mất trong dòng tâm của vị A-la-hán ấy, như những giọt sương tan biến theo sức nóng mạnh mẽ của ánh sáng ban mai.*

Đến canh giữa của đêm, Đức Phật quán đi quán lại Paticcasamuppāda theo thứ tự thuận nghịch suốt cả canh ấy. Khi Ngài quán như vậy thì trí tuệ liễu tri Niết bàn, sự diệt tắt của nguyên nhân, càng lúc càng rõ ràng hơn. Điều này dẫn đến sự sanh khởi trong dòng tâm của Ngài một loạt những đồng lực tâm đại hạnh, câu hành hỷ, tương ưng trí và vô trợ (mahā-kriyā somanassa-sahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika javana). Vì Ngài không thể kèm chế hỷ lạc ấy, Ngài lại thốt lên một bài kệ hoan hỷ tựa như hỷ lạc đang tuôn tràn ra ngoài:

***Yadā have pātubhavanti dhammā***

***ātāpino jhāyato brāhmanassa.***

***Atthassa kaṅkhā vapayanti sabha***

***yato khayam paccayānam avedi.***

*Khi ba mươi bảy Pháp Trợ đạo xuất hiện sống động trong dòng tâm của vị A-la-hán, bậc đã đoạn trừ tất cả điều ác, bậc có sự nỗ lực chân chánh, để thiêu đốt một ngàn năm trăm phiền não, có pháp thiền vững chắc đạt đến mức độ An chỉ định (Appanā-jhāna), nhờ pháp quán về ba đặc tánh vô thường, khổ và vô ngã của nhiều đề mục thiền như hơi thở vô ra và danh sắc uẩn. Do sự xuất hiện sống động của ba mươi bảy Pháp Trợ bỏ đề, Ngài thông đạt Niết bàn vô vi, sự diệt tắt của tất cả các nhân như vô minh, v.v... Nhờ thấy rõ vô vi Niết bàn tối thượng, còn được gọi là sự diệt tắt các nhân (paccayakkhaya), tất cả mọi hoài nghi xảy ra trong ba thời do bởi vô minh không thấy Niết bàn đều biến mất trong dòng tâm của vị A-la-hán ấy, như những giọt sương tan biến theo sức nóng của mặt trời ban mai.*

Qua canh cuối của đêm, Đức Phật quán pháp Paticcasamuppāda lập đi lập lại theo thứ tự thuận nghịch suốt canh. Khi Ngài quán như vậy thì trí tuệ liễu tri thánh đạo của Ngài thấy thông suốt quá trình khởi sanh liên tục và sự diệt tắt của vòng khổ đau trở nên càng lúc càng rõ rệt. Điều này dẫn đến sự khởi sanh liên tục trong dòng tâm của Ngài một loạt những đồng lực tâm đại hạnh, câu hành hỷ, tương ưng trí và vô trợ

(mahā-kriyā somanassa-sahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika javana). Bởi vì Ngài không thể kèm chế hỉ lạc ấy, Ngài lại thốt lên bài cảm hứng kệ thứ ba tựa như hỉ lạc đang tuôn tràn ra ngoài.

**Yadā have pātubhavanti dhammā**

**ātāpino jhāyato brahmanassa**

**vidhūpayam tiṭṭhati mārassenam**

**sūriyo va obhāsayam antalikkham.**

Khi ba mươi bảy Pháp trợ đạo xuất hiện sống động trong dòng tâm của vị A-la-hán, bậc đã đoạn trừ tất cả điều ác, bậc có sự nỗ lực chân chánh để thiêu đốt một ngàn năm trăm phiền não, có pháp thiền vững chắc đạt đến An chỉ định, nhờ pháp quán về ba đặc tánh vô thường, khổ và vô ngã của nhiều đề mục thiền như hơi thở vô ra và danh sắc uẩn. Như mặt trời mọc trên đỉnh núi Yugandhara, chiếu sáng khắp bầu trời; cũng vậy, vị A-la-hán ấy nhờ ba mươi bảy Pháp Trợ đạo, đã đánh tan mười đạo binh ma như đục, v.v... và sáng chói bằng ngọn đuốc trí tuệ của vị ấy giống như mặt trời.

*(Trong bộ Udāna Pāḷi, có giải thích rằng suốt canh đầu của đêm, pháp Patīcasamuppāda được quán theo thứ tự xuôi; suốt canh giữa pháp được quán theo thứ tự ngược và suốt canh cuối của đêm pháp được quán theo thứ tự cả xuôi lẫn ngược. Lời giải thích này, ám chỉ sự quán pháp của Đức Phật vào đêm thứ bảy, đêm cuối cùng của tuần lễ ngự trên Vô địch bảo tọa).*

Sau khi quán pháp Patīcasamuppāda thứ tự thuận và nghịch suốt cả ba canh của đêm trong ngày mười sáu tháng Vesakha, Đức Phật đã thốt lên ba bài cảm hứng kệ kể trên - thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy cũng vậy, Ngài vẫn ngồi trên Vô địch bảo tọa, thọ hưởng an lạc của Đạo A-la-hán.

## **(2) Tuần lễ ngẫm nhìn (Animisa Sattāha)**

(Bảy ngày Đức Phật nhìn chăm chú vào Đại thọ Bồ-đề và Vô- địch bảo tọa mà không hề nhắm mắt thì được gọi là Animisa sattāha)

Sau khi chứng đắc Phật quả và thọ hưởng sự an lạc của Đạo Quả A-la-hán, Đức Phật vẫn ngồi trên Vô địch bảo tọa suốt bảy ngày trong tư thế ngồi kiết già. Trong dòng tâm của một số chư thiên và Phạm thiên còn phàm phu (khác với chư thiên và Phạm thiên bậc thánh biết được những ân đức của Đức Phật, một phần là do đã chứng đắc Đạo Quả trong thời kỳ của các vị Phật quá khứ), khởi sanh những hoài nghi rằng : “Đến giờ mà Đức Phật vẫn chưa rời khỏi bảo tọa. Ngoài những ân đức mà Ngài đã có, phải chăng vẫn còn những ân đức khác giúp Ngài có thể chứng đắc Phật quả?”

Rồi đến ngày thứ tám, Đức Phật xuất khỏi thiền quả, ra khỏi sự thọ hưởng pháp giải thoát. Khi biết được những hoài nghi của chư thiên và Phạm thiên, Đức Phật bay vào không trung thị hiện Song thông gồm nước và lửa để đoạn diệt những hoài nghi của họ. (Song thông được thị hiện ở đây tại cây đại thọ Mahābodhi, song thông ấy cũng được thị hiện trước hội chúng quyến thuộc của Đức Phật tại kinh thành Kapilavatthu, và cũng được thị hiện trước hội chúng do ngoại đạo sư Pathikaputta dẫn đầu ở kinh thành Vesali, song thông này giống như song thông được thị hiện gần cây xoài Kandamba. Sự mô tả chi tiết của phần cuối sẽ được trình bày sau).

Sau khi đoạn trừ các hoài nghi trong tâm của chư thiên và Phạm thiên bằng sự thị hiện Song thông gồm nước và lửa, Đức Phật từ không trung đi xuống và đứng thẳng như cột trụ bằng vàng tại chỗ ở hướng Đông Bắc của Vô địch Bảo tọa. Rồi với ý nghĩ: “Ta quả thực đã chứng đắc Nhất thiết trí trên Vô địch bảo tọa

này.” Ngài trải qua bảy ngày đứng thẳng không nhắm mắt, chỉ nhìn chăm chú vào Bảo tọa và Đại thọ Bồ-đề, nơi mà Ngài đã chứng đắc A-la-hán đạo trí (Arahatta-magga-ñāṇa) và Nhất thiết trí (sabbaññuta-ñāṇa) do kết quả của những pháp Ba-la-mật mà Ngài đã thực hành suốt bốn asaṅkhyeyya và một trăm ngàn đại kiếp. Nơi đó được gọi là Animisa Cetiya.

### (3) Tuần lễ kinh hành (Cankama Sattāha)

Đến tuần lễ thứ ba, Đức Phật đi kinh hành trên con đường châu báu do chư thiên và Phạm thiên tạo ra và trải dài từ đông sang tây nằm giữa Vô địch bảo tọa (Aparājita pallaṅka) và nơi Đức Phật đứng (Animissa cetiya), đồng thời Ngài cũng quán các pháp và nhập vào quả định (phala-samāpatti). Chỗ ấy được gọi là Ratanācankama Cetiya.

### (4) Tuần lễ tại Bảo ốc (Ratanāghara Sattāha)

Vào tuần lễ thứ tư, Đức Phật quán pháp vi diệu Abhidhammā trong khi đang ngồi kiết già trong bảo ốc bằng vàng (Ratanāghara) do chư thiên và Phạm thiên tạo ra ở hướng đông bắc của đại thọ bồ-đề. Theo bộ Jinālaṅkāra Tīkā, khi Đức Phật ngồi kiết già trong Bảo ốc và quán pháp, dò xét những chúng sanh hữu duyên để tế độ, Ngài thông suốt quá trình của pháp hành bao gồm giới (sīla), định (samādhi) và tuệ (paññā). Những chúng sanh hữu duyên trong các cõi nhân loại, chư thiên và Phạm thiên chứng đắc đạo quả và Niết bàn nhờ an trú trong giới nhờ có tâm tập trung do định (sāmadhi) và nhờ nỗ lực tinh tấn trong pháp quán do tuệ (paññā). Do đó, Đức Phật trước hết quán về tạng Luật (Vinaya Piṭaka) trong đó giảng dạy về giới (sīla), rồi đến tạng Kinh (Sutta Piṭaka) giảng dạy về định (samādhi), và cuối cùng quán về tạng Abhidhamma Piṭaka là tạng dạy về tuệ (paññā). Khi Ngài quán tạng Abhidhamma Piṭaka, trước hết Ngài quán sáu bộ có nội dung ít cao siêu hơn, đó là Dhammasaṅgani Vibhaṅga, Dhātukathā, Puggala Paññatti, Kathā Vatthu và Yamaka. Lúc ấy hào quang sáu màu của Ngài không phát ra vì Nhất thiết trí của Ngài rất quảng đại mà giáo lý trong đó thì tương đối hữu hạn. Nhưng khi Ngài quán về bộ thứ bảy, bộ Paṭṭhāna với vô số phương pháp (anantanaya samanta), Nhất thiết trí của Ngài tìm thấy cơ hội để phát ra hào quang cực mạnh của nó (như con cá khổng lồ Timiṅgala, dài một ngàn yojana, có dịp vùng vẫy trong đại dương to lớn).

Khi Đức Phật suy xét những điểm vi tế và thậm thâm nhất trong tất cả giáo lý Paṭṭhāna với vô số phương pháp thì dòng tâm của Đức Phật khởi sanh hi lạc to lớn. Do hi lạc như vậy, máu huyết của Ngài trở nên trong sáng hơn; do máu huyết trong sáng, da của Ngài tinh khiết hơn; do da tinh khiết, vàng hào quang có kích thước bằng một ngôi nhà hay một quả núi phát ra từ phần thân trước của Ngài và tỏa ra xuyên thấu vô số thế giới ở về hướng Đông, như voi chúa Chaddanta bay xuyên qua bầu trời. Tương tự vậy, hào quang xuất hiện từ phần thân sau của Đức Phật xuyên thấu vô số thế giới về hướng tây; hào quang từ bên phải của Đức Phật chiếu sáng vô số thế giới về hướng nam; hào quang phát ra từ bên trái chiếu sáng vô số thế giới về hướng bắc. Và từ dưới hai bàn chân của Đức Phật, hào quang màu san hô phát xuyên khoảng không gian bên dưới sau khi xuyên qua lớp đất, lớp nước, và lớp gió, như sợi dây chuyền bằng ngọc bích được làm cho quay tròn, những quả cầu của hào quang màu xanh nổi lên nối tiếp nhau từ trên đầu của Ngài thấu đến không gian ở bên trên sau khi đi xuyên qua sáu cõi chư thiên và hai mươi cõi Phạm thiên. Vào lúc ấy, vô số chúng sanh trong vô số thế giới đều ánh lên sắc vàng.

*Chú thích: Hào quang phát ra từ thân của Đức Phật, vào ngày Ngài quán giáo lý Paṭṭhāna, cho đến bây giờ vẫn còn tiếp tục đi sâu đến vô số thế giới như là chuỗi liên tục của sắc do thời tiết sanh (utujarūpa). Những bài kệ tán dương hào quang sáu màu (Chabbāṇa-raṃsi Buddha Vandanā) Về vấn đề này, những bài kệ tán*

đương hào quang sáu màu của Đức Phật và những bản dịch của chúng do Mahāvisuddhārāma Sayadaw thực hiện sẽ được nêu ra để đem lại lợi ích cho những người muốn tầm cầu trí tuệ (sutakāmi).

**(1) Sāttasattāhamajjhambī  
nātho yo sattā sammasi  
patvā samantaṭṭhānaṃ  
okāsaṃ labhate tadā.**

Đức Phật, Đấng Thế Tôn sanh trong ba cõi, suy xét về bảy bộ Abhidhammā, đó là Dhammasaṅganī, Vibhaṅga, Dhātukathā, Puggala Paññatti, Kathāvatthu, Yamaka và Paṭṭhāna trong khi đang ngụ trong ngôi nhà bằng châu báu (ratanāghara) suốt tuần lễ thứ tư. Ngài suy xét bằng Nhất thiết trí - thậm thâm, vi tế và quảng đại vô song, là kết quả của những pháp Ba-la-mật phi thường được thực hành trải qua vô số đại kiếp. Sau đó, khi vận dụng trí tuệ Ngài thâm nhập vào giáo lý Paṭṭhāna, mà bằng nhiều phương pháp mới, sâu rộng hơn đại dương có kích thước tám mươi bốn ngàn do tuần, được bao quanh bởi rừng núi đá. Sau khi thâm nhập vào giáo lý Paṭṭhāna như vậy, Nhất thiết trí của Ngài, thậm thâm, vi tế và hùng mạnh vô song, là kết quả của những pháp Ba-la-mật phi thường đã được thực hành trải qua nhiều đại kiếp, có cơ hội để phô diễn tánh rực rỡ của nó.

**(2) Yojanānaṃ satāyāmo  
pañca timirapiṅgalo  
kīl'okāsaṃ samudd'eva  
gambhīre labhate yathā.**

Đây là ví dụ chứng minh; có một con cá khổng lồ tên là Timirapiṅgala, dài năm trăm do tuần. Con cá này được dịp vẫy đuôi, bơi lội và nô giỡn trong đại dương sâu tám ngàn do-tuần, bao quanh bởi những dãy núi đá. Tương tự, Nhất thiết trí của Đức Phật, thậm thâm, vi diệu và hùng mạnh vô song, là kết quả của những pháp Ba-la-mật phi thường đã được tu tập trải qua nhiều đại kiếp liên tục, có cơ hội phô diễn tánh rực rỡ của nó.

**(3) Sammantassa taṃ  
tadā satthu sarīrato  
Taṃ taṃ dhāvanti chabbaṇṇā  
lohitādi-pasīdanā.**

Khi Ngài có dịp phô diễn như vậy, thì hào quang sáu màu – xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng và màu hỗn hợp của những màu này trải phủ khắp các chỗ, bên phải và bên trái, phía trước và phía sau, bên trên và bên dưới, từ thân cao mười tám hắc tay của Đức Phật. Do bởi trạng thái trong suốt và phát sáng của máu huyết, v.v... của Đức Phật khi Ngài đang quán pháp Paṭṭhāna vi diệu như những hạt nguyên tử. Bậc đạo sư thốt ra những lời khuyến giáo đến chúng sanh trong ba cõi gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên.

**(4) Nīlāyo nīlaṭṭhānehi  
pitodātā ca lohitā  
tamhā tamhā tu mañjeṭṭhā  
nikkhamimsu pabhassarā.**



Từ những phần màu xanh trên thân của Đức Phật như tóc và con ngươi, phát ra những tia hào quang màu xanh có kích thước bằng ngôi nhà hay quả núi. Hào quang có màu hơi xám, hơi xanh và hơi xanh lục như màu của hạt đậu xanh, hoa sen xanh chiếu sáng rực rỡ làm cho toàn thể trời đất có màu xanh, hoặc xanh như những cái quạt bằng ngọc bích và những chiếc khăn đang phe phẩy nhẹ nhàng, êm ả, đã tỏa sáng liên tục từ ngày Đức Phật quán pháp Paṭṭhāna cho đến chiều hôm nay. Những phần màu vàng trên thân của Đức Phật như da của Ngài, phát ra những tia hào quang màu vàng có kích thước bằng ngôi nhà hay quả núi. Chiếu sáng rực rỡ, hào quang bao trùm khắp mười phương làm cho tất cả thân phủ vàng như những tấm vải vàng được trải ra trên một khu vực rộng lớn hay như bột nghệ và hoa kanikara bằng bạc khắp không trung, đã tỏa sáng liên tục từ ngày Đức Phật quán pháp Paṭṭhāna cho đến chiều hôm nay. Những phần màu trắng trên thân của Đức Phật như xương, răng và những phần trắng của hai con mắt, những tia hào quang màu trắng có kích thước bằng ngôi nhà hay quả núi. Chiếu sáng rực rỡ, những tia hào quang ấy giống như dòng sữa tuôn ra khắp quanh từ cái bình bằng bạc, hay như cái lọng bằng bạc che khắp bầu trời, hoặc như những chiếc quạt bằng bạc phe phẩy nhẹ nhàng và êm ả từ những đám mây ở trên cao, hay như hoa laila trắng, hoa maghya, hoa sen trắng, hoa sumana và muggara được trộn chung với nhau, đã chiếu sáng liên tục từ ngày Đức Phật quán pháp Paṭṭhāna cho đến chiều hôm nay. Những phần màu đỏ trên thân của Đức Phật như mắt, thịt và máu, phát ra những tia hào quang đỏ có kích thước bằng ngôi nhà hay quả núi. Chiếu sáng một cách rực rỡ, hào quang đỏ giống như bột chì đỏ, sơn dầu chảy, hoa hồng, hoa parijata của Ấn độ, làm cho mặt đất và mặt nước và toàn thể không gian được nhuộm màu đỏ, đã tỏa sáng liên tục từ ngày Đức Phật quán pháp Paṭṭhāna cho đến chiều hôm nay.

Ngoài ra, từ những chỗ khác trên thân của Đức Phật phát ra những tia hào quang có những màu đậm và nhạt (mañjettha) do sự pha trộn của màu đen, đỏ và xanh và những tia hào quang có những màu óng ánh, lấp lánh và chói lọi (pabhassara) có kích thước bằng ngôi nhà hoặc quả núi. Chiếu sáng rực rỡ, hào quang giống như tia chớp trong trời suốt tháng Vesakha, hoặc như những tia lửa loé sáng, đã chiếu sáng từ ngày Đức Phật quán pháp Paṭṭhāna cho đến chiều hôm nay.

#### **(5) Evaṃ chabbaṇṇaramsiyo**

**etā yāvajjavāsarā**

**sabhā disā vidhāvanti**

**pabhā nassanti tatthikā.**

*Như vậy, hào quang sáu màu, gồm xanh, vàng, đỏ, trắng, xám và sáng lấp lánh đã chiếu khắp mười phương cho đến hôm nay - thời gian mà giáo pháp của Đức Phật vẫn còn chiếu sáng. Hào quang phát ra từ thân và hào quang của chư thiên và Phạm thiên chiếu sáng từ những cây Như ý hoặc những cây kapparukkha, những lạc viên, cung điện chiếu sáng toàn thể mười ngàn thế giới chỉ bằng mười ngón tay của họ, tất cả hào quang ấy đều biến mất khi chạm phải hào quang sáu màu của Đức Phật.*

#### **(6) Iti chabbaṇṇaramsitā**

**aṅgirasō ti nāmaso**

**loke patthaṭaḡaṇaṃ taṃ**

**vande Buddhāṃ namassiyaṃ.**

*Đức Phật, Thế Tôn, bậc có danh hiệu Angirasa vì Ngài có hào quang sáu màu, bậc có danh tiếng thấu khắp ba cõi, xứng đáng được toàn thể thế gian tôn kính cúng dường, bậc thông suốt Tứ diệu Đế như thấy rõ viên*

*ngọc trong lòng bàn tay. Con với thân ba mươi hai thể trước, con xin cúi đầu đánh lễ Ngài khi hồi tưởng lại thời gian Thế Tôn còn tại tiền. Giáo lý Paṭṭhāna với phương pháp chia chẻ nhiều vô số như bầu trời, rộng lớn như quả đất và sâu thẳm như đại dương. Tuy vậy, Đức Phật, bằng Nhất thiết trí rộng lớn và mẫn tiệp, Ngài đã thông đạt hết giáo lý ấy trong vòng bảy ngày.*

Chỗ mà Đức Phật quán pháp bảo trong bảy ngày được gọi Ratanaghara-cetiya.

### **(5) Tuần lễ tại cây Ajapāla**

Sau khi trải qua bốn tuần lễ (hai mươi tám ngày) gần cây Đại thọ Bồ-đề và vào tuần thứ năm Đức Phật đi đến cội cây đa Ajapāla, ở hướng Đông của cây Bồ-đề và trú ngụ bảy ngày dưới cội cây ấy, quán pháp và nhập quả định (phala-samāpatti) (Cây đa này được gọi là Ajapāla bởi vì đây là nơi mà những người chần dè đến tụ họp và trú mát). Lúc bấy giờ, một vị Bà-la-môn không rõ tên họ, tánh tình ngã mạn và thô bạo, đi đến Đức Phật và chuyện trò vui vẻ với Ngài. Sau khi trao đổi những lời thăm hỏi vui vẻ, đáng ghi nhớ, vị Bà-la-môn ngã mạn đứng ở nơi thích hợp và hỏi Đức Phật. “Kính bạch Đức Gotama, những ân đức nào tạo nên một vị Bà-la-môn thực sự trong thế gian này? Phải tu tập pháp môn nào để trở thành bậc Thánh?” Ở đây, vị Bà-la-môn ngã mạn sẽ không thông đạt Tứ Diệu Đế cho dù Đức Phật thuyết pháp cho ông ta. Thực ra, những người nghe pháp kệ của Đức Phật trước khi Ngài thuyết bài kinh Chuyển pháp luân chỉ được lợi ích là có ấn tượng trong tâm mà thôi, như trường hợp hai vị thương buôn Tapussa và Bhallika chỉ được lợi ích qua sự quy y mà thôi, họ không bao giờ thông đạt Tứ Diệu Đế để chứng đắc Đạo Quả. Đó là pháp tánh (dhammata) hay qui luật tự nhiên (Sārattha Dīpanī Tīkā). Do vị Bà-la-môn ngã mạn không thể thâm nhập giáo pháp được (vì không phải là người có khả năng giác ngộ Tứ Diệu Đế), nên Đức Phật không thuyết pháp đến ông ta. Nhưng vì hiểu rõ ý nghĩa trong câu hỏi của vị Bà-la-môn, Đức Phật nói lên cảm hứng kệ này:

**Yo brahmaṇo bāhitapāpadhammo**

**nihunhutaṇko nikkasāvo yatatto**

**vedantagū vusitabrahmacariyo**

**dhammena so brahmavādaṃ vadeyya**

**yass’ ussādā n’athi kuhiñci loke.**

*Vị A-la-hán được gọi là Bà-la-môn, là bậc đã đoạn diệt tất cả điều ác, đã thoát khỏi tánh thô bạo và ngã mạn; vị ấy đã thoát khỏi ô nhiễm; vị ấy chuyên tâm hành thiền hoặc vị ấy đã chế ngự tâm bằng giới; hay vị ấy đã đạt đến Niết bàn, sự diệt tận các pháp hữu vi qua tứ Đạo Tuệ (magga-ñāṇa), hoặc vị ấy đã đạt đến arahatta-phala, đỉnh cao của tứ magga-ñāṇa. Vị ấy đã thành tựu pháp hành của bậc thánh về Đạo dẫn đến Niết bàn. Trong thế gian này, nơi mà các pháp khởi sanh và hoại diệt, tuyệt đối không có năm bất thiện tăng thịnh pháp (ussadā) trong con người của vị A-la-hán đối với năm vật dục. Năm bất thiện pháp tăng thịnh ấy là tham ái tăng thịnh (rāg’ussāda), sân tăng thịnh (dos’ussāda), si tăng thịnh (moh’ussāda), ngã mạn tăng thịnh (mān’usada) và tà kiến tăng thịnh (diṭṭh’ussāda). Vị A-la-hán mà được gọi Bà-la-môn ấy sẽ dùng cảm công bố rằng : “Ta đích thực là một vị Bà-la-môn !”*

(Có nghĩa là : người được gọi là Bà-la-môn có bảy ân đức sau đây: (1) đã đoạn tận các điều ác, (2) thoát khỏi tánh thô bạo và cống cao ngã mạn, (3) thoát khỏi các pháp ô nhiễm, (4) tâm được chế ngự bằng giới,

(5) giác ngộ Niết bàn, (6) thành tựu thực hành bậc thánh của con đường Đạo và (7) tâm không còn sanh khởi năm bất thiện pháp tăng thịnh (ussada)).

Sự chấp nhận thất bại của Ma Vương Ma vương đã theo sát Đức Phật suốt bảy năm để chờ có dịp tìm thấy lỗi lầm nơi Ngài, nhưng không thể có được cơ hội như vậy dù nhỏ nhất. Do đó, y đi đến Đức Phật khi Ngài đang ngồi dưới gốc cây đa Ajapāla và nói lên câu kệ sau đây: “Này ông Sa-môn Gotama, phải chăng do bị phiền não nên ông mới ngồi ở đây trong khu rừng này? Phải chăng ông đã bị mất mát của cải trị giá đến hằng trăm, hằng ngàn? Hay phải chăng ông ngồi đây trong khu rừng này vì ông đã phạm phải lỗi lầm nghiêm trọng trong một ngôi làng hay thị trấn mà không dám gặp mặt mọi người? Tại sao ông không kết bạn với mọi người? Ông hoàn toàn không có sự thân thiện với mọi người!”

Đức Phật trả lời: “Này Ma-vương, Ta đã đoạn tận tất cả nguyên nhân của phiền não, ngay cả một chút điều ác Ta cũng không có. Hoàn toàn thoát khỏi lo âu, ta an trú trong hai loại định (jhāna). Ta đã cắt đứt hữu ái (bhava-taṇhā). Ta không luyến ái bất cứ điều gì, Ta sống an lạc trong hai loại định. (Trái ngược với điều người nghĩ, Ta ngồi suy nghĩ nơi đây không phải vì thương tiếc cho sự mất mát của cải hoặc vì muốn được nó).

Ma vương lại nói: “Này ông Sa-môn Gotama, trong thế gian này có một số người và một số Sa-môn chấp thủ những đồ vật quý giá của họ như vàng và bạc và những vật dụng như y phục, v.v... Họ cho rằng : “Cái này là của ta. Nếu tâm của ông cũng như những người này và những Sa-môn này mà bám chấp vào vàng, bạc ấy và y phục, v.v... thì ông không thoát khỏi quyền kiểm soát của ta trong ba cõi.”

Đức Phật : “Này Ma vương, Ta không chấp thủ chút nào đối với những vật quý giá như vàng, bạc, v.v... và những vật dụng như y phục, v.v... khi nói rằng “Cái này là của ta.” “Này Ma-vương, hãy biết Ta là con người như vậy! Bởi vì Ta đã khước từ ba cõi, người sẽ không bao giờ thấy được con đường của ta trong những vùng kiểm soát của người như ba cõi hữu (bhava), bốn hình thức tái sanh (yoni), năm sanh thú (gati), bảy thức trú (viññanāṭhiti), và chín trú xứ của chúng sanh hữu tình.”

Ma vương: “Này Sa-môn Gotama, nếu ông biết được con đường an toàn, thánh thiện dẫn đến Niết bàn thì ông hãy đi một mình. Tại sao ông muốn giảng dạy cho kẻ khác và tiếp độ họ?”

Đức Phật: “Này Ma vương (dầu người ra sức ngăn cản Ta đến mấy chẳng nữa), Ta vẫn cứ giảng dạy cho họ con đường chân chánh của bậc Thánh dẫn đến Niết bàn nếu chư thiên, nhân loại và Phạm thiên yêu cầu Ta giảng dạy về con đường thánh thiện dẫn đến Niết bàn, thoát khỏi tử sanh.”

Khi nghe vậy, Ma vương đã hết phương quanh co như con cua bị bọ trẻ trong làng đập gãy càng, bèn nói lên hai câu kệ chấp nhận thất bại:

**Medāvaṇṇaṇa ca pāsānaṃ, vāyaso anuparriḡā**

**apettha muduṃ vindema, api assādanā siyā.**

**Aladdha tattha assādaṃ, vāyasetto apakkame**

**kāko’va selamāsajja nibbijjāpema Gotama.**

*“Đức Phật, danh hiệu Gotama, hậu duệ của Đại vương Mahāsammata! Ví như con quạ đói ngậy ngó nhảy quanh tám hướng, đi quanh một tảng đá trông giống như cục mỡ và dùng mỏ mổ vào tảng đá ấy, vì nó nghĩ rằng nó sẽ kiếm được một miếng mỡ mềm với một ít thịt, hương vị của nó sẽ thật sự thơm ngon và tràn ngập khắp châu thân. Nhưng không thể kiếm được hương vị thơm ngon từ tảng đá ấy, con quạ ngó ngẩn rồi bỏ tảng đá. Giống như con quạ ngu si ấy, chẳng thương thức được chút hương vị nào dù đã ra sức mổ quanh*

*tảng đá giống như cục mỡ ấy, phải rời bỏ cục đá mà đi; chúng tôi từ bỏ, chịu thất bại trong buồn bã và chán nản tột độ, vì không thể thành công điều gì sau khi quấy nhiễu, xúc phạm và ngăn cản Ngài, thưa Thế Tôn.”*

### **Những đứa con gái của Ma Vương đến mê hoặc Đức Phật**

Sau đó, Ma vương ngồi trầm ngâm suy nghĩ như vậy : “Tuy ta luôn theo sát Đức Phật để tìm lỗi của Ngài, ta không thể tìm thấy nơi thái tử Siddhattha một lỗi nhỏ nào đáng chê trách. Giờ đây, thái tử Siddhattha đã thoát khỏi quyền kiểm soát của ta trong ba cõi.” Như vậy, y đã ngồi ủ rũ, buồn bã cô độc trên con đường chính không xa Đức Phật mấy và vạch xuống đất mười sáu đường kẻ sau khi xuy xét mười sáu vấn đề sau đây:

1. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn pháp Bồ thí Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì lý do này, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ nhất.
2. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Giới Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì lý do này, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ hai.
3. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Xuất gia Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ ba.
4. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Trí tuệ Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ tư.
5. “Không như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Tinh tấn Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ năm.
6. “Không như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Nhẫn nại Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ sáu.
7. “Không như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Chân thật Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ bảy.
8. “Không như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Chí nguyện Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ tám.
9. “Không giống như Thái Tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Từ Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ chín.
10. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn Xả Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta. Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười.
11. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Căn thượng hạ trí (Indriya-paropariyatti-nāṇa). Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười một.
12. “Không như thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được ý lạc Tuỳ miên trí (āsāyanusaya-nāṇa). Vì thế ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười hai.

13. “Không như Thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Đại bi định trí (mahā-karunā-samāpatti-ñāṇa). Vì thế, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười ba.

14. “Không như Thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Song thông trí (yamaka-pāṭihāriya-ñāṇa). Vì thế, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười bốn.

15. “Không như Thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Vô chướng trí (anāvaraṇa-ñāṇa). Vì thế, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười lăm.

16. “Không như Thái tử Siddhattha, ta chưa thực hành viên mãn mười pháp Ba-la-mật trong những kiếp quá khứ của ta để có được Nhất thiết trí (sabbaññuta-ñāṇa). Vì thế, ta không thể sánh bằng Thái tử.” Với ý nghĩ này, Ma vương vạch đường kẻ thứ mười sáu.

Lúc bấy giờ, ba người con gái của Ma vương: Tañhā, Arati và Rāga, nhìn quanh suy nghĩ: “Chúng ta không nhìn thấy cha của chúng ta. Hiện giờ ông đang ở đâu?” và chúng thấy Ma vương đang ngồi ủ rũ, gạch những đường kẻ trên mặt đất.

Bởi vậy, chúng vội vã đi đến Ma vương và hỏi rằng: “Thưa cha, tại sao cha trông có vẻ buồn bã và tuyệt vọng như thế?” “Này các con,”

Ma vương đáp lại: “Vị Sa-môn Gotama này đã thoát khỏi quyền kiểm soát của chúng ta trong 3 cõi. Dù ta đã theo sát vị ấy suốt bảy năm để tìm lỗi nơi vị ấy, nhưng ta không thể tìm thấy cơ hội nhỏ nhất để chỉ trích lỗi lầm của vị ấy. Do đó, ta rất buồn chán và tuyệt vọng.”

“Thưa cha, xin đừng lo. Chúng con sẽ mê hoặc Sa-môn Gotama này và đem vị ấy về trước mặt cha.” Ba người con gái đã hứa với Ma vương như thế. Rồi Ma vương đáp lại: “Này các con, không ai trong thế gian này có thể mê hoặc được Sa-môn Gotama. Ngài đã khéo an trú trong niềm tin bất động.”

“Thưa cha, chúng con là phái nữ. Chúng con sẽ đưa vị ấy vào trong cạm bẫy dục tình và nhanh chóng đem vị ấy đến trước mặt cha. Xin đừng ưu tư, tuyệt vọng.”

Khi nói vậy, ba cô gái đi đến trước mặt Đức Phật và nói lời dụ dỗ với Ngài rằng: “Kính thưa Sa-môn, hãy cho phép chúng con được hầu hạ Ngài. Chúng con sẽ cung kính ngồi dưới chân Ngài và làm thỏa mãn tất cả mọi nhu cầu của Ngài.” Tuy nhiên, Đức Phật không để tâm đến chúng, mắt Ngài khép lại, thọ hưởng sự an lạc của Niết bàn qua sự an trú thiền quả (phala-samāpatti).

Rồi ba người con gái của Ma vương lại bàn bạc với nhau như vậy: “Đàn ông có những sở thích khác nhau. Một số thích những cô gái trẻ và dịu dàng, số khác thích đàn bà ở thời kỳ đầu, một số thích đàn bà ở thời kỳ giữa. Bởi vậy, chúng ta hãy hóa làm các nữ nhân đủ loại tuổi tác và chiêu dụ vị Sa-môn này.”

Do đó, mỗi nàng trong bọn họ hóa ra một trăm nữ nhân:

- (1) Một số mang tướng mạo những cô gái trẻ,
- (2) Một số mang tướng mạo những cô gái ở thời kỳ đầu,
- (3) Một số mang tướng mạo những thiếu phụ một con,
- (4) Một số mang tướng mạo những thiếu phụ hai con,
- (5) Một số mang tướng mạo những công nương ở thời kỳ giữa,

(6) Một số mang tướng mạo những mệnh phụ phu nhân. Tất cả đều có vẻ đẹp riêng của từng lứa tuổi. Rồi chúng đi đến Đức Phật sáu lần và nói lời mê hoặc như lần trước: “Kính bạch Sa-môn, hãy cho phép chúng con được hầu hạ Ngài, chúng con sẽ tôn kính ngồi dưới chân Ngài và làm thỏa mãn tất cả mọi nhu cầu của Ngài.”

Y như trước, Đức Phật không để ý đến chúng mà vẫn ngồi nhắm mắt, nhập thiền quả định và thọ hưởng sự an lạc của Niết bàn. Sau đó, Đức Phật nói rằng: “Hãy đi đi, này chư thiên. Các ngươi ra sức dụ dỗ ta để được lợi ích gì? Các ngươi có thể làm như vậy đối với những kẻ chưa thoát khỏi tham (rāga), sân (dosa) và si mê (moha). Còn về phần Ta, Ta đã hoàn toàn đoạn diệt tham; Ta đã hoàn toàn đoạn diệt sân; Ta đã hoàn toàn đoạn diệt si mê.” Rồi Đức Phật nói lên hai câu kệ sau đây như đã được nêu ra trong Pháp cú kinh (Dhammapada Sutta).

**Yassa jitam nāvajīyati  
Jitamassa no yāti kosi loka  
taṃ Buddhāṃ ananta gocaraṃ  
aparaṃ kena padena nessatha.  
Yassa jālinī visattikā  
taṃhā natthi kaḥiṇi ci netave  
taṃ Buddhāṃ ananta gocaraṃ  
aparaṃ kena padena nessatha.**

*Đức Phật, sau khi đã chiến thắng phiền não, không còn gì để chiến thắng nữa.*

*Không phiền não nào đã bị đoạn diệt còn đi theo Ngài.*

*Đức Phật với trí tuệ vô biên đã thông suốt tất cả.*

*Các ngươi sẽ dẫn Đức Phật đi bằng cách nào?*

*Đức Phật không còn những yếu tố như ái dục (taṃhā) -*

*giống như cái lưới trời buộc chúng sanh trong luân hồi, có đặc tánh của chất độc cực mạnh, đặc biệt có khả năng bám dính vào mọi thứ.*

*Đức Phật ấy, với trí tuệ vô biên Ngài đã thông suốt tất cả,*

*Bậc không còn những phiền não như tham ái.*

*Các ngươi sẽ dẫn Ngài đi bằng cách nào?*

Sau khi nói lời tán dương Đức Phật, chúng nói với nhau rằng: “Cha của chúng ta đã nói đúng sự thật. Sa-môn Gotama này có những ân đức như Ứng cúng (Arahant) và Thiện Thệ (Sugata), Ngài không thể dễ dàng bị mê hoặc bằng tham ái.” Ba nàng con gái của Ma vương bèn trở về với cha của chúng.

### **Ý định của Đức Phật là sống tôn kính Pháp**

Khi Đức Phật đang ngụ dưới cội cây đa Ajapāla, Ngài suy nghĩ: “Sống mà không có sự tôn kính đến kẻ khác (không có ai để tôn kính) quả thật là phiền muộn. Ta nên đi đến ai để bày tỏ sự tôn kính? Ai đã đoạn

diệt tất cả phiền não? Ai đã đoạn trừ tất cả mọi điều ác?” Rồi Ngài tiếp tục suy gẫm: “Ta nên sống gần người mà hơn Ta về giới, định, tuệ và giải thoát, nhờ vậy giới, định, tuệ và giải thoát của Ta chưa hoàn hảo sẽ được hoàn hảo và viên mãn.” Rồi Đức Phật dò xét bằng Nhất thiết trí để tìm có ai hơn Ngài về giới, định, tuệ và giải thoát. Khi thấy rằng chẳng có nhân vật nào như vậy trong cả ba cõi. Ngài suy nghĩ : “Thật tốt thay nếu Ta sống chỉ tôn kính Đức Pháp mà Ta đã chứng đạt.”

Vào lúc ấy, biết được ý định của Đức Phật, Phạm thiên Sahampati ngay lập tức hiện diện trước Đức Phật và sau khi đắp vào chiếc khăn quàng bên vai trái, đầu gối phải chạm đất, vị ấy chắp tay tôn kính và bạch rằng: “Bạch Đức Phật vinh quang, điều mà Ngài suy nghĩ là đúng. Thưa Đức Thế Tôn, chư Phật quá khứ cũng đã sống tôn kính Pháp, chư Phật đương lai cũng sẽ sống tôn kính Pháp. Thưa Đức Phật vinh quang, Ngài là vị Phật của hiện tại sống tôn kính Pháp”. Vị ấy cũng nói thêm ba câu kệ sau đây:

**Ye ca atītā Sambuddhā, ye ca Buddhā anāgatā,  
yo ce tarahi Sambuddho, bahīnaṃ sokaṇāsano.  
Sabbe saddhammagaruno vihaṃsu viharanti ca,  
atho pi viharissanti esā Buddhāna dhammatā  
tasmā hi attakāmena mahāttāṃ abhikankhit,  
saddhammo garukātabbo saraṃ Buddhāna sāsanaṃ.**

*Bạch Đức Thế Tôn, có những vị Phật đã xuất hiện trong quá khứ, có những vị Phật sẽ xuất hiện trong tương lai và Ngài, vị Phật đang xuất hiện trong hiện tại, Bậc đoạn trừ ưu não của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Tất cả chư Phật trong ba thời đều sống tôn kính Pháp, đang và sẽ sống tôn kính Pháp. Sống tôn kính Pháp là tục lệ của chư Phật Chánh đẳng giác. Do đó, Ngài muốn được lợi ích và muốn làm người được tôn kính trọng vọng, thì ngày đêm Ngài nên tôn kính Pháp bảo - tài sản của những bậc giới đức, những bậc hằng ghi nhớ trong tâm ba khía cạnh của Giáo Pháp.*

Sau khi nói lên ba câu kệ này, Phạm thiên Sahampati cung kính đánh lễ Đức Phật, đi quanh Đức Phật rồi biến mất tại chỗ ấy và trở về cõi Phạm thiên. Sau khi biết rõ lời thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati là thích hợp đối với Ngài, Đức Phật sống chỉ tôn kính đến Pháp mà Ngài đã giác ngộ. (Về sau, chúng Tăng được tròn đủ bốn pháp quảng đại (mahātta), đó là (1) quảng đại về số lượng các vị trưởng lão (rattaññu-mahātta), (2) quảng đại về số thành viên của Tăng (vepulla-mahātta), (3) quảng đại về phạm hạnh pháp (brahmacariya-mahātta) và (4) quảng đại về số lượng bốn món vật dụng (lābhagga-mahātta). Lúc bấy giờ, Đức Phật cũng tỏ sự tôn kính đến Tăng (Saṅgha). Vì lý do này, khi đi mẫu của Ngài - bà Mahā Pajapati Gotamī, dâng hai xấp vải để may y. Đức Phật nói rằng : “Thưa Di mẫu, hãy cúng dường vải may y ấy đến Tăng. Cúng dường đến Tăng trong đó có cả Như Lai.” Như vậy, Đức Phật rõ ràng đã bày tỏ sự tôn kính của Ngài đến Tăng).

#### **(6) Tuần lễ tại hồ Mucalinda (Mucalinda Sattāha)**

Sau khi trải qua bảy ngày quán pháp dưới cội cây đa Ajapāla, Đức Phật rời khỏi cội cây ấy và đi đến cây Mucalinda ở về hướng đông gần cây đại thọ bồ đề. Dưới cội cây Mucalinda, Đức Phật trải qua bảy ngày ngồi kiết già thọ hưởng sự an lạc của đạo quả A-la-hán. Vào lúc ấy, một trận mưa lớn bất thường (trước mùa mưa) đổ xuống trong bảy ngày. (Con đại vũ như vậy chỉ xảy ra trong hai trường hợp: Trường hợp thứ nhất là khi vị Chuyển luân vương xuất hiện và trường hợp thứ hai là khi Đức Phật xuất hiện).

Khi cơn mưa đổ xuống thì một vị long vương (nāga) rất hùng mạnh, tên là Mucalinda, cai trị cõi rồng ở dưới hồ nước gần đó bèn suy nghĩ như vậy: “Cơn mưa sái mùa này đổ xuống ngay khi Đức Phật đang trú ở chỗ ngụ của ta. Thật tốt thay nếu chỗ ngụ dành cho Đức Phật được tìm thấy.” Vị nāga này có đủ thần lực để tự mình tạo ra một lâu đài to lớn bằng bảy báu; nhưng vị ấy suy xét rằng: “Sẽ không có lợi ích lớn nếu ta hóa ra một lâu đài to lớn bằng bảy báu và dâng nó đến Đức Phật. Ta sẽ đem thân của ta để che mưa cho Ngài.”

Thế nên, nāga hóa thân ra to lớn và quấn quanh Đức Phật bảy vòng, còn cái đầu của vị ấy thì giương rộng ra để làm mái che Đức Phật, tránh khỏi lạnh, nóng, muỗi mòng, v.v... (Phía bên trong những vòng thân của long vương rộng lớn như tầng dưới của Thanh đồng điện (Lohapasada). Ý định của long vương là để Đức Phật được thoải mái trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm và ngồi. Ở bên trong, trung tâm những vòng thân của long vương có đặt một bảo tọa bằng châu báu. Bên trên bảo tọa là chiếc lọng với những chuỗi hoa lơ lửng thơm ngát và những ngôi sao bằng vàng rất xinh đẹp được thả xuống từ viền quanh của chiếc lọng. Ở bốn góc có những cây đèn được thắp sáng bằng dầu thơm, những chiếc hộp đựng bột thơm chiên đàn được mở nắp và được đặt ở bốn hướng. Trên chiếc bảo tọa bằng châu báu ấy, Đức Phật ngồi thọ hưởng sự an lạc của Quả chứng (Majjhima Aṭṭhakathā). Như vậy, Đức Phật đã ngụ bên trong bảy vòng thân của long vương Mucalinda và suốt bảy ngày thọ hưởng sự an lạc của giải thoát tựa như Ngài đang ở trong một hương phòng không quá hẹp.

Khi long vương nhìn lên trời cao và thấy không còn mưa, vị ấy bèn bỏ thân long vương và hóa ra một chàng trai trẻ tuấn tú, đứng chấp tay trước Đức Phật. Rồi sau khi quán xét và thấy rằng “Với ai thọ hưởng sự an lạc Niết bàn, hạnh phúc sẽ hiện hữu bất cứ nơi nào người ấy lưu lại.” Và với tâm tràn ngập hoan hỷ, Đức Phật thốt lên những cảm hứng kệ sau đây:

**Sukho viveko tuṭṭhassa  
sutadhammassa passato  
Abyāpajjaṃ sukhaṃ loke,  
pāṇabhutesu saṃnyamo.  
Sukhā virāgatā loke,  
kāmaṇaṃ samatikkamo.  
Asmimānassa yo vinayo  
etaṃ ve paramaṇi sukhaṃ.**

*Niết bàn - sự trống vắng bốn hình thức tái sanh (upadhi), là tịnh lạc. Ngài không sân hận mà từ ái đối với nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Bậc hài lòng với thành quả của mình qua bốn đạo Tuệ. Bậc giác ngộ chánh pháp bằng tuệ nhãn của Ngài, hay Bậc đã thông đạt Pháp và Bậc bằng tuệ nhãn Ngài thấy Niết bàn, không có bốn hình thức tái sanh, thấy các Pháp nên thấy. Pháp từ ái của bậc như vậy là sự tịnh lạc trong thế gian này. Phát triển tâm bi mẫn - pháp hành của các vị Phạm thiên, tâm thoát khỏi sự độc ác cường bạo, là sự tịnh lạc. A-na-hàm đạo tuệ đoạn diệt ái, ly sân, ly dục là tịnh lạc. Đạo quả A-la-hán hoàn toàn đoạn tận ngã ‘Ta là’. Đạo quả A-la-hán quả thật là hạnh phúc tối thượng trong tất cả các pháp hữu vi.*

### **(7) Tuần lễ dưới cội cây Rājāyatana (Rājāyatana Sattāha)**

Sau khi trải qua bảy ngày thọ hưởng sự an lạc của đạo quả A-la-hán dưới cội cây Mucalinda và đến tuần lễ thứ bảy, Đức Phật rời khỏi chỗ đó và đi đến cội cây Rājāyatana ở về hướng nam của đại thọ bồ đề và ngồi dưới cội cây ấy thọ hưởng sự an lạc của đạo quả A-la-hán trong bảy ngày. (Suốt 49 ngày này, Đức Phật



không làm bất cứ công việc như súc miệng, rửa mặt, đại tiểu tiện, tắm, độ thực, uống nước và nằm. Ngài trải qua thời gian ấy chỉ thọ hưởng sự an lạc của thiền (jhāna) và quả). Khi 49 ngày kết thúc, đến ngày mồng năm tháng năm (tháng Āsaḷha, khi Đức Phật đang trú ở Rājāyatana, Sakka đến và dâng đến Ngài trái thuốc myrobalan vì vị ấy biết Đức Phật muốn rửa mặt và vệ sinh thân thể. Đức Phật nhận lấy trái myrobalan. Khi Ngài vừa độ xong trái myrobalan thì Ngài đi đại tiện và tiểu tiện. Sau đó Sakka dâng cây chà răng lấy từ cội rồng, và nước từ hồ Anotatta (để rửa mặt). Đức Phật dùng cây chà răng, súc miệng và rửa mặt bằng nước ở hồ Anotatta và vẫn ngồi dưới cội cây Rājāyatana.

## 2. The Six Heretics Who Claimed To Be Buddhas

**Tài liệu:** [\*The Teaching of the Buddha \(basic level\)\*](#) - (P.42 - 46)

### a. The Six Heretics Who Claimed To Be Buddhas

The Buddha appeared as an incomparable Omniscient One in the world. There had been a **rumour** about the appearance of the **Omniscient** Buddha one thousand years beforehand.

There had also appeared many branches of knowledge including the system for identifying the features of the Greatest Man. The people were eager to see the Buddha, the Exalted One. At that time, there appeared many **impostors** who claimed to be the Buddha. Among them were six **prominent heretics** who were roaming about with their followers **proclaiming** their own doctrines.

They were: (1) Pūraṇa Kassapa, (2) Makkhali Gosāla,  
(3) Ajita Kesakambala, (4) Pakudha Kaccāyana,  
(5) Sañcaya Belatṭhaputta, and (6) Nigaṇṭha Nāṭaputta.

They were, in fact, just impostors who appeared prior to the enlightenment of the Real Buddha. So the wise did not accept them as the real Buddhas. However, the ignorant majority went to them for refuge taking them to be the real Buddhas and got ensnared in their wrong views.

### b. Seven Days Each at Seven Places

(1) **Pallaṅka Sattāha:** – After attaining the Buddhahood, the Buddha remained seated on the throne under the Bodhi Tree enjoying the blissful peace of Phalasamāpatti for the whole week. (This seven-day period is called Pallaṅka Sattāha.)

(2) **Animisa Sattāha** – After rising from the throne, the Buddha went to the place 48 cubits away to the northeast of the throne and stood there gazing back at the golden throne and the Bodhi Tree without closing his eyes for one whole week. (This seven-day period is called Animisa Sattāha.)

(3) **Caṅkama Sattāha** – Next, he spent one whole week walking up and down a jewelled path which extended east to west 60 cubits between the Bodhi Tree and the place where he had formerly stood. (This seven-day period is called Caṅkamasattāha.)

(4) **Ratanāgara Sattāha** – After that the Buddha went to the jewelled chamber, known as Ratanāgara, which was created by devas at a place 40 cubits away from the Bodhi Tree. It was situated to the north-west of the Bodhi Tree. There the Buddha contemplated his most profound teaching – **Abhidhamma**. When he contemplated the final portion of the Abhidhamma, known as **Mahāpaṭṭhāna**, his mind became very pure and consequently his blood and complexion also became very clear. Thereupon, the six coloured rays brilliantly emanated from every part of his sacred body and spread through the whole universe. (This seven-day period is called Ratanāgara Sattāha.)

(5) **Ajapāla Sattāha** – The Buddha then went to the Ajapāla banyan tree where the goatherds used to rest. The banyan tree was situated, at the bank of the Nerañjarā River, 128 cubits away to the east of the Bodhi Tree. Under the banyan tree, the Buddha enjoyed the blissful peace of Phalasamāpatti for seven days. During these days, the three daughters of Māra, who was in despair because he had lost the battle against the Bodhisatta, felt pity for their father. So they came to entice the Buddha in various seductive guises. As their enticing had no effect on the Buddha, they went away. (This seven-day period is called Ajapāla Sattāha.)

(6) **Mucalinda Sattāha** - There was a barringtonia acutangula tree named Mucalinda, 200 cubits away to the south-east of the Bodhi Tree. Near the tree there was also a lake called Mucalinda. The Buddha went to the tree and stayed the **bliss of Nibbāna** by entering upon Phalasamāpatti. At that time great showers of rain fell for seven successive days and thus the weather was very cold. The Dragon King, Mucalinda, of the lake sheltered the Buddha by winding his body seven times around the Buddha's body and holding his head over the Buddha's head. (This seven-day period is called Mucalinda Sattāha.)

(7) **Rājāyatana Sattāha** – Finally the Buddha went to *buchanania latifolia* tree called Rājāyatana, which lay 160 cubits away from the Bodhi Tree. There he enjoyed the blissful peace of Nibbāna by entering upon Phalasamāpatti for seven days. (This seven-day period is called Rājāyatana Sattāha.)

### 3. Phonetic

#### a. The Six **Heretics** Who Claimed To Be Buddhas

/ðə sɪks 'herətɪks hu: kleɪmd tə bi: 'bu:dəz

The Buddha appeared as an incomparable Omniscient One in the world.	/ðə 'budə ə'prɪəd æz æn ɪn'kɒmpərəbl 'ɒmnɪʃənt wʌn ɪn ðə wɜ:ld/
There had been a rumour about the appearance of the Omniscient Buddha one thousand years beforehand.	/ðeə hæd bi:n ə 'ru:mə ə'baʊt ði ə'prɪərəns əv ði 'ɒmnɪʃənt 'budə wʌn 'θaʊzənd jɪəz br'fɔ:hænd/
There had also appeared many branches of knowledge including the system for identifying the features of the Greatest Man.	/ðeə hæd 'ɔ:lsəʊ ə'prɪəd 'meni 'brɑ:nʃɪz əv 'nɒlɪdʒ ɪn'klu:dɪŋ ðə 'sɪstəm fə aɪ'dentɪfaɪŋ ðə 'fi:tʃəz əv ðə 'greɪtɪst mən/
The people were eager to see the Buddha, the Exalted One.	/ðə 'pi:pl wər 'i:gə tə si: ðə 'budə, ði ɪg'zɔ:ltɪd wʌn/
At that time, there appeared many impostors who claimed to be the Buddha.	/æt ðæt taɪm, ðeər ə'prɪəd 'meni ɪm'pɒstəz hu: kleɪmd tə bi: ðə 'budə/
Among them were six prominent heretics who were roaming about with their followers proclaiming their own doctrines.	/ə'mʌŋ ðəm wə sɪks 'prɒmɪnənt 'herətɪks hu: wə 'rəʊmɪŋ ə'baʊt wɪð ðeə 'fɒləʊəz prəʊ'kleɪmɪŋ ðeər əʊn 'dɒktrɪnz/
<b>They were:</b>	/ðeɪ wə:/
(1) Pūraṇa Kassapa	/ (wʌn) Pūraṇa Kassapa/
(2) Makkhali Gosāla	/ (tu:) Makkhali Gosāla/
(3) Ajita Kesakambala	/ (θri:) Ajita Kesakambala/
(4) Pakudha Kaccāyana	/ (fɔ:) Pakudha Kaccāyana/
(5) Sañcaya Belaṭṭhaputta	/ (fɑv) Sañcaya Belaṭṭhaputta/

(6) Nigaṇṭha Nāṭaputta	/ (sɪks) Nigaṇṭha Nāṭaputta/
<b>They</b> were, in fact, just impostors who appeared <b>prior</b> to the enlightenment of the Real Buddha.	/ ðeɪ wə, ɪn fækt, dʒʌst ɪm'pɒstəz hu: ə'priəd 'praɪə tə ði ɪn'laɪtnmənt əv ðə 'rɪəl 'bʊdə/
So the wise did not accept them as the real Buddhas.	/ səʊ ðə waɪz dɪd nɒt ək'sept ðəm æz ðə 'rɪəl 'bʊ:dəz/
However, the ignorant <b>majority</b> went to them for <b>refuge</b> taking them to be the real Buddhas and got <b>ensnared</b> in their wrong <b>views</b> .	/ haʊ'evə, ði 'ɪgnərənt mə'dʒɔrɪti went tə ðəm fə 'refju:dʒ 'teɪkɪŋ ðəm tə bi: ðə 'rɪəl 'bʊ:dəz ənd gɒt ɪn'sneəd ɪn ðeə rɒŋ vju:z/

## b. Seven Days Each at Seven Places

/ 'sevn deɪz i:ʃ æt 'sevn 'pleɪsɪz/

<b>(1) Pallaṅka Sattāha:</b> – After attaining the Buddhahood, the Buddha remained seated on the throne under the Bodhi Tree enjoying the blissful peace of Phalasamāpatti for the whole week. (This seven-day period is called Pallaṅka Sattāha.)	/ (wʌn) Pallaṅka Sattāha – 'ɑ:ftə ə'teɪnɪŋ ðə 'bʊdəhʊd, ðə 'bʊdə rɪ'meɪnd 'si:tɪd ɒn ðə θrəʊn 'ʌndə ðə 'bəʊdi: tri: ɪn'dʒɔɪŋ ðə 'blɪsful pi:s əv Phalasamāpatti fə ðə həʊl wi:k. (ðɪs 'sevn deɪ 'pɪəriəd ɪz kɔ:ld Pallaṅka Sattāha)/
<b>(2) Animisa Sattāha</b> – After rising from the throne, the Buddha went to the place 48 cubits away to the northeast of the throne and stood there gazing back at the golden throne and the Bodhi Tree without closing his eyes for one whole week. (This seven-day period is called Animisa Sattāha.)	/ (tu:) Animisa Sattāha – 'ɑ:ftə 'raɪzɪŋ frəm ðə θrəʊn, ðə 'bʊdə went tə ðə pleɪs 'fɔ:ti eɪt 'kju:bɪts ə'weɪ tə ðə ,nɔ:θ'i:st əv ðə θrəʊn ənd stʊd ðeə 'geɪzɪŋ bæɪk ət ðə 'gəʊldən θrəʊn ənd ðə 'bəʊdi: tri: wɪ'ðəʊt 'kləʊzɪŋ hɪz aɪz fə wʌn həʊl wi:k. (ðɪs 'sevn deɪ 'pɪəriəd ɪz kɔ:ld Animisa Sattāha)/

<p><b>(3) Caṅkama Sattāha</b> – Next, he spent one whole week walking up and down a jewelled path which extended east to west 60 cubits between the Bodhi Tree and the place where he had formerly stood. (This seven-day period is called Caṅkama Sattāha.)</p>	<p>/(θri:) Caṅkama Sattāha – nekst, hi spent wʌn həʊl wi:k 'wɔ:kɪŋ ʌp ənd daʊn ə 'dʒu:əld pɑ:θ wɪf ɪks'tendɪd i:st tə west 'sɪksti 'kju:bits bɪ'twi:n ðə 'bəʊdi: tri: ənd ðə pleɪs weə hi hæd 'fɔ:məli stʊd. (ðɪs 'sevn dei 'piəriəd ɪz kɔ:ld Caṅkama Sattāha)/</p>
<p><b>(4) Ratanāgara Sattāha</b> – After that the Buddha went to the jewelled chamber, known as Ratanāgara, which was created by devas at a place 40 cubits away from the Bodhi Tree. It was situated to the north-west of the Bodhi Tree. There the Buddha contemplated his most profound teaching – Abhidhamma. When he contemplated the final portion of the Abhidhamma, known as Mahāpaṭṭhāna, his mind became very pure and consequently his blood and complexion also became very clear.</p> <p>Thereupon, the six coloured rays brilliantly emanated from every part of his sacred body and spread through the whole universe. (This seven-day period is called Ratanāgara Sattāha.)</p>	<p>/(fɔ:) Ratanāgara Sattāha – 'ɑ:ftə ðæt ðə 'bʊdə went tə ðə 'dʒu:əld 'ʃeɪmbə, nəʊn æz Ratanāgara, wɪf wəz kri'eɪtɪd baɪ 'deɪvəz æt ə pleɪs 'fɔ:ti 'kju:bits ə'weɪ frəm ðə 'bəʊdi: tri:. It wəz 'sɪtʃu'eɪtɪd tə ðə ,nɔ:θ'west əv ðə 'bəʊdi: tri:. ðeə ðə 'bʊdə 'kɒntempleɪtɪd hɪz məʊst prə'faʊnd 'ti:ʃɪŋ – Abhidhamma. wen hi 'kɒntempleɪtɪd ðə 'faɪnl 'pɔ:ʃən əv ði Abhidhamma, nəʊn æz Mahāpaṭṭhāna, hɪz maɪnd bɪ'keɪm 'veri pjʊə ənd 'kɒnsɪkwəntli hɪz bləd ənd kəm'pleksjən 'ɔ:lsəʊ bɪ'keɪm 'veri klɪə.</p> <p>'ðeərəpən, ðə sɪks 'kʌləd reɪz 'brɪljəntli 'emənətɪd frəm 'evri pɑ:t əv hɪz 'seɪkrɪd 'bɒdi ənd sprɛd θru: ðə həʊl 'ju:nɪvɜ:s. (ðɪs 'sevn dei 'piəriəd ɪz kɔ:ld Ratanāgara Sattāha)/</p>

<p><b>(5) Ajapāla Sattāha</b> – The Buddha then went to the Ajapāla banyan tree where the goatherds used to rest. The banyan tree was situated, at the bank of the Nerañjarā River, 128 cubits away to the east of the Bodhi Tree. Under the banyan tree, the Buddha enjoyed the blissful peace of Phalasamāpatti for seven days. During these days, the three daughters of Māra, who was in despair because he had lost the battle against the Bodhisatta, felt pity for their father. So they came to entice the Buddha in various seductive guises. As their enticing had no effect on the Buddha, they went away. (This seven-day period is called Ajapāla Sattāha.)</p>	<p>/(faɪv) Ajapāla Sattāha – ðə 'bʊdə ðen went tə ði Ajapāla 'bænjən tri: weə ðə 'gəʊθɜ:dz ju:zd tə rest. ðə 'bænjən tri: wəz 'sɪtʃuəɪtɪd, æt ðə bæŋk əv ðə Nerañjarā 'rɪvə, wʌn 'hʌndrəd ænd 'twenti eɪt 'kju:bɪts ə'weɪ tə ði i:st əv ðə 'bəʊdi: tri:. 'ʌndə ðə 'bænjən tri:, ðə 'bʊdə ɪn'dʒɔɪd ðə 'blɪsfʊl pi:s əv Phalasamāpatti fə 'sevn deɪz. 'dʒʊərɪŋ ði:z deɪz, ðə θri: 'dɔ:təz əv Māra, hu: wəz ɪn dɪs'peə bɪ'kɒz hi hæd lɒst ðə 'bætl ə'geɪnst ðə Bodhisatta, felt 'pɪti fə ðeə 'fɑ:ðə. səʊ ðeɪ keɪm tu: ɪn'taɪs ðə 'bʊdə ɪn 'veəriəs sɪ'dʌktɪv 'gwaɪzɪz. æz ðeər ɪn'taɪsɪŋ hæd nəʊ ɪ'fekt ɒn ðə 'bʊdə, ðeɪ went ə'weɪ. (ðɪs 'sevn deɪ 'pɪəriəd ɪz kɔ:ld Ajapāla Sattāha)/</p>
<p><b>(6) Mucalinda Sattāha</b> – There was a barringtonis accutangula tree named Mucalinda, 200 cubits away to the south-east of the Bodhi Tree. Near the tree there was also a lake called Mucalinda. The Buddha went to the tree and stayed the bliss of Nibbāna by entering upon Phalasamāpatti. At that time great showers of rain fell for seven successive days and thus the weather was very cold. The Dragon King, Mucalinda, of the lake sheltered the Buddha by winding his body seven times around the Buddha's body and holding his head over the Buddha's head. (This seven-day period is called Mucalinda Sattāha.)</p>	<p>/(sɪks) Mucalinda Sattāha – ðeə wəz ə ,bærɪn'təʊnɪs ,ækju'tæŋgju:lə tri: neɪmd Mucalinda, 'tu: 'hʌndrəd 'kju:bɪts ə'weɪ tə ðə ,saʊθ'i:st əv ðə 'bəʊdi: tri:. nɪə ðə tri: ðeə wəz 'ɔ:lsəʊ ə leɪk kɔ:ld Mucalinda. ðə 'bʊdə went tə ðə tri: ænd steɪd ðə blɪs əv Nibbāna baɪ 'ɛntərɪŋ ə'pɒn Phalasamāpatti. æt ðæt taɪm greɪt 'ʃaʊəz əv reɪn fɛl fə 'sevn sək'sesɪv deɪz ænd ðʌs ðə 'weðə wəz 'veri kəʊld. ðə 'drægən kɪŋ, Mucalinda, əv ðə leɪk 'ʃeltəd ðə 'bʊdə baɪ 'waɪndɪŋ hɪz 'bɒdi 'sevn taɪmz ə'raʊnd ðə 'bʊdəz 'bɒdi ænd 'həʊldɪŋ hɪz hed 'əʊvə ðə 'bʊdəz hed. (ðɪs 'sevn deɪ 'pɪəriəd ɪz kɔ:ld Mucalinda Sattāha)/</p>

<p><b>(7) Rājāyatana Sattāha</b> – Finally the Buddha went to b Buchananian latifolia tree called Rājāyatana, which lay 160 cubits away from the Bodhi Tree. There he enjoyed the blissful peace of Nibbāna by entering upon Phalasamāpatti for seven days. (This seven-day period is called Rājāyatana Sattāha.)</p>	<p>/('sevn) Rājāyatana Sattāha – 'fainəli ðə 'bʊdə went tə bu:kə'nemio ,lətri'fəʊliə tri:kɔ:ld Rājāyatana, wiθ lei wʌn 'hʌndrəd ənd 'sɪksti 'kju:bɪts ə'wei frəm ðə 'bəʊdi: tri:. ðeə hi ɪn'dʒɔɪd ðə 'blɪsfʊl pi:s əv Nibbāna baɪ 'entəriŋ ə'pɒn Phalasamāpatti fə 'sevn deɪz. (ðɪs 'sevn deɪ 'piəriəd ɪz kɔ:ld Rājāyatana Sattāha)/</p>
---	--

## 4. Vocabulary

### The Six Heretics (lục sư ngoại đạo) Who Claimed (tuyên bố, cho là) To Be Buddhas (chư Phật)

The Buddha appeared as an **incomparable** (vô song, không gì sánh bằng) **Omniscient** (toàn tri, biết hết mọi sự) One in the world. There had been a **rumour** (tin đồn) about the appearance of the Omniscient Buddha one thousand years **beforehand** (từ trước).

There had also appeared **many branches** (ngành, lĩnh vực) of **knowledge** including the system for identifying the **features** (đặc điểm) of the Greatest Man. The people were eager to see the Buddha, the **Exalted** (tôn quý, cao cả) One. At that time, there appeared many **impostors** (kẻ giả mạo) who claimed to be the Buddha. Among them were six **prominent** (nổi bật, có tiếng) **heretics** (tà giáo, ngoại đạo) who were **roaming** (rong ruổi, đi lang thang) about with their followers **proclaiming** (tuyên bố, rao giảng) their own **doctrines** (giáo lý).

**They were:** (1) Pūraṇa Kassapa, (2) Makkhali Gosāla, (3) Ajita Kesakambala, (4) Pakudha Kaccāyana, (5) Sañcaya Belatṭhaputta, and (6) Nigaṇṭha Nāṭaputta.

They were, in fact, just impostors who appeared **prior to** (trước khi) the **enlightenment** (sự giác ngộ) of the **Real** Buddha. So the wise did not accept them as the real Buddhas. However, the **ignorant** (ngu muội, thiếu hiểu biết) **majority** (đa số) went to them for **refuge** (nương tựa, quy y), taking them to be the real Buddhas and got **ensnared** (mắc bẫy, bị cuốn vào) in their **wrong views**.

### Seven Days Each at Seven Places

(1) **Pallaṅka Sattāha** – After attaining the **Buddhahood** (quả vị Phật), the Buddha remained **seated** (ngồi yên) on the throne under the Bodhi Tree enjoying the **blissful** (an lạc,

hạnh phúc) peace of **Phalasamāpatti** (quả định / thiền quả) for the whole week. (This seven-day period is called Pallāṅka Sattāha.)

(2) **Animisa Sattāha** – After rising from the throne, the Buddha went to the place 48 **cubits** (thước cubit – đơn vị đo chiều dài cổ, khoảng 45,7cm) away to the northeast of the throne and stood there **gazing** (nhìn chăm chú) back at the **golden throne** and the Bodhi Tree without closing his eyes for one whole week. (This seven-day period is called Animisa Sattāha.)

(3) **Caṅkama Sattāha** – Next, he spent one whole week walking up and down a **jewelled** (trang hoàng bằng ngọc) path which **extended** east to west 60 cubits between the Bodhi Tree and the place where he had **formerly** stood. (This seven-day period is called Caṅkama Sattāha.)

(4) **Ratanāgara Sattāha** – After that the Buddha went to the **jewelled chamber** (bảo ốc), known as Ratanāgara, which was created by **devas** (chư thiên, chư thần) at a place 40 cubits away from the Bodhi Tree. It was situated to the northwest of the Bodhi Tree. There the Buddha **contemplated** (quán chiếu, tư duy sâu) his most **profound** (sâu xa, thâm diệu) teaching – **Abhidhamma** (Vi Diệu Pháp). When he contemplated the final portion (bộ) of the Abhidhamma, known as **Mahāpaṭṭhāna (bộ duyên hệ/ bộ vị trí)**, his mind became very pure and consequently his blood and **complexion** (sắc diện) also became very **clear**. Thereupon, the six coloured rays **brilliantly emanated** (toả sáng rực rỡ, phát ra) from every part of his sacred body and spread through the whole universe. (This seven-day period is called Ratanāgara Sattāha.)

(5) **Ajapāla Sattāha** – The Buddha then went to the Ajapāla banyan tree where the **goatherds** (người chăn dê) used to rest. The banyan tree was situated at the bank of the Nerañjarā River, 128 cubits away to the east of the Bodhi Tree. Under the banyan tree, the Buddha enjoyed the blissful peace of Phalasamāpatti for seven days. During these days, the three daughters of **Māra** (Ma vương), who was in **despair** (tuyệt vọng) because he had lost the battle against the Bodhisatta, felt pity for their father. So they came to **entice** (dụ dỗ, quyến rũ) the Buddha in various **seductive guises** (hình dạng khiêu gợi). As their **enticing** had no effect on the Buddha, they went away. (This seven-day period is called Ajapāla Sattāha.)

(6) **Mucalinda Sattāha** – There was a *barringtonis accutangula* tree (tên khoa học, loài cây ven sông) named Mucalinda, 200 cubits away to the **southeast** of the Bodhi Tree. Near the tree there was also a lake called Mucalinda. The Buddha went to the tree and stayed [in] the bliss of **Nibbāna** (Niết-bàn) by entering upon Phalasamāpatti. At that time great showers of rain fell for seven **successive** (liên tiếp) days and thus the weather was very cold. The **Dragon King** (long vương), **Mucalinda**, of the lake **sheltered** the Buddha by **winding**



(quần) his body seven **times** around the Buddha's body and holding his head over the Buddha's head. (This seven-day period is called Mucalinda Sattāha.)

(7) **Rājāyatana Sattāha** – Finally the Buddha went to *buchanania latifolia* tree (tên khoa học, loài cây gỗ nhiệt đới) called Rājāyatana, which lay 160 cubits away from the Bodhi Tree. There he enjoyed the blissful peace of Nibbāna by entering upon Phalasamāpatti for seven days. (This seven-day period is called Rājāyatana Sattāha.)

1. The Buddha appeared as an incomparable Omniscient One in the world.
2. There had been a rumour about the appearance of the Omniscient Buddha one thousand years beforehand.
3. The people were eager to see the Buddha, the Exalted One.
4. At that time, there appeared many impostors who claimed to be the Buddha.
5. Among them were six prominent heretics who were roaming about with their followers.
6. They were: Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañcaya Belaṭṭhaputta, and Nigaṇṭha Nāṭaputta.
7. They were, in fact, just impostors who appeared prior to the enlightenment of the Real Buddha.
8. So the wise did not accept them as the real Buddhas.
9. However, the ignorant majority went to them for refuge.
10. They got ensnared in their wrong views.

## **B6(3): Hai anh em thương buôn Tapussa và Bhallika quy y Nhị Bảo**

### **1. Hai anh em thương buôn Tapussa và Bhallika quy y Nhị Bảo**

**Nguồn tài liệu:** (Tham khảo)

<https://tailieuphathoc.com/tai-lieu/dai-phat-su-tron-bo-223?viewpdf=194>

Hai anh em thương nhân, Tapussa và Bhallika đang đi trên đường từ quê nhà của họ ở Ukkalājanapada đến xứ Majjhimadesa với năm trăm cỗ xe của họ để buôn bán. Họ đang đi theo con đường chính khi đến gần cây Rājāyatana, những cỗ xe bỗng nhiên dừng lại tựa như chúng bị dính trong bùn, dù mặt đất vẫn bằng phẳng và không có nước. Khi họ hỏi nhau: “Do nguyên nhân gì?” và đang bàn bạc thì một vị thiên, đã từng là quyến thuộc của hai anh em thương buôn trong kiếp quá khứ, hiện hình ra trên nhánh cây và nói rằng: “Này các bạn trẻ, sau khi chúng đắc Phật quả không lâu, Đức Phật đã trú trong sự an lạc của đạo quả A-la-hán và hiện đang ngồi dưới cội cây Rājāyatana, Ngài đã không thọ thực suốt 49 ngày rồi. Này các bạn trẻ, hãy tôn kính Đức Phật bằng sự cúng dường vật thực. Điều này sẽ đem lại lợi ích và hạnh phúc lâu dài cho các bạn.”

Nghe qua những lời này, hai vị thương buôn rất hoan hỉ và nghĩ rằng: “Nếu nấu cơm sẽ mất nhiều thời gian.” Họ bèn đi đến Đức Phật mang theo những miếng bánh nướng bằng bột gạo và những viên vật thực có tấm mật ong mà họ đã mang theo trên đường đi. Sau khi đến Đức Phật, họ tôn kính đánh lễ Ngài, ngồi xuống ở nơi phải lễ và bạch với Ngài rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, cầu xin Ngài thọ lãnh những chiếc bánh nướng và những viên mật ong này để chúng con được lợi ích và hạnh phúc lâu dài.”

Nhân đó, Đức Phật suy xét: “Chư Phật quá khứ không bao giờ thọ lãnh vật thực bằng đôi tay của các Ngài. Như vậy, Ta sẽ dùng cái gì để nhận lấy những miếng bánh và những viên mật ong do hai vị thương nhân này dâng đến?” (Vì cái bát bằng đất do Phạm thiên Ghaṭikāra dâng tặng vào lúc Ngài xuất gia đã biến mất từ ngày Ngài thọ lãnh món cơm sữa của nàng Sujātā). Biết được ý nghĩ của Đức Phật, bốn vị Thiên vương - Dhataratta, Virulhaka, Virūpakkha và Kuvera bèn dâng đến Ngài bốn cái bát bằng ngọc bích. Tuy nhiên, Đức Phật từ chối nhận chúng. Bốn vị Thiên vương lại dâng đến Ngài bốn cái bình bát khác bằng đá tự nhiên có màu lục. Đức Phật nhận lấy bốn cái bát này. Và do lòng bi mẫn đến Tứ đại thiên vương, Đức Phật đặt bốn cái bát chồng lên nhau và chú nguyện: “Hãy biến thành chỉ một cái.” Và ngay lập tức, bốn cái bát tự biến thành một cái bát với bốn đường viền tròn.

Đức Phật thọ lãnh vật thực bằng cái bát ấy và độ thực rồi ban lời phúc chúc đến hai vị thương nhân. Sau đó hai vị thương nhân xin quy y Phật và Pháp ( vì lúc bấy giờ chưa có Tăng bảo) và vì vậy họ trở thành hai cận sự nam (Devācika-saṇa) quy y Nhị bảo bằng lời nói tự nguyện: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con xin quy y Đức Thế Tôn và giáo pháp của Ngài - Ete mayham bhante, Bhagavantam saraṇam gacchāma dhammaṃ ca.” (Đây là hai vị thiện nam đầu tiên quy Nhị bảo). Sau đó hai anh

em thương nhân nói lời thỉnh cầu: “Bạch Đức Thế Tôn, xin Đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn đến chúng con mà ban cho chúng con một vật gì đó để chúng con tôn thờ về sau.”

Đức Phật dùng bàn tay phải thoa lên đầu của Ngài và lấy xuống những sợi tóc của Ngài và ban tặng họ. Khi có được những sợi tóc, hai anh em thương nhân vô cùng vui sướng, tựa như nước cam lồ được tưới lên người của họ. Bán xong hàng hóa, họ trở về thị trấn Pukkharavatī của họ tại xứ Ukkalā, và tại đó, họ dựng lên một bảo tháp thờ Tóc xá-lợi, được đựng trong một cái hộp bằng vàng.

## 2. Offering the First Alms-food (P.46-48)

**Tài liệu:** *The Teaching of the Buddha (basic level)* - (P.46 - 48)

After the Rājāyatana Sattāha the Buddha ate myrobalan fruit offered by the Sakka and got defecated. He also cleaned his teeth and mouth by chewing liquorice wood, also offered by the Sakka, and washed his face with the pure water of Lake Anotatta. Indeed, he did not have any food during those 49 days. The nutritive essence of milk-rice of Sujāta sustained him through that long period. His complexion was radiant and his face was calm and peaceful.

While the Buddha was staying under the Rājāyatana tree, the two merchant-brothers, Tapussa and Bhallika, citizens of Pokkharavati of Ukkalā Division, were on their way to Majjhima desa (Middle Region) with 500 carts loaded with goods. They were informed about the appearance of the Buddha by a deva who had been one of their relatives in their past existence. Thus they came to venerate the Buddha.

The merchant-brothers went to the Buddha and offered him rice-cake and honey-comb. The Buddha blessed them and let them take refuge in the Buddha and the Dhamma. They were the very first devotees to have taken refuge in the two Sacred Gems. Afterwards, they pleaded the Buddha to give them something to be worshipped for ever. Thus the Buddha touched his head with his right hand and gave them some hair. When they arrived back in Ukkalā, they built a shrine called Tikumba on the Singuttara Hill and enshrined the hair relics. It is traditionally believed that that shrine is the Shwedagon pagoda in Myanmar now.

## 3. Phonetic

Offering the First Alms-food (P.46–48)	'ɔfəɾɪŋ ðə fɜːst ɑːmz fuːd
--	----------------------------

After the Rājāyatana Sattāha the Buddha ate myrobalan fruit offered by the Sakka and got defecated.	'ɑ:ftə ðə Rājāyatana Sattāha ðə Buddha ɛɪt 'maɪrəˌbælən fru:t 'ɒfəd baɪ ðə Sakka ænd gɒt 'defəkertɪd
He also cleaned his teeth and mouth by chewing liquorice wood, also offered by the Sakka, and washed his face with the pure water of Lake Anotatta.	hi: 'ɔ:lsəʊ kli:nd hɪz ti:θ ænd maʊθ baɪ 'tʃu:ɪŋ 'lɪkərɪʃ wʊd 'ɔ:lsəʊ 'ɒfəd baɪ ðə Sakka ænd wɒʃt hɪz feɪs wɪð ðə pjʊə 'wɔ:tə əv leɪk Anotatta.
Indeed, he did not have any food during those 49 days.	ɪn'di:d hi: dɪd nɒt hæv 'eni fu:d 'dʒʊərɪŋ ðəʊz 'fɔ:ti: naɪm deɪz
The nutritive essence of milk-rice of Sujāta sustained him through that long period.	ðə 'nju:trətɪv 'esns əv mɪlk raɪs əv Sujāta sə'steɪnd hɪm θru: ðæt lɒŋ 'pɪərɪəd
His complexion was radiant and his face was calm and peaceful.	hɪz kəm'plekʃən wəz 'reɪdɪənt ænd hɪz feɪs wəz kɑ:m ænd 'pi:sfl
While the Buddha was staying under the Rājāyatana tree, the two merchant-brothers, Tapussa and Bhallika, citizens of Pokkharavati of Ukkalā Division, were on their way to Majjhima desa (Middle Region) with 500 carts loaded with goods.	waɪl ðə 'bʊdə wəz 'steɪŋ 'ʌndə ðə Rājāyatana tri: ðə tu: 'mɜ:ʃənt 'brʌðəz Tapussa ænd Bhallika 'sɪtɪznz əv Pokkharavati əv Ukkalā dɪ'vɪzən wə rɒn ðeə weɪ tə Majjhima desa 'mɪdl̩ 'ri:ʤən wɪð 'faɪv 'hʌndrəd kɑ:ts 'ləʊdɪd wɪð gʊdz
They were informed about the appearance of the Buddha by a deva who had been one of their relatives in their past existence.	ðeɪ wə ɪn'fɔ:md ə'baʊt ði ə'pɪərəns əv ðə Buddha baɪ ə 'deɪvə hu: hæd bi:n wʌn əv ðeə 'relətɪvz ɪn ðeə pɑ:st ɪg'zɪstəns
Thus they came to venerate the Buddha.	ðʌs ðeɪ keɪm tə 'venərəɪt ðə Buddha
The merchant-brothers went to the Buddha and offered him rice-cake and honey-comb.	ðə 'mɜ:ʃənt 'brʌðəz went tə ðə Buddha ænd 'ɒfəd hɪm raɪs keɪk ænd 'hʌni kəʊm
The Buddha blessed them and let them take refuge in the Buddha and the Dhamma.	ðə Buddha blɛst ðəm ænd lɛt ðəm teɪk 'refju:ʤ ɪn ðə Buddha ænd ðə Dhamma

They were the very first devotees to have taken refuge in the two Sacred Gems.	ðei wə ðə 'veri fɜ:st ,dɛvə'ti:z tə hæv 'teɪkən 'rɛfju:dʒ in ðə tu: 'seɪkrɪd dʒɛmz
Afterwards, they pleaded the Buddha to give them something to be worshipped for ever.	'ɑ:ftəwədz ðei 'pli:dɪd ðə Buddha tə gɪv ðəm 'sʌmθɪŋ tə bi: 'wɜ:ʃɪpt fɔ:r 'ɛvə
Thus the Buddha touched his head with his right hand and gave them some hair.	ðʌs ðə Buddha tʌtʃt hɪz hɛd wɪð hɪz raɪt hænd ænd geɪv ðəm sʌm heə
When they arrived back in Ukkalā, they built a shrine called Tikumba on the Singuttara Hill and enshrined the hair relics.	wɛn ðei ə'raɪvd bæk in Ukkalā ðei bɪlt ə fraɪn kɔ:ld Tikumba ɒn ðə Singuttara hɪl ænd in'fraɪnd ðə heə 'reɪlɪks
It is traditionally believed that that shrine is the Shwedagon pagoda in Myanmar now.	ɪt ɪz trə'dɪʃnəli bɪ'li:vɪd ðæt ðæt fraɪn ɪz ðə Shwedagon pə'gəʊdə in 'mjænma: naʊ

## 4. Vocabulary

After the Rājāyatana Sattāha the Buddha ate **myrobalan fruit** (quả myrobalan – loại quả thuốc) offered by the **Sakka** (Trời Sakka/Đế Thích) and **got defecated** (đi ngoài/đại tiện). He also cleaned his teeth and mouth by chewing **liquorice wood** (rễ cây cam thảo), also offered by the Sakka, and washed his face with the pure water of **Lake Anotatta** (hồ Anotatta). Indeed, he did not have any food during those 49 days. The **nutritive essence** (tinh chất dinh dưỡng) of **milk-rice** (cháo sữa) of Sujāta sustained (nuôi dưỡng, duy trì) him through that long period. His **complexion** (nước da) was **radiant** (rạng rỡ, sáng ngời) and his face was **calm** (bình thản) and **peaceful** (an lạc, yên bình).

While the Buddha was staying under the Rājāyatana tree, the two **merchant-brothers** (anh em thương nhân), Tapussa and Bhallika, citizens of Pokkharavati of Ukkalā Division, were on their way to **Majjhima desa** (Middle Region – vùng trung Ấn) with 500 carts loaded with **goods**. They **were informed** (được báo tin) about **the appearance** (sự xuất hiện) of

the Buddha by a deva who had been one of their **relatives (người thân/ thân quyến)** in their **past existence (tiền kiếp)**. Thus they came to **venerate (tôn kính, đánh lễ)** the Buddha.

The merchant-brothers went to the Buddha and offered him **rice-cake (bánh gạo)** and **honey-comb (tổ ong mật/ viên mật ong)**. The Buddha **blessed** them (**phúc chúc**) and let them **take refuge (quy y, nương tựa)** in the Buddha and the Dhamma. They were the very first **devotees (Phật tử)** to have taken refuge in the **two Sacred Gems (Hai Ngôi Báu – Phật và Pháp)**. Afterwards, they **pleaded (thỉnh cầu)** the Buddha to give them something to be **worshipped (tôn thờ)** for ever. Thus the Buddha touched **his** head with **his** right hand and gave them some hair.

When they arrived back in Ukkalā, they built a **shrine (Bảo tháp)** called Tikumba on the Singuttara Hill and **enshrined (thờ phụng, cất giữ trong tháp)** the hair **relics (xá lợi tóc)**. It is **traditionally believed (theo truyền thống tin rằng)** that that shrine is the Shwedagon pagoda in Myanmar now.

1. The Buddha ate myrobalan fruit offered by the Sakka and washed his face with the pure water of Lake Anotatta.
2. His complexion was radiant and his face was calm and peaceful.
3. The two merchant-brothers, Tapussa and Bhallika, were on their way to Majjhima desa with 500 carts loaded with goods.
4. They were informed about the appearance of the Buddha by a deva who had been one of their relatives in their past existence.
5. The merchant-brothers offered the Buddha rice-cake and honey-comb and took refuge in the Buddha and the Dhamma.

6. Đức Phật được nuôi dưỡng bởi tinh chất dinh dưỡng của cháo sữa do Sujāta dâng cúng.
7. Hai anh em thương nhân là những cư sĩ đầu tiên quy y Tam Bảo.
8. Sau đó, họ khẩn cầu Đức Phật ban cho họ một vật để thờ phụng mãi mãi.
9. Khi trở về Ukkalā, họ xây một ngôi tháp tên là Tikumba trên đồi Singuttara.
10. Theo truyền thống, ngôi tháp ấy chính là chùa Shwedagon tại Myanmar ngày nay.

## B7(3): Đại Phạm thiên Sahampati thỉnh cầu Đức Phật giảng Pháp

### 1. Đức Phật quán xét tính chất cao siêu của Pháp

**Nguồn tài liệu:** (Tham khảo)

<https://tailieuphathoc.com/tai-lieu/dai-phat-su-tron-bo-223?viewpdf=194>

Sau khi trải qua bảy tuần lễ thọ hưởng sự an lạc của giải thoát trong khu vực gần cây Đại thọ bồ-đề, đến ngày thứ năm mươi, Đức Phật rời khỏi chỗ ngồi dưới cội cây Rājāyatana và lại trở về cội cây đa Ajapāla. Sau khi ngồi kiết già dưới cội cây ấy trong cảnh vắng vẻ như vậy, Đức Phật suy xét: “Pháp uẩn, Tứ Diệu Đế mà Ta đã giác ngộ bằng Tự tại trí (sayambhū-ñāṇa) quả thật thậm thâm vi diệu (như khối nước nâng đỡ quả đất từ bên dưới). Pháp ấy quả thật khó thấy (như hạt cải chìm sâu trong ngọn núi Meru); pháp ấy quả thật khó hiểu (khó như việc phân chẻ sợi lông đuôi của con thú ra thành một trăm sợi nhỏ); pháp ấy quả thật tịch tịnh; pháp ấy quả thật cao quý. (Hai thuộc tánh này chỉ pháp Siêu thế gian – Lokuttara Dhamma). Đó không phải là pháp dành cho những người duy lý, truy cứu bằng trí suy luận (vitakka). (Pháp chỉ được lãnh hội bằng Trí tu – Ñāṇa-paññā). Pháp ấy quả thật vi tế; đó là Pháp chỉ được giác ngộ bởi những Bậc trí có pháp hành đúng đắn. Tuy nhiên, tất cả những chúng sanh này lại thấy vui thích trong hai hình thức của sự tham luyến, đó là tham luyến năm loại vật dục (kāmaḥ) và tham luyến sự thọ hưởng năm loại dục lạc (tanhā). Những chúng sanh vui thích trong hai hình thức tham luyến này, thực sự không thể lãnh hội được pháp Duyên Khởi (Paṭiccasamuppāda), mối liên hệ Nhân Quả. Càng khó hơn cho họ là sự giác ngộ Niết bàn, là pháp diệt tất cả pháp hữu vi (saṅkhāra), sự loại bỏ hoàn toàn mọi y trú (upadhi) bao gồm: dục y trú (kāma’upadhi), uẩn y trú (khandh’upadhi), phiền não y trú (kiles’upadhi), và hành y trú (abhisāṅkhār’upadhi), là sự khô kiệt 108 loại ái dục (tanhā), là sự tắt lịm một ngàn năm trăm hình thức phiền não và tham ái (kilesarāga) và là sự chấm dứt tất cả đau khổ. Cũng vậy, nếu Ta thuyết pháp thậm thâm, vi diệu như thế thì chư thiên và nhân loại có ngũ quyền (indriya) chưa trưởng thành, chưa được tu tập đầy đủ để giải thoát sẽ không thấy hoặc hiểu được pháp ấy. Thuyết Pháp đến chư thiên và nhân loại như vậy chỉ hoài công cho Ta thôi.

Hơn nữa, hai câu kệ rất vi diệu mà chưa được nghe trước kia, đã xuất hiện trong dòng tâm của Đức Phật như sau:

(1) Kicchena me adhigatam

halaṁ dāni pakāsitum

rāgadosaparetehi



ñāyaṃ Dāmma Susambuddho.

(2) Paṭisotaḡāmiṃ nipuṇaṃ

gambhīraṃ duddasaṃ aṇuṃ

rāgarattā na dakkhanti

tamokhandhena āvutā.

(1) Quả thật chưa có cơ hội để thuyết đến chư thiên và nhân loại pháp Tứ đế mà Ta đã chứng đạt qua nỗ lực tu tập Ba-la-mật (pāramī). Ngay thời điểm này, khi mà trong Ta, tâm bi mẫn đang hiện diện là nhơn duyên nội tại (ajjhattika-nidāna), nhưng chưa có lời thỉnh cầu của Đại phạm thiên, bậc được thể gian tôn kính (lokagaru), là nhơn duyên ngoại tại (bāhira-nidāna). Pháp Tứ đế này không dễ hiểu, không dễ tỏ ngộ đối với những người lòng còn đầy tham sân.

(2) Tất cả chư thiên và nhân loại bị che án bởi bóng tối của vô minh (avijja), dày đặc đến nỗi họ không có con mắt trí tuệ, họ khao khát dục lạc (kāma-rāga), tiếp tục sanh hữu (bhava-rāga) và tà kiến (ditṭhi-rāga) nên họ sẽ không thấy được pháp Tứ thánh đế - pháp vi diệu, thậm thâm (như khối nước nâng đỡ quả đất từ bên dưới), khó thấy (như hạt cải bị vùi lấp trong ngọn núi Tu di to lớn), tinh tế như vi thể nguyên tử, là pháp dẫn đến Niết bàn chấm dứt luân hồi sanh tử. (Ý nghĩa này vốn là pháp tánh (dhammatā), tu tập xảy đến với tất cả chư Phật).

Đức Phật sau khi đã suy xét như vậy, Ngài không có ý muốn thuyết pháp ngay vì ba lý do sau đây:

(1) Tâm của chúng sanh đầy đầy phiền não, (2) Giáo pháp rất thậm thâm, và (3) Đức Phật rất kính trọng Diệu pháp. Cách suy nghĩ của Đức Phật giống như cách suy nghĩ của vị lương y khi chữa bệnh nhiều căn bệnh khác nhau, ông ta suy nghĩ: “Người bệnh này nên được chữa trị bằng cách nào và bằng loại thuốc nào mới khỏi bệnh?”

Đức Phật cũng thế, một mặt Ngài biết chúng sanh mang nhiều căn bệnh phiền não khác nhau; mặt khác, diệu pháp rất thậm sâu, không dễ dàng thấy biết. Ngài suy xét: “Nên dạy pháp nào đến những chúng sanh này và nên ứng dụng phương pháp trình tự nào để giảng dạy cho họ.”

Một bản dịch khác: Có hai nguyên nhân (nidāna) để Đức Phật thuyết giảng Pháp: (1) *Tâm bi mẫn đối với chúng sanh khởi sanh trong dòng tâm của chư Phật, tức là Đại bi tâm (Mahā-karuṇā) là yếu tố nội tại (ajjhattika), (2) Hành động của Đại Phạm thiên - bậc được thể gian tôn kính, thỉnh cầu Đức Phật thuyết giảng Pháp, tức là lời thỉnh cầu của Đại Phạm thiên (Brahmayācana) là yếu tố ngoại tại (bāhira). Thời điểm Đức Phật suy xét tánh chất thậm sâu của Pháp và sự đầy đầy phiền não (kilesa) trong chúng sanh; lúc ấy tâm đại bi (mahā-karuṇā) của Đức Phật - yếu tố nội tại (ajjhanttika-nidāna) đã sanh lên rồi, nhưng vẫn còn thiếu yếu tố ngoại tại (bāhira-nidāna) vì Đại phạm thiên chưa thỉnh cầu. Chỉ cần yếu tố ngoại tại là lời thỉnh cầu của Đại phạm thiên, thì Đức Phật sẽ thuyết giảng Pháp.*

Sự thuyết giảng Pháp khi có lời thỉnh cầu của Đại phạm thiên là thông lệ của mỗi vị Phật. Lý do Đức Phật thuyết pháp chỉ khi nào có lời thỉnh cầu của Đại phạm thiên là như thế này: Trước khi Đức Phật xuất hiện trong thế gian, những người được xem là bậc giới đức, bất kể họ là cư sĩ, đạo sĩ, Sa-môn hay Bà-la-môn chỉ sùng bái Đại phạm thiên. Nếu Đại phạm thiên - bậc được thể gian sùng

kính tỏ sự tôn kính đến Đức Phật của vị này bằng cách chắp tay, cúi đầu trước Ngài thì toàn thể thế gian cũng sẽ làm như vậy, sẽ khởi tâm tịnh tín đến Đức Phật. Vì lý do này nên chư Phật có thông lệ là chỉ thuyết pháp khi Đại phạm thiên đến thỉnh cầu như vậy. Chỉ khi nào nhơn duyên ngoại tại (bāhira-nidāna) - sự thỉnh cầu của Đại phạm thiên, được thực hiện, khi ấy Đức Phật mới bắt đầu thuyết Pháp.

### **Đại phạm thiên Sahampati thỉnh cầu Đức Phật giảng Pháp**

(Đại phạm thiên Sahampati trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa là một vị thánh Trưởng lão tên là Sahaka. Trong thời kỳ ấy, Sahaka đã chứng đắc sơ thiên sắc giới (rūpavacara) và khi mạng chung mà không bị hoại thiên, vị ấy tái sanh vào cõi sơ thiên và trở thành Đại phạm thiên với thọ mạng là 64 trung kiếp (antara-kappa), tương đương một a-tăng-kỳ kiếp (assaṅkheyya-kappa). Vị ấy được các vị Phạm thiên ở cõi sơ thiên ấy gọi tên là Sahampati Brahmā. (Theo Chú giải Saṃyutta và Sāraṭṭha Tīkā).

Khi dòng tâm của Đức Phật còn do dự, chưa muốn thuyết pháp thì ý nghĩ sau đây xảy đến với Đại phạm thiên Sahampati: “Nassati vata bho loko! Vimassati vato bho loko! - Ôi, các bạn, thế gian sắp hủy diệt rồi! Ôi, các bạn, thế gian sắp hủy diệt rồi! Đức Phật, bậc đáng được chư thiên và nhân loại đặc biệt tôn kính vì Ngài đã thông suốt tất cả các pháp trong thế gian, nhưng Ngài không có ý muốn thuyết giảng Chánh pháp!” Rồi tương đương sát na mà người lực sĩ co cánh tay lại hay duỗi cánh tay ra, Đại phạm thiên Sahampati cùng với mười ngàn Đại phạm thiên khác biến mất từ cõi Phạm thiên và nhanh chóng xuất hiện trước mặt Đức Phật.

Lúc bấy giờ, Đại Phạm thiên Sahampati đắp chiếc khăn quàng bên vai trái của vị ấy và đầu gối phải quỳ xuống trên đất, vị ấy chắp tay kính lễ Đức Phật và tác bạch rằng: “Kính bạch Đấng Đại giác tôn, cầu xin Ngài nhủ lòng bi mẫn thuyết Pháp đến tất cả chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Kính bạch Đức Phật, Bậc có thiện ngôn, xin Đức Phật nhủ lòng bi mẫn thuyết pháp đến tất cả chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Có nhiều chúng sanh chỉ có chút bực phiền não trong con mắt trí tuệ của họ. Nếu những chúng sanh này không có được cơ hội nghe pháp của Đức Phật, thời họ sẽ chịu sự mất mát to lớn do không đạt được pháp siêu thế là đạo quả (magga-phala) mà họ xứng đáng được như vậy. Bạch Đức Thế Tôn, chắc chắn sẽ có những chúng sanh có khả năng thông hiểu giáo pháp do Đức Thế Tôn thuyết giảng.”

Lại nữa, sau khi bạch Phật bằng văn xuôi như vậy, Đại phạm thiên Sahampati cũng thỉnh cầu bằng kệ ngôn như sau: “Bạch Đức Thế Tôn, trong quá khứ, trước khi Ngài xuất hiện trong thế gian, tại xứ Magadha đã tồn tại tà thuyết bất tịnh do sáu ngoại đạo sư như Purāṇa Kassapa là những kẻ bị lem lấm bởi bợn nhơ của phiền não. Vì thế, xin hãy mở rộng cánh cửa đi vào Niết bàn bất tử (mà cánh cửa này đã đóng lại kể từ khi giáo pháp của Đức Phật Kassapa biến mất). Hãy cho tất cả chúng sanh được nghe Tứ thánh đế do Đức Thế Tôn, bậc Giác ngộ đã thoát khỏi bực phiền não.

“Đức Phật cao quý và sáng suốt, Bậc có con mắt trí tuệ có thể nhìn thấy khắp nơi! Như một người có khả năng quan sát tinh tường đứng trên núi cao và nhìn xuống tất cả mọi người bên dưới. Đức Phật cũng vậy, vì đã thoát khỏi mọi sầu khổ, bước lên tháp cao của trí tuệ và nhìn xuống tất cả

chúng sanh, nhân loại, chư thiên và Phạm thiên còn ở trong vực sâu của khổ não (bị bức bách bởi, sanh, già, bệnh, chết, v.v...)

“Đức Phật có sự tinh cần vĩ đại, cao quý và dũng cảm, Bậc chỉ biết chiến thắng, không hề chiến bại trong tất cả mọi trận chiến! Đức Phật, Bậc đã thoát khỏi món nợ dục trần, Bậc sẽ giải thoát tất cả chúng sanh - những kẻ đang tha thiết muốn được nghe và thực hành theo giáo pháp của Đức Phật, thoát ra khỏi những chặng đường gai góc của sanh, già, v.v... và như người lãnh đạo của đoàn thương buôn, đưa họ đến nơi an toàn của Niết bàn! Xin hãy nhủ lòng bi mẫn đi vào thế gian để gióng lên tiếng trống của Chánh pháp. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin hãy nhủ lòng bi mẫn thuyết pháp Tứ Diệu Đế đến tất cả chúng sanh gồm nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Bạch Đức Thế Tôn, sẽ có những chúng sanh có khả năng hiểu được Pháp do Thế Tôn thuyết giảng.

(Sự thực là Phạm thiên đến thỉnh Đức Phật thuyết pháp vào lúc Ngài suy xét về tánh chất thâm diệu của giáo pháp và về trạng thái phiền não đầy dẫy trong chúng sanh, và tâm của Ngài vẫn chưa có ý định thuyết pháp, là pháp tánh (dhammatā) dành cho mỗi vị Phật. Bài trình bày về 30 dhammatā trong bộ Chú giải Buddhavaṃsa). Đức Phật dò xét thế giới hữu tình chúng sanh.

Khi Phạm thiên Sahampati thỉnh cầu Đức Phật thuyết pháp thì hai điều kiện là nhân duyên nội tại (ajjihatika-nidāna) và nhân duyên ngoại tại (bāhira-nidāna) được thành tựu. Nhân đó, Đức Phật dò xét thế giới hữu tình chúng sanh bằng Phật nhãn (Buddhacakkhu). Trí biết rõ sở thích tiềm ẩn của chúng sanh (āsayānusaya-ñāṇa - Tuỳ miên trí) và Trí biết rõ căn cơ cao thấp của chúng sanh (indriya-paropariyatta- ñāṇa - Thượng căn hạ trí). Khi dò xét như vậy, Ngài thấy rõ nhiều loại chúng sanh khác nhau (ví như bốn loại sen). Trong hồ có hoa sen sanh, sen đỏ hoặc sen trắng. Trong số hoa sen này có bốn loại: (1) loại sen còn nụ trong nước, mọc lên và phát triển trong nước nhưng vẫn còn chìm dưới nước; (2) loại sen ra nụ trong nước, lớn lên trong nước và cao ngang mặt nước; (3) loại sen ra nụ trong nước, lớn lên trong nước và vươn cao khỏi mặt nước (trong ba loại sen này, loại thứ ba vươn lên khỏi mặt nước, sẽ nở hoa trong ngày hôm ấy; loại thứ hai cao ngang mặt nước, sẽ nở hoa trong ngày hôm sau; loại thứ nhất đã phát triển nhưng vẫn còn ở bên dưới mặt nước, sẽ nở hoa vào ngày thứ ba). Khác với ba loại sen trên, còn có (4) loại sen không vươn lên khỏi mặt nước cũng không nở hoa, loại sen này bị bệnh và sẽ làm vật thực cho cá, rùa. Giống như bốn loại sen này, những chúng sanh chỉ dính chút ít bụi phiền não (kilesa) trong con mắt trí tuệ của họ; những chúng sanh có nhiều bụi phiền não trong con mắt trí tuệ của họ; những chúng sanh có ngũ căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ được trưởng thành và nhạy bén; những chúng sanh có ngũ căn u trệ và chưa trưởng thành; những chúng sanh có căn tánh như tín, tấn, v.v... thiện hoặc không thiện; những chúng sanh hiểu Pháp được thuyết giảng dễ dàng và những chúng sanh chậm hiểu; những chúng sanh thấy các vấn đề thế tục như các uẩn, các hình thức phiền não, các ác nghiệp sẽ tạo ra những kiếp sống mới là đáng kinh hãi, như kẻ thù đang cầm thanh kiếm hai lưỡi bén nhọn, sẵn sàng tấn công, và những chúng sanh không có cái nhìn như vậy.

(Ở đây, khi Đức Phật dò xét tất cả chúng sanh trong thế gian bằng Phật nhãn (Buddhacakkhu), Ngài đã thấy bốn hạng chúng sanh như vậy: (1) Chúng sanh hiểu pháp Tứ thánh đế đầu chỉ nghe một câu mở đầu ngắn gọn (mātikā udesa) và trở thành bậc Thánh, như những nụ sen vươn cao khỏi mặt nước và nở hoa trong chính ngày hôm ấy khi mặt trời vừa mọc (uggāṭitaññū puggala - Lược khai trí

giả); (2) Chúng sanh chưa thể giác ngộ pháp Tứ thánh đế khi nghe câu mở đầu của bài kệ nhưng sẽ hiểu và chứng đắc thánh quả khi pháp Tứ thánh đế được thuyết giảng và giải thích chi tiết (vitthāra niddesa padabhājanī), như những nụ sen cao ngang mặt nước và nở hoa vào ngày hôm sau (vipaṇcitaññū-puggala - Quảng viễn trí giả); (3) Chúng sanh nghe pháp được thuyết tóm gọn và chi tiết không thể giác ngộ nhưng sẽ giác ngộ Tứ thánh đế và chứng đắc đạo quả sau một ngày hoặc một tháng hoặc một năm nhờ chuyên tâm thực hành thiền quán, như những nụ sen ở trong nước sẽ nở hoa vào ngày thứ ba (ñeyya-puggala - Sở dẫn đạo giả); (4) Hạng chúng sanh không thể chứng đắc đạo quả (magga-phala) dù họ nghe pháp và thực hành pháp trong kiếp sống hiện tại (padaparama-puggala - Văn cú vị tối giả) nhưng có được lợi ích là tích lũy được vốn liếng về Pháp (vāsanā) cho những kiếp tương lai. Họ sẽ chết trong phiền não giống như những hoa sen bị bệnh, không thể nổi lên khỏi mặt nước cũng không thể nở hoa, cuối cùng trở thành vật thực cho rùa cá).

(Khi trông thấy bốn hạng chúng sanh và suy xét về pháp môn nào đem lại lợi ích từng hạng chúng sanh, Đức Phật phát triển ý muốn tha thiết thuyết pháp độ sinh. Rồi Ngài tiếp tục phân chia tất cả chúng sanh thành hai loại: loại chúng sanh có thể giác ngộ các Thánh đế và giải thoát (bhabba-puggala) và loại chúng sanh không thể giác ngộ các Thánh đế và giải thoát (abhabba-puggala). Trong hai loại chúng sanh này, loại abhabba-puggala bị xếp qua một bên và không được xét đến, Ngài chỉ soi xét hạng chúng sanh bhabba-puggala và phân chia họ thành sáu nhóm như vậy: “Những chúng sanh đầy tham (rāga) nhiều như vậy. Những chúng sanh đầy sân (dosa) nhiều như vậy. Những chúng sanh đầy si (moha) nhiều như vậy. Những chúng sanh có tánh tầm cầu (vitakka) nhiều như vậy. Những chúng sanh đầy đủ đức tin (saddhā) nhiều như vậy. Những chúng sanh đầy đủ trí tuệ (paññā) nhiều như vậy.” Và rồi, Ngài biểu lộ ý định như vậy: “Quả nhiên, Ta sẽ thuyết pháp.”)

Sau khi suy xét và nhận rõ như vậy, Đức Phật chấp thuận lời thỉnh cầu của Đại Phạm thiên Sahampati bằng kệ ngôn như sau:

**Apārutā tessam amatassa dvārā,  
ye sotavanto pamuncantu saddham.  
Vihimsasaññī pagunaṃ na bhāsiṃ,  
Dhammaṃ panītaṃ manujesu Brahme.**

“Này Đại phạm thiên Sahampati, Như lai không đóng lại tám cửa magga đi vào Niết bàn bắt từ đối với chư thiên và nhân loại có đủ khả năng giải thoát (tám cửa này luôn được rộng mở). Vậy chư thiên và nhân loại có tai để nghe (sotapasāda) hãy tin tưởng vào Như Lai.” (Điều ở đây có nghĩa là chỉ những kẻ có sotapasāda mới có khả năng nghe Pháp của Đức Phật giảng dạy. Và chỉ khi họ đặt niềm tin nơi Ngài, họ sẽ cố gắng thực hành pháp dựa vào niềm tin ấy và cánh cửa Niết bàn sẽ được mở ra. Nếu họ không có niềm tin nơi Đức Phật thì cho dù họ có sotapasāda, họ cũng không tin vào Pháp và sẽ không cố gắng thực hành Pháp. Và trong trường hợp như vậy, cánh cửa Niết bàn sẽ không mở ra. Bởi vậy, những chúng sanh có sotapasāda nên đặt niềm tin nơi Đức Phật và lắng nghe Pháp.

Nói cách khác, thời gian kể từ khi giáo pháp của Đức Phật Kassapa diệt mất cho đến hiện tại, thì không thể tìm thấy một vị Phật xác thực và giáo pháp xác thực. Vì thế, suốt thời gian ấy không có niềm tin xác thực trong dòng tâm của chúng sanh, viên ngọc đức tin nên được giữ và nắm chắc trong bàn tay của họ. Sự tin tưởng vào các ngoại đạo sư trong thời bấy giờ không phải là niềm tin xác thực. Đó chỉ là sự sanh khởi của tâm bất thiện (akusala citta'uppāda - bất thiện tâm sanh khởi), lầm tưởng cái sai là đúng (micchādhimokkha – tà thắng giải). Xét thấy rằng một vị Phật xác thực đã xuất hiện, nên chư thiên và nhân loại, những kẻ có sotapasāda hãy mở nắm tay của họ và mở ra viên ngọc đức tin mà đã được niêm phong, kể từ khi giáo pháp (sāsana) của Đức Phật Kassapa diệt mất.

“Này Đại phạm thiên Sahampati, Như Lai đã không thuyết giảng thánh pháp đến nhân loại, chư thiên và Phạm thiên mà Ta đã đạt được trong những ngày trước đây. Vì thời điểm đó hai nhân duyên (nidāna) để thuyết pháp chưa tròn đủ và vì thế, Như Lai biết rõ rằng cho dù pháp được thuyết giảng, cũng sẽ không có lợi ích cho họ mà chỉ làm nhọc công Như Lai.” Nhân đó, Đại phạm thiên Sahampati rất hân hoan và thốt lên rằng: “Đức Phật đã cho con lời đồng ý thuyết giảng Pháp.” Rồi sau khi làm lễ Đức Phật và nhiễu quanh Ngài ba vòng, vị ấy biến mất từ chỗ ấy và trở về cõi Phạm thiên. Đức Phật đi đến khu rừng Nai (Migadaya) để thuyết bài kinh Chuyển Pháp luân (Dhammacakka).

Sau khi Đại phạm thiên Sahampati rời đi, Đức Phật suy xét : “ Ta nên thuyết pháp đến ai? Ai sẽ nhanh chóng hiểu Pháp do Ta thuyết giảng?” Rồi ý nghĩ khởi lên với Ngài : “Giáo chủ Ālāra của bộ tộc Kālāma là người có ba loại trí tuệ, đó là sanh tuệ (jāti-paṇṇā), tu tập tuệ (bhāvanā-paṇṇā) và kiên cố tuệ (parihāriya-paṇṇā). Vị ấy cũng là người có con mắt trí, đã hết bụi phiền não (apparajakkha-puggala) trong một thời gian rất dài. Lành thay, nếu Ta thuyết pháp cho vị ấy trước tiên. Vị ấy sẽ nhanh chóng thấu hiểu giáo pháp do Ta thuyết giảng.” Nhân đó, một vị thiên, không hiện hình báo tin với Đức Phật rằng : “Bạch Đức Thế Tôn, giáo chủ Ālāra của bộ tộc Kālāma đã chết cách đây bảy ngày rồi.” Tuy nhiên Đức Phật không chấp nhận ngay những lời nói của vị thiên, qua Nhất thiết trí (sabbaññuta-ñāṇa), Ngài thấy rằng Ālāra đã chết cách đây bảy ngày đúng như lời nói của vị thiên và vị ấy đã tái sanh vào cõi Vô sở hữu xứ (ākāmaññāyatana), cõi thiên thứ ba trong bốn cõi Phạm thiên vô sắc.

Sau khi nhận định rằng: “Quả thật một sự mất mát to lớn cho giáo chủ Ālāra của bộ tộc Kālāma vì đã đánh mất cơ hội để giác ngộ magga-phala mà vị ấy đáng được như vậy. Nếu vị ấy có thể nghe Pháp do Ta thuyết giảng thì vị ấy sẽ nhanh chóng giác ngộ Tứ thánh đế.” Đức Phật lại suy xét thêm: “Vậy bây giờ Ta nên thuyết pháp đến ai? Ai sẽ nhanh chóng hiểu pháp do Ta thuyết giảng?” Rồi Ngài nghĩ đến: “Giáo chủ Udaka, con trai của Rāma, cũng có được ba loại tuệ. Vị ấy cũng là bậc thiếu trần cấu (apparajakkha-puggala), con mắt trí tuệ của vị ấy đã sạch bụi phiền não trong thời gian rất lâu. Thật tốt thay nếu Ta thuyết pháp đến vị ấy trước tiên, vị ấy sẽ nhanh chóng thông hiểu Pháp do Ta thuyết giảng.” Nhân đó, một vị thiên khác không hiện hình, báo tin đến Đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, giáo chủ Udaka, con trai của Rāma, đã chết ngày hôm qua vào lúc nửa đêm.” Tuy nhiên, Đức Phật không chấp nhận ngay chỉ bấy nhiêu lời nói của vị thiên, bằng Nhất thiết trí, Ngài thấy rằng giáo chủ Udaka quả thật đã chết vào lúc nửa đêm hôm qua đúng như những lời nói của vị thiên và vị ấy đã tái sanh vào cõi Phi tưởng phi phi tưởng thiên (nevasaññā-nāsaññāyatana),

cõi thứ tư của bốn cõi Phạm thiên vô sắc. Nhân đó, Đức Phật nhận định: “Quả thật một sự mất mát lớn cho giáo chủ Udaka, con trai của Rāma, đã đánh mất cơ hội giác ngộ magga-phala mà vị ấy đáng được như vậy. Nếu giáo chủ Udaka được nghe pháp do Ta thuyết giảng, thời vị ấy nhanh chóng giác ngộ Tứ thánh đế.” Ngài lại suy xét thêm: “Ta nên thuyết pháp đến ai trước. Ai sẽ nhanh chóng hiểu pháp do ta thuyết giảng?” Rồi Đức Phật suy nghĩ: “Nhóm năm vị Sa-môn (Pañcavaggī), đã giúp ích cho Ta rất nhiều. Họ đã ở lại và hầu hạ phục vụ Ta khi Ta đang thực hành pháp khổ hạnh sáu năm trong khu rừng Uruvela. Bởi vậy, sẽ tốt thay nếu Ta thuyết pháp đến họ trước tiên.” Rồi Ngài suy xét: “Năm vị Sa-môn hiện đang sống ở đâu?” và bằng thiên nhãn thắng trí (dibbacakkhu-abhiññā), Ngài thấy họ đang trú ngụ ở Migadāya, một khu rừng nai to lớn, cũng được gọi là Isipatana, gần thành phố Bārāṇasī.

*(Về vấn đề này, Đức Phật nghĩ đến nhóm năm vị Sa-môn đã phục vụ cho Ngài vì Ngài đặc biệt nhớ ơn những người mà Ngài đã thọ ơn. Không phải Ngài không muốn thuyết pháp đến những người chưa phục vụ đến Ngài).*

Sau khi khởi lên ý định : “Ta sẽ đi đến khu vườn Nai và thuyết bài kinh Chuyển pháp luân,” rồi Ngài đi khất thực quanh khu vực Bodhimaṇḍala, chỗ cây Bồ-đề, Ngài ở lại đó cho đến hết ngày mười bốn của tháng Āsālha. Và vào sáng sớm ngày rằm, sau khi đắp y mang bát và suy nghĩ: “Ta sẽ đi đến kinh thành Bārāṇasī,” và Ngài bắt đầu chuyến hành trình đi bộ dài mười tám do tuần. (Khoảng cách giữa Mahābodhi và Gayā (Buddhagayā) là 3 gāvuta. Khoảng cách giữa Mahābodhi và thành phố Bārāṇasī là 18 yojana. Chư Phật quá khứ thường đi đến Migadāya bằng thần thông, các Ngài đi xuyên qua hư không, để thuyết bài kinh Chuyển pháp luân (Dhammacakka). Còn Đức Phật của chúng ta, Ngài đi bộ suốt 18 do tuần vì Ngài biết trước sẽ có một vị đạo sĩ tên Upaka sẽ sớm trở thành vị thánh A-na-hàm (anāgāmi) nhờ phước duyên quá khứ của vị ấy. Ngài biết rằng: “Upaka hiện đang đi cùng con đường. Đạo sĩ Upaka ấy sẽ gặp Ta, trò chuyện với Ta rồi bỏ đi. Về sau, do yểm ly thế gian, vị ấy sẽ trở lại trước mặt Ta, nghe Pháp và chứng đắc quả thánh anāgāmi trong kiếp hiện tại và đắc đạo quả arahatta trong kiếp thứ hai của vị ấy, sau khi sanh về cõi Vô phiền thiên (Avihā bhūmi), cõi Phạm thiên hữu sắc thứ mười hai)

## 2. Request to Expound the Dhamma (P.48-50)

After staying at the seven places for seven days each, the Buddha went back to the Ajapāla banyan tree from Rājāyatana, contemplated the dhamma which he had gained and pondered thus:

"I have already attained Omniscience and have already done what is to be done at the foot of the Bodhi Tree for my own sake. But, in the life of Sumedhā, I proclaimed that:

**Buddho bodheyyam** = As I know the Four Noble Truths, so shall I make others know them;

**Mutto moceyyam** = As I am free from the fetters binding me to existences, so shall I make others free from the fetters;

**Tiṇṇo Tāreyyaṃ** = As I cross over the whirlpool of Samsara, so shall I make others cross over it.

In accordance with these proclamations, it is now the right time to expound the Dhamma.

But the Dhamma that I have realized is indeed profound, subtle and difficult to comprehend. All beings in the world will not be able to understand the dhamma as they are grossly overwhelmed by greed, anger and ignorance. It will be merely wearisome for me if I were to expound the dhamma. Reflecting thus, the Buddha became hesitant to teach the dhamma.

Knowing the Buddha's tendency, the Brahma named Sahampati, together with devas and brahmas, came and requested the Buddha to expound the Dhamma.

It is the nature of the Buddhas to teach the Dhamma only after being requested. To teach the Dhamma only after being requested makes the Dhamma more virtuous and more respectable. Moreover in those days the Brahma was regarded as the Buddha and venerated by the whole world. As the Brahma himself requested the Buddha to teach the dhamma, it became the most respectable and venerable Dhamma.

The Buddha himself actually knew, although the whole world was veiled with ignorance, that there were some persons who were wise enough to understand his Teachings and that they would lose the chance of being librated from the whirlpool of Samsārā if they did not hear the Teachings (the Dhamma).

### 3. Phonetic

After staying at the seven places for seven days each, the Buddha went back to the Ajapāla banyan tree from Rājāyatana, contemplated the dhamma which he had gained and pondered thus:	/ˈæftər ˈsteɪŋ æt ðə ˈsevən ˈpleɪsɪz fɔːr ˈsevən deɪz iːtʃ, ðə ˈbʊdə went bæɪk tuː ðiː ˌɑːdʒəˈpɑːlə ˈbænjən triː frəm ˌrɑːˈdʒɑːjətənə, ˈkɒntəmˌpleɪtɪd ðə dhamma wɪtʃ hi hæd geɪnd ənd ˈpɒndərd ðʌsː/
"I have already attained Omniscience and have already done what is to be done at the foot of the Bodhi Tree for my own sake. But, in the life of Sumedhā, I proclaimed that:	/aɪ hæv ɔːlˈredi əˈteɪnd ði ɑːmˈnɪʃəns ənd hæv ɔːlˈredi dʌn wɒt ɪz tuː bi dʌn æt ðə fʊt əv ðə Bodhi Triː fɔːr maɪ oʊn seɪk. bʌt, ɪn ðə laɪf əv suːˈmeɪdəː, aɪ prəʊˈkleɪmd ðætː/

Buddho bodheyyam = As I know the Four Noble Truths, so shall I make others know them;	/ˈbʊdhoʊ bʊdˈdhejjəm/ = /æz aɪ noʊ ðə fɔːr ˈnoʊbəl truːθs, soʊ ʃæl aɪ meɪk ˈʌðərz noʊ ðəm;/
Mutto moceyyam = As I am free from the fetters binding me to existences, so shall I make others free from the fetters;	/ˈmʊttʊ mouˈcejjəm/ = /æz aɪ æm friː frəm ðə ˈfetərz ˈbaɪndɪŋ miː tuː ɪɡˈzɪstənsɪz, soʊ ʃæl aɪ meɪk ˈʌðərz friː frəm ðə ˈfetərz;/
Tiṇṇo Tāreyyam = As I cross over the whirlpool of Saṃsara, so shall I make others cross over it.	/ˈtɪŋnoʊ ˈtɑːrejjəm/ = /æz aɪ krɔːs ˈoʊvər ðə ˈwɜːrlpuːl əv sɑːmsārā, soʊ ʃæl aɪ meɪk ˈʌðərz krɔːs ˈoʊvər ɪt./
In accordance with these proclamations, it is now the right time to expound the Dhamma.	/ɪn əˈkɔːrdəns wɪð ðiːz ˌprɒkləˈmeɪʃənz, ɪt ɪz naʊ ðə raɪt taɪm tuː ɪkˈspaʊnd ðə Dhamma./
But the Dhamma that I have realized is indeed profound, subtle and difficult to comprehend. All beings in the world will not be able to understand the dhamma as they are grossly overwhelmed by greed, anger and ignorance. It will be merely wearisome for me if I were to expound the dhamma. Reflecting thus, the Buddha became hesitant to teach the dhamma.	/bʌt ðə Dhamma ðæt aɪ hæv ˈriələɪzd ɪz ɪnˈdɪd prəˈfaʊnd, ˈsʌtl ənd ˈdɪfɪkəlt tuː ˌkɒmpriˈhend. ɔːl ˈbiːɪŋz ɪn ðə wɜːrld wɪl nɒt bi ˈeɪbəl tuː ˌʌndərˈstænd ðə dhamma æz ðeɪ ɑːr ˈɡroʊsli ˌoʊvərˈwelmd baɪ ɡriːd, ˈæŋɡər ənd ˈɪɡnərəns. ɪt wɪl bi ˈmɪərli ˈwɪrɪsəm fɔːr miː ɪf aɪ wɜːr tuː ɪkˈspaʊnd ðə dhamma. rɪˈflektɪŋ ðʌs, ðə ˈbʊdə bɪˈkeɪm ˈhezɪtənt tuː tɪːʃ ðə dhamma./
Knowing the Buddha's tendency, the Brahma named Sahampati, together with devas and brahmas, came and requested the Buddha to expound the Dhamma.	/ˈnoʊɪŋ ðə ˈbʊdəz ˈtendənsi, ðə ˈbrɑːmə neɪmd Sahampati, təˈɡeðər wɪð ˈdeɪvəz ənd ˈbrɑːməz, keɪm ənd rɪˈkwɛstɪd ðə ˈbʊdə tuː ɪkˈspaʊnd ðə Dhamma./



<p>It is the nature of the Buddhas to teach the Dhamma only after being requested. To teach the Dhamma only after being requested makes the Dhamma more virtuous and more respectable. Moreover in those days the Brahma was regarded as the Buddha and venerated by the whole world. As the Brahma himself requested the Buddha to teach the dhamma, it became the most respectable and venerable Dhamma.</p>	<p>/ɪt ɪz ðə 'neɪtʃər əv ðə 'bʊdəz tu: ti:ʃ ðə Dhamma 'oʊnli 'æftər 'bi:ɪŋ rɪ'kwɛstɪd. tu: ti:ʃ ðə Dhamma 'oʊnli 'æftər 'bi:ɪŋ rɪ'kwɛstɪd meɪks ðə Dhamma mɔ:r 'vɜ:rtʃuəs ənd mɔ:r rɪ'spektəbəl. ,mɔ:r'oʊvər ɪn ðəʊz deɪz ðə 'brɑ:mə wəz rɪ'gɑ:rdɪd æz ðə 'bʊdə ənd 'venərəɪtɪd baɪ ðə hoʊl wɜ:rld. æz ðə 'brɑ:mə hɪm'self rɪ'kwɛstɪd ðə 'bʊdə tu: ti:ʃ ðə dhamma, ɪt bɪ'keɪm ðə moʊst rɪ'spektəbəl ənd 'venərəbəl Dhamma./</p>
<p>The Buddha himself actually knew, although the whole world was veiled with ignorance, that there were some persons who were wise enough to understand his Teachings and that they would lose the chance of being librated from the whirlpool of Samsārā if they did not hear the Teachings (the Dhamma).</p>	<p>/ðə 'bʊdə hɪm'self 'æktʃuəli nju:, ɔ:l'ðəʊ ðə hoʊl wɜ:rld wəz veɪld wɪð 'ɪgnərəns, ðæt ðeɪ wɜ:r sɑm 'pɜ:rsənz hu: wɜ:r waɪz ɪ'nʌf tu: ,ʌndər'stænd hɪz 'ti:ʃɪŋz ənd ðæt ðeɪ wʊd luz ðə ʃæns əv 'bi:ɪŋ 'laɪbreɪtɪd frəm ðə 'wɜ:rlpu:l əv Sɑmsārā ɪf ðeɪ dɪd nɒt hɪər ðə 'ti:ʃɪŋz (ðə Dhamma)./</p>

#### 4. Vocabulary

After staying at the seven places for seven days each, the Buddha went back to the Ajapāla banyan tree from Rājāyatana, **contemplated** (quán chiếu) the dhamma which he had gained and **pondered** (suy nghĩ kỹ lưỡng) thus:

"I have already **attained** (chứng đạt) the Omniscience (Toàn trí) and have already done what is to be done at the foot of the Bodhi Tree for my own sake. But, in the life of Sumedhā, I **proclaimed** (tuyên bố) that:

**Buddho bodheyyaṃ** = As I know the Four Noble Truths (Tứ Diệu Đế), so shall I make others know them;

**Mutto moceyyaṃ** = As I am free from the **fetters** (xiềng xích, trói buộc) binding me to existences (luân hồi), so shall I make others free from the fetters;

**Tiṇṇo Tāreyyaṃ** = As I cross over the **whirlpool** (vòng xoáy) of Samsara (luân hồi), so shall I make others cross over it.

In accordance with these **proclamations** (lời nguyện/tuyên bố), it is now the right time to **expound** (thuyết giảng, giảng giải) the Dhamma.

But the Dhamma that I have realized is indeed **profound** (thâm sâu), **subtle** (vi diệu, tinh tế) and difficult to **comprehend** (hiểu thấu). All beings in the world will not be able to understand the dhamma as they are grossly **overwhelmed** (bị bao trùm) by greed (tham), anger (sân) and ignorance (si). It will be merely **wearisome** (mệt mỏi, nặng nề) for me if I were to expound the dhamma. **Reflecting thus** (suy nghĩ như vậy), the Buddha became **hesitant** (do dự) to teach the dhamma.

Knowing the Buddha's **tendency** (khuyh hướng, tâm ý), the Brahma named Sahampati, together with devas (chư thiên) and brahmas (phạm thiên), came and **requested** ( thỉnh cầu) the Buddha to expound the Dhamma.

It is the **nature** (bản chất) of the Buddhas to teach the Dhamma only after being requested. To teach the Dhamma only after being requested makes the Dhamma more **virtuous** (cao quý) and more **respectable** (đáng kính). Moreover in those days the Brahma was regarded as the Buddha and **venerated** (tôn kính) by the whole world. As the Brahma himself requested the Buddha to teach the dhamma, it became the most respectable and **venerable** (tôn quý) Dhamma.

The Buddha himself actually knew, although the whole world was **veiled** (bị che phủ) with ignorance (vô minh), that there were some persons who were wise enough to understand his Teachings and that they would lose the chance of being **liberated** (giải thoát) from the whirlpool of Saṃsārā (luân hồi) if they did not hear the Teachings (the Dhamma).

1. The Buddha stayed at the seven places for seven days each.
2. He went back to the Ajapāla banyan tree from Rājāyatana.
3. The Buddha contemplated the dhamma he had gained.
4. He thought: "I have attained Omniscience."
5. Sumedhā once proclaimed: "Buddho bodheyyam."

6. "As I am free from fetters, so shall I free others."
7. The Dhamma is profound and difficult to comprehend.
8. Beings are overwhelmed by greed, anger and ignorance.
9. Brahmā Sahampati requested the Buddha to expound the Dhamma.
10. The Buddha knew some people were wise enough to understand.

Nội dung cần đọc thêm: **Đại Phật Sử tập 2:**

- Chương 11 (p.325 - 345)
- Chương 12 (p.347 - 365)
- Chương 13 (p.367 - 379)
- Chương 14 (p.381 - 399)

## **B1(2026). Turning the Wheel of Dhamma**

He arrived at Isipatana Deer Park on the evening of the full moon day of Waso. He revealed himself as a Buddha to the five ascetics and expounded the first discourse known as *Dhammacakkappavattana Sutta*. This teaching consists of the two extremes to be avoided, the Middle Path to be followed and the Four Noble Truths to be realized. After hearing the discourse, Venerable Koṇḍañña and eighteen crores of devas and brahmas became Stream-Enterer (Sotāpannas). A powerful earthquake occurred – a great rejoicing of the devas and the brahmas over the preaching of the Dhamma.

The Buddha delivered this Sutta in the evening, as the sun had set and the moon began to rise. It was a Saturday, the full moon day of Waso (around May) in the year 103 of the Mahā Era (588 B.C.). Numerous devas and brahmas came to listen to His teachings. Flowers bloomed out of season and the entire world shone brilliantly in the radiance of these celestial beings. Then, the Buddha explained the Sutta in detail to the other four ascetics who had not yet realized the Noble Truths.

Vappa, Bhaddiya, Mahānāma and Assaji practised according to the Wheel of Dhamma for four days, from the first to the fourth day of the waning moon. One after another, they entered the stream of Noble Path (Ariya Magga). On the fifth day of the waning moon of Waso, the Buddha preached the Anattalakkhaṇa Sutta (The Discourse on the mark of Non-self) to the group of five bhikkhus. By the end of this sermon, they all became Arahants, having eradicated all defilements.

From then on, the Order of Saṃgha was established in the world.

---

## Turning the Wheel of Dhamma

He arrived at **Isipatana Deer Park** on the evening of the full moon day of **Waso**. He revealed (/rɪ'vi:ld/ - *hé lộ/tự xưng*) himself as a Buddha to the five ascetics (/ə'setɪks/ - *những vị tu sĩ khổ hạnh*) and expounded (/ɪk'spaʊndɪd/ - *thuyết giảng chi tiết*) the first discourse (/ˈdɪskɔ:rs/ - *bài pháp thoại*) known as **Dhammacakkappavattana Sutta**. This teaching consists of the two extremes (/ɪk'stri:mz/ - *cực đoan*) to be avoided, the Middle Path to be followed and the Four Noble Truths to be realized (/ˈri:əlaɪzd/ - *chứng ngộ*). After hearing the discourse, Venerable Kondañña and eighteen crores (/krɔ:rz/ - *đơn vị 10 triệu*) of devas and brahmas became Stream-Enterer (/stri:m 'entərər/ - *Bậc Tu-đà-hoàn/Nhập lưu*). A powerful earthquake occurred – a great rejoicing (/rɪ'dʒɔɪsɪŋ/ - *sự hoan hỷ/vui mừng*) of the devas and the brahmas over the preaching (/ˈpri:tʃɪŋ/ - *sự thuyết giảng*) of the Dhamma.

The Buddha delivered (/dɪ'lvərd/ - *thuyết*) this Sutta in the evening, as the sun had set and the moon began to rise. It was a Saturday, the full moon day of Waso (around May) in the year 103 of the **Mahā Era** (/mə'ha: 'iərə/ - *Đại Kỳ Nguyên*). Numerous (/ˈnju:mərəs//ˈnu:mərəs/ - *vô số*) devas and brahmas came to listen to His **teachings**. Flowers bloomed (/blu:md/ - *nở rộ*) out of season and the entire world shone brilliantly (/ˈbrɪliəntli/ - *rực rỡ*) in the radiance (/ˈreɪdiəns/ - *hào quang/sự sáng chói*) of these celestial (/sə'lestl/ - *thuộc về cõi trời*) beings. Then, the Buddha explained the Sutta in detail to the other four ascetics who had not yet realized the Noble Truths.

**Vappa, Bhaddiya, Mahānāma and Assaji** practised according to the **Wheel of Dhamma** for four days, from the first **to the fourth day of the waning moon** (/ˈweɪnɪŋ mu:n/ - *trăng khuyết*). One after another, they entered the stream of Noble Path (/ˈnoʊbl pæθ/ - *Thánh Đạo*). On the fifth day of the waning moon of Waso, the Buddha preached the Anattalakkhaṇa Sutta (The Discourse on the mark of Non-self (/ma:rk əv nɒn-self/ - *tướng Vô Ngã*)) to the group of five bhikkhus. By the end of this sermon (/ˈsɜ:rmən/ - *bài giảng (đạo)*), they all became Arahants having eradicated (/ɪ'rædɪkətɪd/ - *diệt trừ hoàn toàn*) all defilements (/dɪ'faɪlmənts/ - *phiền não/lậu hoặc*).

From then on, the Order of Saṃgha (/ˈɔ:rdər əv 'sʌŋgə/ - *Tăng đoàn*) was established (/ɪ'stæblɪʃt/ - *thiết lập/hình thành*) in the world.

---

## BẢNG 1: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC (CHIA THEO LOẠI CÂU)

Bảng này giúp nhận diện "khung xương" và cách kết nối ý trong văn bản.

STT	Câu nguyên văn	Loại câu	Phân tích thành phần (S - V - O/A)
1	<i>He arrived at Isipatana Deer Park on the evening...</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> He / <b>V:</b> arrived / <b>A:</b> at Isipatana... (nơi chốn & thời gian)
2	<i>He revealed himself as a Buddha... and expounded...</i>	<b>Đơn (về ghép)</b>	<b>S:</b> He / <b>V:</b> revealed... and expounded... (2 hành động cùng chủ ngữ)
3	<i>This teaching consists of the two extremes...</i>	<b>Phức (rút gọn)</b>	<b>S:</b> This teaching / <b>V:</b> consists of / <b>O:</b> danh sách 3 đối tượng.
4	<i>After hearing the discourse, Koṇḍañña... became...</i>	<b>Phức</b>	<b>Phụ:</b> After hearing... / <b>Chính:</b> Koṇḍañña (S) + became (V).
5	<i>A powerful earthquake occurred – a great rejoicing...</i>	<b>Đặc biệt</b>	<b>S:</b> Earthquake / <b>V:</b> occurred / <b>Dấu (-):</b> Phần giải thích thêm.
6	<i>The Buddha delivered this Sutta in the evening...</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> The Buddha / <b>V:</b> delivered / <b>O:</b> this Sutta / <b>A:</b> in the evening.
7	<i>The sun had set and the moon began to rise.</i>	<b>Ghép</b>	<b>Mệnh đề 1:</b> The sun set / <b>And</b> / <b>Mệnh đề 2:</b> The moon rose.
8	<i>It was a Saturday, the full moon day of Waso...</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> It / <b>V:</b> was / <b>C:</b> a Saturday (thông tin ngày tháng).
9	<i>Numerous devas and brahmas came to listen...</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> Numerous devas and brahmas / <b>V:</b> came / <b>To-V:</b> to listen.
10	<i>Flowers bloomed out of season...</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> Flowers / <b>V:</b> bloomed / <b>A:</b> out of season.
11	<i>The entire world shone brilliantly in the radiance...</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> The world / <b>V:</b> shone / <b>A:</b> brilliantly (trạng từ).

12	<i>The Buddha explained the Sutta... to those who...</i>	<b>Phức</b>	<b>Chính:</b> Buddha explained... / <b>Phụ:</b> who had not yet realized...
13	<i>Vappa, Bhaddiya, Mahānāma and Assaji practised...</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> Nhóm 4 vị (Chủ ngữ phức hợp) / <b>V:</b> practised.
14	<i>One after another, they entered the stream...</i>	<b>Đơn</b>	<b>A:</b> One after another / <b>S:</b> they / <b>V:</b> entered.
15	<i>By the end..., they all became Arahants, having...</i>	<b>Phức</b>	<b>Chính:</b> they became Arahants / <b>Phụ:</b> having eradicated...
16	<i>From then on, the Order of Saṃgha was established.</i>	<b>Đơn (Bị động)</b>	<b>A:</b> From then on / <b>S:</b> The Order / <b>V:</b> was established.

## BẢNG 2: PHÂN TÍCH TỪ LOẠI (WORD FORMS)

Bảng này giúp hiểu bản chất các từ đơn lẻ trong câu.

Từ loại	Các từ xuất hiện trong bài	Chức năng & Vị trí
<b>Danh từ (Noun)</b>	<i>Buddha, Park, Discourse, Earthquake, Sun, Moon, Flowers, Arahants, Defilements</i>	Chỉ người, sự vật, địa điểm. Đứng làm <b>S</b> hoặc <b>O</b> .
<b>Động từ (Verb)</b>	<i>Arrived, Revealed, Consists, Delivered, Bloomed, Shone, Practised, Preached</i>	Chỉ hành động. Đứng sau <b>S</b> (chia ở quá khứ: -ed hoặc bất quy tắc).
<b>Tính từ (Adj)</b>	<i>Full, Powerful, Noble, Numerous, Entire, Celestial, Waning</i>	Miêu tả tính chất. Đứng <b>trước Danh từ</b> ( <i>Powerful earthquake</i> ).
<b>Trạng từ (Adv)</b>	<i>Brilliantly, In detail, Not yet, Out of season</i>	Bổ nghĩa cho động từ. Đứng sau <b>V</b> hoặc cuối câu ( <i>Shone brilliantly</i> ).
<b>Liên từ (Conj)</b>	<i>And, As</i>	Nối các từ hoặc vế câu ( <i>Sun and Moon</i> ).

<b>Đại từ quan hệ</b>	<i>Who</i>	Nói mệnh đề chính và phụ trong câu phức.
-----------------------	------------	--

## HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

1. **Cách dùng Bảng 1:** nhìn vào cột "Loại câu". Nếu thấy câu dài mà có chữ **And**, hãy xác định đó là **Câu Ghép**. Nếu có **Who** hoặc **After/Having**, đó là **Câu Phức**.
2. **Cách dùng Bảng 2:** Khi làm bài tập điền từ, nhớ quy tắc:
  - Sau **Chủ ngữ** là **Động từ**.
  - Trước **Danh từ** là **Tính từ**.
  - Sau **Động từ** thường là **Trạng từ** (đuôi *-ly*).
3. **Lưu ý đặc biệt:** Bài văn này kể về quá khứ, nên tất cả các Động từ đều được chia ở thì Quá khứ. Đây là cơ hội tốt để các em học bảng động từ bất quy tắc (ví dụ: *shone* là quá khứ của *shine*).

## 2. The Ordination of Yasa and His Friends

The Buddha **observed** the **rain-retreat** with the five bhikkhus. During that time, in Varanasi, a young man named Yasa, the son of a wealthy man and his wife, Sujāta, lived a life in **ease** and **luxury**. One day, however, he felt a deep **sense** of **detachment** from **sensual pleasures** and **secretly** left his home for the Deer Park at midnight.

He arrived before **dawn** and met the Buddha, who preached several discourses to him. After hearing the dhamma, he became a Stream-Enterer. Yasa's father while searching for his son, also came to the Buddha. The Buddha **expounded** the Dhamma to him, and he too became a Stream-Enterer. **Consequently**, he was the very first **layman** to take refuge in the **Tripple** Gems (Tevācika).

Yasa **attained** Arahantship while listening to the discourse the Buddha preached to his father. The next day, the Buddha and the Venerable Yasa visited his parents' house for **alms-food**. The Buddha preached again, and Yasa's mother and wife also became Stream-Enterers. They were the first **laywomen** to **take refuge in the Triple Gems**.



Upon hearing of Yasa's **ordination**, fifty-four of his friends **reflected**: “The Teachings followed by someone like Yasa must be **extraordinary**.”. They went to the Buddha and were all **ordained** as monks.

-----

## The Ordination of Yasa and His Friends

The Buddha observed (/əb 'zɜ:rvd/ - *trải qua*) the rain-retreat (/reɪn rɪ 'tri:t/ - *kỳ an cư kiết hạ*) with the five bhikkhus. During that time, in **Varanasi**, a young man named **Yasa**, **the son** of a wealthy man and his wife, **Sujāta**, lived a life in ease and luxury (/i:z ənd 'lʌkʃəri/ - *nhàn hạ và xa hoa*). One day, however, **he felt a deep sense of detachment** (/dɪ 'tætʃmənt/ - *sự lìa bỏ/buông xả*) from sensual pleasures (/ 'senʃuəl 'pleʒərz/ - *dục lạc ngũ trần*) and secretly (/ 'si:krətli/ - *bí mật*) left his home for the Deer Park at midnight.

He arrived before dawn (/dɔ:n/ - *bình minh/rạng đông*) and met the Buddha, who preached several discourses to him. After hearing the Dhamma, he became a Stream-Enterer (/stri:m 'entərər/ - *Bậc Tu-đà-hoàn*). Yasa's father while searching for his son, also came to the Buddha. The Buddha expounded the Dhamma to him, and he too became a Stream-Enterer. Consequently (/ 'kɒnsɪkwəntli/ - *do đó*), he was the very first layman (/ 'leɪmən/ - *nam cư sĩ*) to take refuge (/teɪk 'refju:dʒ/ - *quy y*) in the Triple Gems (/ 'tripl dʒemz/ - *Tam Bảo*) (**Tevācika**).

Yasa attained Arahantship while listening to the discourse the Buddha preached to his father. The next day, the Buddha and the Venerable Yasa visited his parents' house for alms-food (/ 'a:mz fu:d/ - *vật thực cúng dường*). The Buddha preached again, and Yasa's mother and wife also became Stream-Enterers. They were the first laywomen (/ 'leɪ,wɪmɪn/ - *các nữ cư sĩ*) to take refuge in the Triple Gems.

Upon hearing of Yasa's ordination (/ ,ɔ:rdɪ 'neɪfn/ - *sự xuất gia/thọ giới*), fifty-four of his friends reflected (/rɪ 'flektɪd/ - *suy nghĩ*): “The Teachings followed by someone like Yasa must be extraordinary (/ɪk 'strɔ:rdnəri/ - *phi thường/đặc biệt*).” They went to the Buddha and were all ordained (/ɔ:r 'deɪnd/ - *được cho xuất gia*) as monks.

## BẢNG 1: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC (CHIA THEO LOẠI CÂU)

Bảng này giúp hiểu cách kết nối các ý tưởng và nhận diện loại câu.

TT	Câu nguyên văn	Loại câu	Phân tích thành phần (S - V - O/A)
1	<i>The Buddha observed the rain-retreat with the five bhikkhus.</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> The Buddha / <b>V:</b> observed / <b>O:</b> the rain-retreat / <b>A:</b> with the five bhikkhus.
2	<i>During that time... a young man named Yasa... lived a life in ease and luxury.</i>	<b>Đơn</b>	<b>A:</b> During that time / <b>S:</b> a young man named Yasa / <b>V:</b> lived / <b>O:</b> a life in ease...
3	<i>One day, however, he felt a deep sense... and secretly left his home...</i>	<b>Đơn (vế ghép)</b>	<b>S:</b> he / <b>V:</b> felt... and left... (2 hành động cùng chủ ngữ).
4	<i>He arrived before dawn and met the Buddha...</i>	<b>Đơn (vế ghép)</b>	<b>S:</b> He / <b>V:</b> arrived... and met...
5	<i>...who preached several discourses to him.</i>	<b>Phức</b>	(Nối tiếp câu 4) <b>Mệnh đề phụ:</b> who (S) / preached (V) / discourses (O).
6	<i>After hearing the dhamma, he became a Stream-Enterer.</i>	<b>Phức</b>	<b>A:</b> After hearing the dhamma / <b>S:</b> he / <b>V:</b> became.
7	<i>Yasa's father while searching for his son, also came to the Buddha.</i>	<b>Phức (rút gọn)</b>	<b>S:</b> Yasa's father / <b>Phụ:</b> while searching for his son / <b>V:</b> came.
8	<i>The Buddha expounded the Dhamma to him, and he too became a Stream-Enterer.</i>	<b>Ghép</b>	<b>MD1:</b> Buddha expounded... / <b>Liên từ:</b> and / <b>MD2:</b> he too became...
9	<i>Consequently, he was the very first layman to take refuge in the Triple Gems.</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> he / <b>V:</b> was / <b>C:</b> the first layman / <b>A:</b> to take refuge...
10	<i>Yasa attained Arahantship while listening to the discourse...</i>	<b>Phức</b>	<b>S:</b> Yasa / <b>V:</b> attained / <b>Phụ:</b> while listening to...

11	<i>The next day, the Buddha and the Venerable Yasa visited his parents' house...</i>	<b>Đơn</b>	<b>A:</b> The next day / <b>S:</b> Buddha and Yasa / <b>V:</b> visited / <b>O:</b> house.
12	<i>The Buddha preached again, and Yasa's mother and wife also became Stream-Enterers.</i>	<b>Ghép</b>	<b>MĐ1:</b> Buddha preached / <b>Liên từ:</b> and / <b>MĐ2:</b> mother & wife became...
13	<i>They were the first laywomen to take refuge in the Triple Gems.</i>	<b>Đơn</b>	<b>S:</b> They / <b>V:</b> were / <b>C:</b> the first laywomen.
14	<i>Upon hearing of Yasa's ordination, fifty-four of his friends reflected: "..."</i>	<b>Phức</b>	<b>A:</b> Upon hearing... / <b>S:</b> fifty-four of his friends / <b>V:</b> reflected.
15	<i>The Teachings followed by someone like Yasa must be extraordinary.</i>	<b>Phức (rút gọn)</b>	<b>S:</b> The Teachings (followed by...) / <b>V:</b> must be / <b>Adj:</b> extraordinary.
16	<i>They went to the Buddha and were all ordained as monks.</i>	<b>Đơn (về ghép)</b>	<b>S:</b> They / <b>V:</b> went... and were ordained (bị động).

## BẢNG 2: PHÂN TÍCH TỪ LOẠI (WORD FORMS)

Bảng này giúp hiểu vị trí và chức năng của từng từ.

Từ loại	Các từ tiêu biểu trong bài	Vị trí & Chức năng
<b>Danh từ (N)</b>	<i>Rain-retreat, Luxury, Dawn, Discourses, Layman, Alms-food, Ordination, Monks</i>	Làm Chủ ngữ (S) hoặc Tân ngữ (O). Đứng sau giới từ.
<b>Động từ (V)</b>	<i>Observed, Felt, Arrived, Preached, Expounded, Attained, Visited, Reflected</i>	Chỉ hành động. Đứng sau S. (Chia quá khứ: -ed hoặc bất quy tắc).

<b>Tính từ (Adj)</b>	<i>Wealthy, Deep, Sensual, Secret, Extraordinary, Triple</i>	Đứng <b>trước Danh từ</b> để miêu tả tính chất ( <i>Wealthy man</i> ).
<b>Trạng từ (Adv)</b>	<i>Secretly, Consequently, Again</i>	Bổ nghĩa cho động từ. Thường đứng sau V hoặc đầu câu ( <i>Secretly left</i> ).
<b>Liên từ (Conj)</b>	<i>And, However</i>	Dùng để nối các từ hoặc các mệnh đề.
<b>Từ nối phụ (Sub)</b>	<i>While, Who, After, Upon</i>	Dùng để mở đầu một mệnh đề phụ trong câu phức.

## HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

Để hiểu và tự phân tích được như bảng trên, hãy nhớ:

1. **Xác định "Động từ chính" (V):** Trong bài kể chuyện này, hầu hết động từ đều ở thì quá khứ (đuôi **-ed** như *preached* hoặc biến đổi như *felt, met, went*). Hãy tìm nó trước, người thực hiện hành động ngay phía trước sẽ là **Chủ ngữ (S)**.
2. **Nhận diện loại câu:**
  - Nếu thấy từ **AND** nối 2 câu đầy đủ  $\rightarrow$  **Câu Ghép**.
  - Nếu thấy có **WHO, WHILE, AFTER, UPON**  $\rightarrow$  **Câu Phức**.
3. **Vị trí từ loại:**
  - **Tính từ (Adj)** luôn đi kèm để "trang điểm" cho Danh từ: *Deep (Adj) + sense (N)*.
  - **Trạng từ (Adv)** thường mô tả "cách thức": *Left (V) + secretly (Adv)* (Rời đi một cách âm thầm).

## Next Week

### 3. The First Bhikkhus Spreading the Dhamma (The First Dhammaduta Bhikkhus)

At that time there were sixty-one Arahants (including the Buddha), in the world. Their cankers (defilements) had already been extinguished. The Group of Five and fifty-five Arahants led by Yasa were 'Ehi-Bhikkhu' Arahants, that is, their layman appearances vanished and they were transformed into monks the moment they were called by the Buddha. "Come, bhikkhus!".

They spent the first rain-retreat at Issipatana Deer Park in Varanasi. At the end of this period, the Buddha sent for the sixty Arahants and exhorted them: "Oh, Bhikkhus! I am free from all shackles, and so are you. Go forth in all directions to propagate the Dhamma, which is excellent in the beginning, excellent in the middle, and excellent in the end, for the welfare of humans and devas out of compassion for the world. Let not two of you go together on the same journey.

Afterwards, the Buddha himself went to the Uruvela grove to teach the Dhamma to one thousand ascetics led by the three Kassapa brothers: Uruvela Kassapa, Nadī Kassapa and Gayā Kassapa.

While the Buddha was resting at the foot of a tree on His way to Uruvela, He met the thirty Bhaddavaggiya princes who were searching for a woman who had stolen their valuables. They happened to come across the Buddha and asked whether He had seen a woman passing by. In response, the Buddha asked them: "Which is better: searching for a lost woman or searching for oneself?". All the princes replied that searching for oneself was better. The Buddha then expounded the Dhamma to them, and they all became Stream-Enterers. The Buddha then ordained them as bhikkhus.

-----

### The First Dhammaduta Bhikkhus & The Bhaddavaggiya Princes

At that time there were sixty-one Arahants (including the Buddha), in the world. Their cankers (/ˈkæŋkərz/ - lậu hoặc) (defilements /dɪˈfaɪlmənts/ - phiền não) had already been extinguished (/ɪkˈstɪŋgwɪft/ - dập tắt/đoạn tận). The Group of Five and fifty-five Arahants led by Yasa were '**Ehi-Bhikkhu**' Arahants, that is, their layman appearances (/ˈleɪmən əˈpɪərənsɪz/ - diện mạo người phàm) vanished (/ˈvænɪft/ - biến mất) and they were transformed (/trænsˈfɔːrmd/ - biến hóa/chuyển thành) into monks the moment they were called by the Buddha: "Come, bhikkhus!".

They spent the first rain-retreat at **Isipatana Deer Park** in Varanasi. At the end of this period, the Buddha sent for (/sent ˈfɔːr/ - triệu tập) the sixty Arahants and exhorted

(/ɪg 'zɔ:rtɪd/ - *khuyến tấn/giáo huấn*) them: "Oh, Bhikkhus! I am free from all shackles (/ʃæk lz/ - *xiềng xích/trói buộc*), and so are you. Go forth (/gou fɔ:rθ/ - *hãy đi tới*) in all directions to propagate (/ˈprɒpəgeɪt/ - *truyền bá/lan tỏa*) the **Dhamma**, which is excellent in the beginning, excellent in the middle, and excellent in the end, for the welfare (/ˈwelfeər/ - *sự lợi lạc/hạnh phúc*) of humans and devas out of compassion (/kəm ˈpæsn/ - *lòng bi mẫn*) for the world. Let not two of you go together on the same journey.

Afterwards, the Buddha himself went to the **Uruvela** grove (/grouv/ - *lùm cây/khu rừng nhỏ*) to teach the Dhamma to one thousand ascetics led by the three Kassapa brothers: **Uruvela Kassapa, Nadi Kassapa and Gayā Kassapa**.

While the Buddha was resting at the foot of a tree on His way to Uruvela, He met the thirty **Bhaddavaggiya** princes who were searching for a woman who had stolen their valuables (/ˈvæljʊəblz/ - *đồ quý giá/trang sức*). They happened to come across (/kəm ə ˈkrɒs/ - *tình cờ gặp*) the Buddha and asked whether He had seen a woman passing by. In response, the Buddha asked them: "Which is better: searching for a lost woman or searching for oneself?". All the princes replied that searching for oneself was better. The Buddha then expounded (/ɪk ˈspəʊndɪd/ - *thuyết giảng chi tiết*) the Dhamma to them, and they all became Stream-Enterers (/stri:m ˈentərər/ - *bậc Tu-đà-hoàn*). The Buddha then ordained (/ɔ:r ˈdeɪnd/ - *cho xuất gia*) them as bhikkhus.

#### 4. **Converting the One Thousand Ascetics to the Right Way**

The Buddha then proceeded to the Uruvela forest where one thousand ascetics lived. When he arrived at sunset, he asked the chief of the ascetics for permission to spend the night in their ceremonial fire chamber. Kassapa, the chief warned Him that a fierce dragon lived there. The Buddha requested permission three times and finally was allowed to stay. He entered the chamber, and when the dragon spat flames at Him, the Buddha sent back a more powerful radiance, subduing the dragon. He then placed the dragon in His alms-bowl and showed it to Kassapa.

Kassapa was astonished and invited the Buddha to remain with them. The following night, Kassapa witnessed the four Great Heavenly Kings, the king of devas (Sakka), and the brahmas paying their respects to the Buddha. Nevertheless, the ascetic thought: "Gotama is mighty and powerful, but he has not attained Arahantship as I have.". It was only after the Buddha performed one thousand five hundred and six types of miracles that the ascetics truly admired Him and requested to be ordained as bhikkhus.

Finally, the Buddha traveled to Gayāsisa with one thousand monks. There, He delivered the *Ādittapariyāya Sutta* (the Fire Sermon), explaining how the world and the body are ‘on fire’ – burning with the fire of lust, hatred, delusion, birth, aging, death, sorrow, and despair. At the conclusion of this discourse, all one thousand monks attained Arahātship.

-----

### Converting the One Thousand Ascetics

The Buddha then proceeded (/prə'si:did/ - tiến bước/đi đến) to the **Uruvela forest** where one thousand ascetics lived. When he arrived at sunset (/ˈsʌnset/ - hoàng hôn), he asked the chief of the ascetics for permission to spend the night in their fire house (/faɪər haʊs/ - hỏa đường). Kassapa, the chief, warned Him that a fierce dragon (/fiərs 'dræɡən/ - con rồng hung dữ) lived there. The Buddha requested permission three times and finally was allowed to stay. He entered the chamber, and when the dragon spat flames (/spæt fleɪmz/ - phun lửa) at Him, the Buddha sent back a more powerful radiance (/ˈreɪdiəns/ - hào quang rực rỡ), subduing (/səb'du:ɪŋ/ - khuất phục) the dragon. He then placed the dragon in His alms-bowl (/ˈɑ:mz boʊl/ - bình bát) and showed it to Kassapa.

Kassapa was astonished (/ə'stɒnɪʃt/ - kinh ngạc) and invited the Buddha to remain with them. The following night, Kassapa witnessed (/ˈwɪtnəst/ - chứng kiến) the four Great Heavenly Kings (/greɪt 'hevnli kɪŋz/ - Tứ Đại Thiên Vương), the king of devas (Sakka), and the brahmas paying their respects (/rɪ'spekts/ - sự tôn kính) to the Buddha. Nevertheless (/ˌnevəðə'les/ - tuy nhiên), the ascetic thought: "Gotama is mighty (/ˈmɑ:ti/ - hùng mạnh) and powerful, but he has not attained Arahantship as I have." It was only after the Buddha performed one thousand five hundred and six types of miracles (/ˈmɪrəklz/ - thần thông/phép màu) that the ascetics truly admired (/əd'maɪəd/ - ngưỡng mộ) Him and requested to be ordained (/ɔ:r'daɪnd/ - thọ giới/xuất gia) as *bhikkhus*.

Finally, the Buddha traveled to **Gayāsisa** with one thousand monks. There, He delivered the *Ādittapariyāya Sutta* (the Fire Sermon (/faɪər 'sɜ:rmən/ - Bài thuyết giảng về Lửa)), explaining how the world and the body are "on fire" – burning with the fire of lust (/lʌst/ - tham dục), hatred (/ˈheɪtrɪd/ - sân hận), delusion (/dɪ'lu:ʒn/ - si mê), birth, aging, death, sorrow (/ˈsɒrəʊ/ - sầu muộn), and despair (/dɪ'speər/ - tuyệt vọng). At the conclusion (/kən'klu:ʒn/ - sự kết thúc) of this discourse, all one thousand monks attained Arahantship.

